

Số: 563 /NMĐSH1-TM
V/v cung cấp báo giá "Mua sắm Vật tư tiêu hao cần
thiết năm 2026"

Cần Thơ, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Các Nhà Cung Cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 đang có nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ công tác vận hành, sửa chữa hệ thống thiết bị tại Nhà máy và kính đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ cung cấp: Nhà thầu cung cấp tiến độ tốt nhất để nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 31/03/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: yêu cầu các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên đóng dấu đỏ của Công ty) qua email theo địa chỉ dưới đây.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Bùi Thị Vân Anh, Phòng Thương Mại - NMNĐ Sông Hậu 1

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

Email: giangtth@pvpgb.vn; anhbtv@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn, haipdm@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu: VT, TM (BTVA).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Khánh Duy

Phụ lục1: Danh mục hàng hoá Phần VTTH Cơ Nhiệt

(Đính kèm công văn số 563 / NMDSH1-TM ngày 18/3 /2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Béc cắt oxy-gas, số 1	cắt độ dày: 12,7mm- 19	Koike 106HC	Koike	OECD	Cái	20	
2	Bộ hóa chất kiểm tra vết nứt mối hàn (PT)	Bộ hóa chất kiểm vết nứt mối hàn Megacheck Nabakem gồm 3 chai: - Chai xanh: Hóa chất tẩy rửa bề mặt mối hàn Megacheck Cleaner: 450ml/chai - Chai đỏ: Hóa chất thẩm thấu vết nứt mối hàn Megacheck Penetrant: 450ml/chai - Chai trắng: Hóa chất hiện hình vết nứt mối hàn Megacheck Developer. 450ml/chai	Megacheck	Nabakem hoặc tương đương	OECD	Bộ	67	
3	Bộ mô hàn tig WP26F(Cổ bẻ cong)	Dòng hàn : 180A – 240A Kích thước: L= 10M Kiểu kết nối : Nut M16, Plug 2Pin, Quick connect Loại khí sử dụng : Khí Argon Giải nhiệt : Bằng khí Vật liệu : Cable & hose	WP-26F		Việt Nam	Bộ	10	
4	Bộ mũi mài hợp kim	- Đường kính của đầu mài: 9.6mm & 12.7mm - Đường kính chuôi 6mm - 5 mũi mài với kích thước khác nhau / hộp	MORIFLX-BK- 5X6MM-6	Morrisflex hoặc tương đương	G20/OECD	Hộp	10	
5	Bộ shim inox ABC- B020160	Bộ shim inox ABC size bulong M12-M20-M30, dùng trong căn chỉnh đồng tâm trục hay các thiết bị quay. Trong công tác lắp đặt, bảo trì sửa chữa. Cụ thể như motor và đầu bơm sẽ có khớp nối trung gian. Như vậy giữa 2 thiết bị này cần có sự đồng trục với nhau để đảm bảo trong quá trình quay và truyền động giữa 2 thiết bị được êm ái nhất. Miếng chêm được chế tạo bằng Inox 304 (vật liệu AISI 304, DIN 1.4301) với các size bulong tiêu chuẩn, độ dày khác nhau đã được nhà sản xuất ấn định. Người sử dụng không cần phải làm thêm một thao tác gì về kích thước của miếng shim, vì các miếng chêm được cắt sẵn để căn chỉnh máy nhanh chóng, đơn giản và chính xác Độ dày shim (mm): 0,025; 0,05; 0,1; 0,15; 0,2; 0,25; 0,4; 0,5; 0,7; 1; 2; 3. Tổng số shim: mỗi loại 10 tấm; tổng 360 tấm	B020160	BETEX	G20/OECD	Hộp	2	
6	Bolt,galvanized M16x70	M16x70, 8.8, 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933		SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	290	
7	Bông khoáng Rock wool	Loại hình: dạng cuộn Độ dày: 50mm Khổ rộng: 600mm Quy cách: 5m/cuộn			Asia	Cuộn	70	
8	Bột rà khuôn	Bột rà khuôn màu đỏ, N-Red Khối lượng: 400g/hộp	N-RED	Nakatani hoặc tương đương	Asia	Hộp	12	



Handwritten signature or mark in blue ink.

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
8	Bột rà khuôn	Bột rà khuôn màu đỏ, N-Red Khối lượng: 400g/hộp	N-RED	Nakatani hoặc tương đương	Asia	Hộp	12	
9	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 160	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 160 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	5	
10	Cán dao cắt đứt	H=h= 25; W=25; L=150; S=26,1; T=28(mm)	MGEHR2525-3	Korloy hoặc tương đương	G20/OECD	cái	1	
11	Cán dao cắt đứt	L=110; H=25; h1=8; h2=50; B=23; B1=42(mm)	QZS2532	ZCCCT hoặc tương đương	G20/OECD	cái	1	
12	Cán dao tiện lỗ	D=16; F=13; L=180; B=22(mm)	S16Q SVQCR11		G20/OECD	cái	1	
13	Cán dao tiện lỗ	D=25; F=20,5; L=200; B=33(mm)	S25Q SVQCR16		G20/OECD	cái	1	
14	Cán dao tiện lỗ	D=16; F=11; L=180; H=15(mm)	S16Q-SVXCR		G20/OECD	cái	1	
15	Cán dao tiện lỗ	D=25; F=16; L=250; H=24(mm)	S25S-SVXCR		G20/OECD	cái	1	
16	Cán dao tiện mặt đầu	h=25; b=25; L=150; L1=26; h1=25; f=32(mm)	MTQN R 2525 M16		G20/OECD	cái	1	
17	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; l=150; L1=35; h1=25; f=12,5(mm)	MTEN N2525 M16		G20/OECD	cái	1	
18	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; L=150; L1=28; h1=25; f=32(mm)	MT JNR 2525 M16		G20/OECD	cái	1	
19	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; L=150; L1=42; h1=25; f=25(mm)	MVJN R 2525 M16		G20/OECD	cái	1	
20	Cán dao tiện ren ngoài	H=25; B=25; LH=25; HF=25; HBH=2; LF=150; WF=30	KTTR 2525M-22	Kyocera hoặc tương đương	G20/OECD	cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
21	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 9mm Ø D= 7mm L = 110mm L1 = 15 mm h=6,4mm	SNR0007J08		G20/OECD	cái	1	
22	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 17mm Ø D= 13mm L = 160mm L1 = 25 mm h=12 mm	SNR0013N16		G20/OECD	cái	1	
23	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 29mm Ø D= 25mm L = 250mm L1 = 32 mm h=23,4 mm"	SNR0025S16		G20/OECD	cái	1	
24	Cao su áp cấp (H0297)	ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dày 2mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0297	Nilos	EU/G7	cuộn	8	
25	Cao su chèn cấp (H0271-A)	Cao su chèn cấp/chèn khe ĐVT : 1 hộp = 2kg Quy cách : 2.5x7mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0271-A	Nilos	EU/G7	hộp	4	
26	Cao su đặc 50x50mm	Màu sắc: Màu đen Quy cách: 50x50mm Chiều dài: L=3 - 5 mét/Cái			Asia	Mét	80	
27	Cao su mặt 3mm:(H0279)	Cao su non phủ mặt ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dày 3mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0279	Nilos	EU/G7	cuộn	11	
28	Cao su non giữa: 1mm (H0206)	Cao su non lót giữa ĐVT : 10kg/cuộn Quy cách : B500 x dày 1mm x 10.000mm Màu sắc : đen Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0206	Nilos	EU/G7	cuộn	13	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
29	Cao su non làm kín ren	Heavy Duty PTFE Tape, 1/2 x 520 PTFE conforms to ASTM D-374, D-792, D-882, meets MIL-A-A-58092	M77	Merco	EU/G7	Cuộn	48	
30	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 2mm	Size: 1500x1500x2mm Model: Burasil Basic 9544/B P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/B	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	4	
31	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 3mm	Size: 1500x1500x3mm Model: Burasil Basic 9544/B P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/B	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	6	
32	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 5mm	Burachem Multi 9654/MP 1500X1500X5mm P: 200 bar, T: -270C - max 315C	Burachem Multi 9654/MP	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	3	
33	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 2mm	Size: 1500x1500x2mm Model: Burasil Basic 9544/U P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/U	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	2	
34	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 3mm	Size: 1500x1500x3mm Model: Burasil Basic 9544/U P: 80 bar, T:max 220C	Burasil Basic 9544/U	Eagle Burgmann	EU/G7	Tấm	2	
35	Cao su tấm dày 10mm	Kích thước: 1m x 2.9m x 10mm			Asia	Tấm	23	
36	Cao su tấm dày 15mm	Kích thước: 1m x 2m x 15mm			Asia	Tấm	8	
37	Cao su tấm dày 20mm	Kích thước: 1m x 2m x 20mm			Asia	Tấm	3	
38	Cao su tấm dày 30mm	Kích thước: 1m x 2m x 30mm			Asia	Tấm	8	
39	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D24mm, 35*7 IWRC	D24mm, 35*7 IWRC, Cấu tạo gồm 35 tao cáp, mỗi tao có 7 sợi thép nhỏ, các tao cáp này chia thành 4 lớp và được bện theo chiều ngược nhau		CHUNGWOO hoặc tương đương	OECD	Mét	190	
40	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D8mm, 6xWS36+IWRC	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D8mm, 6xWS36+IWRC; Được cấu tạo 6 tao, mỗi tao có 36 sợi thép nhỏ xoắn lại với nhau tạo thành sợi cáp hoàn chỉnh		CHUNGWOO hoặc tương đương	OECD	Mét	100	
41	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 20mm	D20x1000		Asia	Cây	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
42	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 40mm	D40x1000		Asia	Cây	2	
43	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 60mm	D60x1000		Asia	Cây	4	
44	Chèn Graphite 14mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex 6050 - Kích thước 14x14 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 15 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +500[oC] - Đóng gói [5kg/hộp]	Isartherm-Flex 6050	Eagle Burgmann	G20	Hộp	3	
45	Chèn Graphite 9mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex 6050 - Kích thước 9x9 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 15 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +500[oC] - Đóng gói [2kg/hộp]	Isartherm-Flex 6050	Eagle Burgmann	G20	Hộp	7	
46	Chèn Kín Bơm	Size: 22mm Model: Isartherm 6060 P: 30 bar, T: -50C - 300C Qui cách: 5kg/hộp	Isartherm 6060	Eagle Burgmann	G20	Hộp	1	
47	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	4	
48	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 24" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	4	
49	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 4" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
50	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1 1/2" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)		Eagle Burgmann	Asia	Cái	2	
51	Chíp dao cắt đứt	b=3; r =0,3; l=21; d=2,35; t=4,8(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	MGMN300-G	KORLOY	OECD	hộp	7	
52	Chíp dao cắt đứt	S=3; R=2; La max = 22(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	ZPFS0302-MG	ZCCCT hoặc tương đương	G20	hộp	3	
53	Chíp dao phay	d=13; t= 6,4; l = 8,2; r = 0,4(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VNGX080604 PNSR-MM	KORLOY	OECD	Hộp	2	
54	Chíp dao tiện lỗ	Loại: TCMT090208-VL Size: 09 d=5.56, t=3.38.d1= 2.5 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	TCMT090208-GM-VK1825	DIAK	OECD	Hộp	2	
55	Chíp dao tiện lỗ	Loại: VCMT160404-VL size: 16 d=9.523, t=3.97.d1= 4.4 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	VCMT160404-EK-ECM200	DIAK	OECD	Hộp	2	
56	Chíp dao tiện lỗ	d=5,56; t= 2,38; d1 = 2,5 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT090204-C25	KORLOY	OECD	Hộp	1	
57	Chíp dao tiện lỗ	d=6,35; t= 2,38; d1 = 2,8 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT110204-C25	KORLOY	OECD	Hộp	1	
58	Chíp dao tiện lỗ	d=9,523; t= 3,97; d1 = 4,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TCMT16T304-C25	KORLOY	OECD	Hộp	1	
59	Chíp dao tiện lỗ	d=6,35; t= 3,18; d1 = 3,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VCMT110302-MP	KORLOY	OECD	Hộp	5	
60	Chíp dao tiện lỗ	d=9,525; t= 4,76; d1 = 4,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VCMT160404-MP	KORLOY	OECD	Hộp	5	
61	Chíp dao tiện ngoài	Loại: CNMG120404-VF Size: 12 d=12.7, t=4.76.d1= 5.16 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	CNMG120404-OC-ECM200	DIAK	OECD	Hộp	12	
62	Chíp dao tiện ngoài	Loại: KNMX160405R-71 Size: 16 l=16, r =0.5, S =4.76 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	KNMX 160405R-71	SANDVIK	OECD	Hộp	15	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	Chíp dao tiện ren ngoài hệ inch	Loại: ER16-AG55 Size: 16 Bước ren: từ 0.5 - 3(mm) Kích thước: L =16, I.C = 9.5, A = 1.2, B = 1.7 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	16ER-AG55	DIAK	OECD	Hộp	5	
64	Chíp dao tiện ren ngoài hệ mét	Loại: Z16ERAG 60 size: 16 Bước ren: từ 0.5 - 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	16ER-AG60	DIAK	OECD	Hộp	7	
65	Chíp dao tiện ren trong hệ inch	Loại: Z16IRAG55 size: 16 Bước ren: từ 0.5 đến 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	Z16IRAG55	DIAK	OECD	Hộp	1	
66	Chíp dao tiện ren trong hệ mét	Loại: Z16IRAG60 size: 16 Bước ren: từ 0.5 đến 3(mm) Kích thước: S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái / (1 Hộp)	16IR-AG60	DIAK	OECD	Hộp	5	
67	Chíp tiện ngoài	d=9,525; t= 4,76; d1 = 3,81 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	VNMG160404 LP	Kyocera	OECD	Hộp	5	
68	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TT435501-P	Kyocera	OECD	Hộp	2	
69	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	TT435502-P	Kyocera	OECD	Hộp	5	
70	Chổi than máy mài 100mm	Model máy: 9553NB	CB325	Makita hoặc tương đương	G20	Bộ	5	
71	Chổi than máy mài 125mm	Model máy: GA5010	CB-303A	Makita hoặc tương đương	G20	Bộ	5	
72	Chốt ống xẻ rãnh phi 14	Quy cách: phi 14 Chiều dài: 80mm Vật liệu: Thép Cacbon Màu sắc: đen			Asia	Cái	8	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
73	Chốt ống xẻ rãnh phi 5	Quy cách: phi 5 Chiều dài: 20mm Vật liệu: Thép Cacbon Màu sắc: đen			Asia	Cái	20	
74	Chụp Sứ hàn Tig	Số 5 Spec: 8*47mm	10N49		OECD	Cái	30	
75	Chụp Sứ hàn Tig	Số 6 Spec: 9,5*42mm	10N48		OECD	Cái	20	
76	Chụp Sứ hàn Tig	Số 7 Spec: 11*42mm	10N47		OECD	Cái	10	
77	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 7 Spec: 11*42mm	54N15		OECD	Cái	40	
78	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 6 Spec: 9,5*42mm	54N16		OECD	Cái	50	
79	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 5 Spec: 8*42mm	54N17		OECD	Cái	20	
80	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 5L Spec: 8*76mm	10N49L		OECD	Cái	20	
81	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 6L Spec: 9,5*76mm	10N48L		OECD	Cái	20	
82	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 7L Spec: 11*76mm	10N47L		OECD	Cái	20	
83	Cuộn dây hơi tự rút	- Model: HOSE-30M - Chiều dài ống: 30m+2m - Chất liệu : PVC - Áp suất hơi yêu cầu : 18bar - Áp suất làm việc Max: 54bar - Đầu nối dây hơi : 1/4" NPT/BSPT - Khớp nối : 3/8" - Phi dây hơi : 12x16mm - Chất liệu vỏ : Nhựa PP - Trọng lượng :10kg - Kích thước : 560x310x515mm	HOSE REEL	Kocu hoặc tương đương	Asia	Bộ	5	
84	Đá cắt Inox 105mm	Loại XT 10 Size: 105 x 1.0 x 16 mm Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiêu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodium	EU/G7	Viên	1450	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	Đá cắt Inox 125 mm	Loại XT 10 Size: 125 x 1.5 x 22.23 mm; Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiêu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodium	EU/G7	Viên	1115	
86	Đá cắt Inox 180mm	Loại XT 10 Size: 180x1.5x22.23 Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiêu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	XT 10	Rhodium	EU/G7	Viên	83	
87	Đá mài 100mm	Đá mài biva kim loại 100mm Model: A24Q 100*6*16MM	A24 Q	Hải Dương hoặc tương đương	Vietnam	Viên	222	
88	Đá mài dầu	Đá mài dầu thô, mịn Kích thước: 200 x 50 x 25mm	Artificial Stone	Kinik hoặc tương đương	Asia	Viên	3	
89	Đá mài inox	Loại RS38 Size: 125x 7 x22.23 mm Tiêu chuẩn EN 12413, Chứng nhận đá an toàn OSA	RS 38	Rhodium	EU/G7	Viên	250	
90	Đá mài sắt	Loại RS48 Size: 125x 7 x22.23 Tiêu chuẩn EN 12413, Chứng nhận đá an toàn OSA	RS 48	Rhodium	EU/G7	Viên	126	
91	ĐÁ MÀI/ĐĨA MÀI NHÁM CAO SU	Đường kính : F100mm Hình dạng : Tròn Màu sắc : bạc/đồng Quy cách : hạt to Ứng dụng : mài nhám cao su băng tải, tăng độ ma sát	4"/100mm	Hardwin hoặc tương đương	Asia	Viên	17	
92	Đá xếp (Flap disc)	Loại LSZ F1 Size: 125 x 22.23, Grit 80 Tiêu chuẩn EN 13743, Chứng nhận đá an toàn OSA	LSZ F1	Rhodium	EU/G7	Viên	155	
93	Đá xếp (Flap disc)	Tốc độ max: 13300 rpm Đế sợi tổng hợp Cỡ hạt 100 dùng cho mài bóng	A100-100x16	Hải Dương hoặc tương đương	Vietnam	Viên	80	
94	Đá xếp (Flap disc)	Loại LSZ F1 Size: 125 x 22.23, Grit 40 Tiêu chuẩn EN 13743, Chứng nhận đá an toàn OSA	LSZ F1	Rhodium	EU/G7	Viên	360	
95	Dao doa gắn chip cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 8 đến 11(mm) DEPTH: 32(mm) L1 = 32mm L = 80mm	BRB1808-32	Vertex hoặc tương đương	Asia	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
96	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 10 đến 13(mm) DEPTH: 40(mm) L1 = 32 L = 80	BRB1810-40	Vertex hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
97	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 12 đến 17(mm) DEPTH: 53(mm) L1 = 32mm L = 85mm	BRB1812-53	Vertex hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
98	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 16 đến 21(mm) DEPTH: 68(mm) L1 = 32mm L = 100mm	BRB1816-68	Vertex hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
99	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 20 đến 130(mm) DEPTH: 83(mm) L1 = 32 L = 115	BRB1820-83	Vertex hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
100	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 25 đến 135(mm) DEPTH: 96(mm) L1 = 32mm L = 135mm	BRB1825-96	Vertex hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
101	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 30 đến 140(mm) DEPTH: 115(mm) L1 = 32mm L = 154mm	BRB1830-115	Vertex hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
102	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 120 đến 280(mm) DEPTH: 14(mm) L1 = 32mm L = 99mm	BRB1835-97-L	Vertex hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
103	Dao Phay Mặt Đầu Gắn Mảnh Hợp Kim Phi 50	Góc cắt : 90 độ Đường kính cắt : 50(mm) Chiều dài tổng : 110(mm) Chiều dài đầu: 30(mm) Chiều sâu cắt tối đa: 8(mm) Số mảnh tiện : 3(mm)	MFWN90050R -S32-3T	Kyocera	OECD	cái	1	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
104	Dao phay ngón hợp kim Ø10	D= 10 d= 10 H= 30 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D10	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	5	
105	Dao phay ngón hợp kim Ø12	D= 12 d= 12 H= 35 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D12	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	5	
106	Dao phay ngón hợp kim Ø14	D= 14 d= 14 H= 40 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D14	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
107	Dao phay ngón hợp kim Ø16	D= 16 d= 16 H= 50 L= 150 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D16	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
108	Dao phay ngón hợp kim Ø20	D= 20 d= 20 H= 55 L= 150 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D20	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
109	Dao phay ngón hợp kim Ø3	D= 3.0 d= 6 H= 12 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D3.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	5	
110	Dao phay ngón hợp kim Ø4	D= 4.0 d= 6 H= 15 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D4.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	5	
111	Dao phay ngón hợp kim Ø5	D= 5.0 d= 6 H= 20 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D5.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
112	Dao phay ngón hợp kim Ø6	D= 6.0 d= 6 H= 20 L= 75 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D6.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	4	
113	Dao phay ngón hợp kim Ø8	D= 8.0 d= 8 H= 25 L= 100 Number of teeth Z= 4	HMX-4EL - D8.0	ZCC.CT hoặc tương đương	Asia	Cái	5	
114	Dầu bôi cấp cầu thảm thấu tạo cấp	400ml/Chai, T: -40°C – 200°C, Kinetic Viscosity (40 oC) 77 mm2/s Kinetic Viscosity (100 oC) 8 mm2/s Approval: ISSA Code: 53.402.15; IMPA Code: 450829	Chain and Rope Lube	Weicon	EU/G7	Chai	36	
115	Dầu nối nhanh	Type: PM Model: 20PM	20PM	Nitto	EU/G7	Cái	22	
116	Dầu nối nhanh	Type: PM Model: 30PM	30PM	Nitto	EU/G7	Cái	15	
117	Dầu nối nhanh	Type: SH Model: 20SH	20SH	Nitto	EU/G7	Cái	27	
118	Dầu nối nhanh	Type: SH Model: 30SH	30SH	Nitto	EU/G7	Cái	22	
119	Dầu nối nhanh	Type: PH Model: 20PH	20PH	Nitto	EU/G7	Cái	23	
120	Dầu nối nhanh	Type: PH Model: 30PH	30PH	Nitto	EU/G7	Cái	13	
121	Dầu nối nhanh khí nén	Một bộ bao gồm 1 đầu dục và 1 đầu cái Khớp nối nhanh Cupla Nitto 40SM: Dùng cho ống 1/2" Đường kính D Ø26.5mm Đường kính ren T 1/2" Chiều dài ren T 16mm Lục giác H M23 Đường kính B Ø9mm Chiều dài L 59.5mm KHỚP NỐI NHANH KHÍ NÉN NITTO 40PM: Đường kính: R 1/2 Kích thước: Lp – 46 mm, ØBd – 7.5 mm, ØBp – 12 mm, Hp – Hex.22 waf, T – 1/2	40SM+40PM	Nitto	EU/G7	Bộ	12	



Handwritten signature or mark.

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
122	Đầu nối nhanh khí nén	Một bộ bao gồm 1 đầu đực và 1 đầu cái Khớp nối nhanh Nito 10SM: Dimensions (mm) Ls: (52.5) ; ØD: 26.5; Hs (WAF): Hex. 19 ; T: R 1/8 ; ØBs: 5 KHỚP NỐI NHANH KHÍ NÉN NITTO 10PM: Đường kính: R 1/8 Kích thước: Lp – 37 mm, ØBd – 4 mm, ØBp – 7,5 mm, Hp – Hex.14 waf, T – 1/8	10SM+10PM	Nitto	EU/G7	Bộ	8	
123	Đầu xịt hơi khí nén	- Chất liệu: Nhôm đúc - Đầu điều chỉnh khí: Chiều dài 21mm, Phi : 2.5mm; - Không khí tiêu thụ: 160 l/min; - Đầu khí dài: Chiều dài : 125mm, Phi : 2.5mm; - Không khí tiêu thụ: 220 l/min; - Áp suất cao nhất: 1.0Mpa; - Phi khí vào: 1/4"; - Phi đổi đầu: 4mm.	KP-SAB-501	Korper hoặc tương đương	Asia	Cái	8	
124	Dây đai (V-Belts)	C 72	C72	Bando	Asia	Sợi	8	
125	Dây đai (V-Belts)	5v - 950	5V 950	Bando	Asia	Sợi	6	
126	Dây đai (V-Belts)	Brand: Optibelt / optibelt Model: Xpb1800 4h Material: Rubber Type: Triangular belt	XPB 1800	Bando	Asia	Sợi	8	
127	Dây đai (V-Belts)	5V600 - SPB1500	5V600/ SPB1500	Bando	Asia	Sợi	12	
128	Dây đai (V-Belts)	3V500 / SPZ1254	3V500/ SPZ1254	Bando	Asia	Sợi	3	
129	Dây đai (V-Belts)	Brand: Optibelt / optibelt Model: Xpb1250 Type: Triangular belt	XPB 1250	Bando	Asia	Sợi	6	
130	Dây đai (V-Belts)	Loại: C67	C67	Bando	Asia	Sợi	4	
131	Dây đai (V-Belts)	Size: SPB 1800/5V710	SPB 1800/ 5V710	Bando	Asia	Sợi	4	
132	Dây đai (V-Belts)	SPB2800/5V1113	SPB2800/ 5V1113	Bando	Asia	Sợi	6	
133	Dây đai (V-Belts)	Size: C92	C92	Bando	Asia	Sợi	21	
134	Dây đai (V-Belts)	Type: SPC5300	SPC5300	Bando	Asia	Sợi	16	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
135	Dây đai (V-Belts)	Size: XPA 1932 Ld	XPA 1932	Bando	Asia	Sợi	16	
136	Dây đai (V-Belts)	3V540 / SPZ1356	3V540/ SPZ 1356	Bando	Asia	Sợi	24	
137	Dây đai (V-Belts)	3V530 - SPZ1337	3V530/ SPZ 1337	Bando	Asia	Sợi	12	
138	Dây đai (V-Belts)	Vble1 122906000	122906000	Aerzen	EU/G7	Sợi	12	
139	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 6.5x12.5mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork hoặc tương đương	OECD	Cuộn	4	
140	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 13x21.5mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork hoặc tương đương	OECD	Cuộn	3	
141	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 19x27mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork hoặc tương đương	OECD	Cuộn	3	
142	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 25x34mm Áp suất làm việc: 80 bar		Toyork hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
143	Dây xích inox 304 phi 6	Size: 6mm Chất liệu: Inox 304	DXI-06		Việt Nam	mét	60	
144	Đĩa nhám trụ / Flap wheel	Flap wheel abrasive 30x15mm, brasive grade: 80, Blade diameter: 30mm, Bore size 6mm, 25000 rpm	305120	Rhodius	EU/G7	Cái	35	
145	Đĩa nhám trụ / Flap wheel	Flap wheel abrasive 50x30mm, brasive grade: 80, Blade diameter: 50mm, Bore size 6mm, 15.000rpm	305144	Rhodius	EU/G7	Cái	5	
146	Đinh xương cá inox U1	Vật liệu: Inox Mã đặt hàng :U1 Độ dày băng tải: 1,6- 3,2 mm 1 hộp = 12 cây 1 cây = 300mm	U1	GORO	Asia	Hộp	3	
147	Đồng dò	Ø20mm	Cu D20		Asia	Mét	2,5	
148	Đồng dò	Ø40mm	Cu D40		Asia	Mét	2,5	
149	Đồng dò	Ø60mm	Cu D60		Asia	Mét	3	
150	Đồng dò	Ø80mm	Cu D80		Asia	Mét	2	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
151	Đồng hồ Oxy	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối Ren trong Vật liệu Đồng Màu sắc Màu xanh Đóng gói Hộp 1 cái Ứng dụng Cắt Oxy-Gas	Model: CGA-540L	TANAKA hoặc tương đương	Asia	Bộ	10	
152	Đồng hồ Argon	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối Ren ngoài Vật liệu Đồng thau Màu sắc Vàng đồng Đóng gói 1 hộp Ứng dụng Hàn tig	Model: SH802	Shinhung hoặc tương đương	OECD	Bộ	10	
153	Đồng hồ CO2	Loại đồng hồ Giảm áp, sấy khí Điện áp AC220 Kiểu kết nối Ren trong Vật liệu Đồng mạ chromium, Đồng thau Đóng gói Hộp 1 cái Ứng dụng Hàn mig	Model: SH801	Shinhung hoặc tương đương	OECD	Bộ	4	
154	Đồng hồ Gas	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối : Ren trong Loại khí sử dụng : Khí Oxygen Áp suất khí vào: 0 – 280 Kg/Cm ² Áp suất khí ra: 0 – 25 Kg/Cm ² Lưu lượng khí : max(65,000 L/h)	CGA-540L	TANAKA hoặc tương đương	Asia	Bộ	10	
155	Đồng thau dạng đặc	Ø40x1000 mm	Cu D40x1000		Asia	Thanh	1	
156	Đồng thau dạng đặc	Ø80x1000 mm	Cu D80x1000		Asia	Thanh	2	
157	Đồng thau lục giác	Ø30x1000 mm Tiêu chuẩn: JIS Mác đồng: C3604 Bề mặt: Vàng Bóng	Cu LG D30x1000		Asia	Mét	1	
158	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 120mm	WP26F		OECD	Cái	30	
159	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 60mm	WP26F		OECD	Cái	10	
160	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 26mm	WP26F		OECD	Cái	20	
161	FGP FRP Equal Tee - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D100	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
162	FGP FRP Equal Tee - DN25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D25	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
163	FGP FRP Equal Tee - DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D50	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
164	FGP FRP Equal Tee - DN65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP T D65	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
165	FRP pipe coupling - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D100	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
166	FRP pipe coupling - DN25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Frp Coupling D25	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
167	FRP pipe coupling - DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D50	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
168	FRP pipe coupling - DN65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D65	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
169	Găng Tay Da Hàn Tig	Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN 2606-78 Chất liệu: Chất liệu da siêu chất lượng cao chống dầu mỡ, axit, hợp với nhiều ngành khác nhau. Màu sắc: trắng, viền đỏ Độ dày lên đến 3 mm. đủ để cầm nắm các vật nhiệt độ lên đến ~ 500 độ C			Asia	Đôi	11	
170	Găng tay dùng để thí nghiệm, lấy mẫu	100 đôi/hộp, Size 8: 1 hộp 100 đôi/hộp, Size 7: 06 hộp, Size 8: 06 hộp	Solo Ultra blue 997	MAPA hoặc tương đương	Asia	Hộp	12	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
171	Gel siêu âm	Gel siêu âm: Sky Gel Màu trắng Độ nhớt 100,000 cp Vận tốc âm 1.51 ±.05 mm/μsec Trở kháng âm 1.53 ± .05 MRayls pH 7.0 tới 7.2 Gel trong không màu, không mùi Công thức gel thân nước Không bọt khí, không cặn, không chất ăn mòn, Không chất bảo quản, không kích ứng. Quy cách: 250g/ chai hoặc khác Nhà thầu cung cấp đủ khối lượng tổng yêu cầu	Sky Gel	Sky	Asia	Chai	77	
172	Giắc nối nhanh máy hàn	DKJ 35-50 Chất liệu phần chính: Đồng Chất liệu vỏ bọc: Cao su mềm Tiết diện cáp: 35-50mm Kiểu kết nối: Kết nối nhanh Màu sắc: Đen Phụ kiện bao gồm: 1 giắc đực 35-50 và 1 giắc cái 35-50	DKJ 35-50	ZLHC hoặc tương đương	Asia	Bộ	35	
173	Giấy chống dính silicon	DVT : 50m/cuộn Quy cách : khổ rộng B1100 x dày 1mm Màu sắc : vàng Tính chất : không gây độc hại cho người dùng, chịu nhiệt tối đa 300°C Bảo quản : Môi trường thoáng mát	H 0317-C	Nilos	EU/G7	cuộn	14	
174	Gioăng Cao su Có bố chịu áp	Cao su bố chịu áp lực , Black, Max Temp 93 Oc, Max Pressure 97 Bar, Shore A: 75, Gravity: 1.44g/cc, Size 1/16" x56" x50FT	GCS	Khánh Đạt hoặc tương đương	Vietnam	Cuộn	1	
175	Gioăng tấm Carbon 1/32"	Gioăng tấm Carbon, Max temp: 482 Oc, Testing standard ASTM-F36, F38; PT Value: 25,000 (C x Bar). Size 1/32" x 60" x 60"	Garlock 9800	Garlock	EU	Tấm	3	
176	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	Statotherm HD 9593/HD graphite gasket with 316SS steel Nhiệt độ: -250C đến 550C Áp suất: 250 bar pH: 0-14 Kích thước: 1000x1000x4 mm	Statotherm HD 9593/HDP	Eagle Burgmann	EU	Tấm	3	
177	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	Statotherm HD 9593/HD graphite gasket with 316SS steel Nhiệt độ: -250C đến 550C Áp suất: 250 bar pH: 0-14 Kích thước: 1000x1000x2 mm	Statotherm HD 9593/HDP	Eagle Burgmann	EU	Tấm	3	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
178	Gioăng tấm làm kín	Color: Blue (Black Printed) Composition: Aramid Fiber + NBR Binder Service: Water, Alkali, Salt Solution, Hot Oil, Oil Gas, Freon Gas below, Organic Solvent Pressure: Short-term peak: 7.85 MPa (80kgf/cm2) Temperature: Continuous: max 220°C (428°F) Short-term peak: 350°C (662°F) Thickness: 1.5 (mm) Size(mm): 1520(W) x 1520(L)	JEIL-ES-JIC-6000	JEIL E&S	OECD	Tấm	2	
179	Gioăng tấm làm kín	Color: Blue (Black Printed) Composition: Aramid Fiber + NBR Binder Service: Water, Alkali, Salt Solution, Hot Oil, Oil Gas, Freon Gas below, Organic Solvent Pressure: Short-term peak: 7.85 MPa (80kgf/cm2) Temperature: Continuous: max 220°C (428°F) Short-term peak: 350°C (662°F) Thickness: 2.0 (mm) Size(mm): 1520(W) x 1520(L)	JEIL-ES-JIC-6001	JEIL E&S	OECD	Tấm	6	
180	Kéo composite (nhựa polyester)	2 thành phần: keo và chất xúc tác Độ Axit: 20-30 (mgKOH/g) Độ nhớt: 300 - 450 Thời gian hoá gel: 20-30 phút	Polyester Resin	Long Vũ hoặc tương đương	Vietnam	Lít	95	
181	Kiểm Hàn Điện	- Mã sản phẩm: WAH10008 - Thương hiệu: INGCO - Xuất xứ: Trung Quốc - Dòng điện định mức: 1000A	WAH10008	Ingco hoặc tương đương	Asia	Bộ	1	
182	Kim hàn Tig điện cực Vonfram Ø2,4mm	Tiêu chuẩn: AWS A5.12M/A5.12:2009 Đường kính: 2,4mm. Kích thước: 175mm Thành Phần Hóa học: Điện cực vonfram thoriated có chứa 3,80% - 4,2% thori ôxít Màu :Đỏ Số lượng que: 10 que/Hộp	Tungsten Electrode	Tungsten Electrode hoặc tương đương	Asia	Hộp	1	
183	Kính bảo hộ EV105 trắng	-Kính được làm bằng chất liệu Polycarbonate - Có khả năng chống bụi, chống các tia UV, UB lên tới 99,99%. - Mắt kính trong 0° chống lửa, lớp chống trầy xước Anti scratch - Đặc biệt sử dụng công nghệ mới của UVEX với lớp Anti Fog chống đọng sương tuyệt đối, so với tất cả các sản phẩm kính đang có trên thị trường. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ★CE EN166 ★ANSI Z87+	EV-105	Everest hoặc tương đương	Asia	Cái	186	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
184	Lưới inox mesh 20	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 20 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	1,2	
185	Lưới inox mesh 40	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 40 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	20	
186	Lưới inox mesh 5	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 5 Khổ 1,2m			Việt Nam	m2	10	
187	Lưới mắc cáo	Ô lưới (SWD x LWD): 20 x 40 mm Sợi lưới (T x W): 1.5 x 1.5 mm Khổ lưới: 1 M Chiều dài: 10 M Khối lượng: 17 Kg Vật liệu: Thép			Việt Nam	Cuộn	5	
188	Lưới cửa sắt cầm tay 1 mặt	Size: 300mm X 13 X 0.65 X 24T	UltraFlex 100	UltraFlex hoặc tương đương	G20	Cái	23	
189	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 110	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 110 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16		ATK hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
190	Mặt bích inox DN25	Kích thước: DN25 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN25		Vietnam	Cái	10	
191	Mặt bích inox DN50	Kích thước: DN50 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN50		Vietnam	Cái	28	
192	Mặt bích inox DN65	Kích thước: DN65 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN65		Vietnam	Cái	6	
193	Mặt bích inox DN80	Kích thước: DN80 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Bích DN80		Vietnam	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
194	Mặt bích kép UPVC 1.1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 1.1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	11	
195	Mặt bích kép UPVC 1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	4	
196	Mặt bích kép UPVC 2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	3	
197	Mặt bích kép UPVC 3"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 3" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
198	Mặt bích nhựa UPVC	Size: DN 2" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Kiểu kết nối : dán keo		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
199	Mặt bích nhựa UPVC	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Kiểu kết nối : dán keo		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	3	
200	Mắt kính thăm mức dầu	Kính thăm dầu hình lục giác Thông số: M27; Bước ren: 1.5mm Nhiệt độ: -30°C đến 120°C Áp suất: 5-10 Bar (0,5MPa đến 1 MPa). Loại: NPT, NPTF, UNC, UNF, BSP	GM-SM27		Việt Nam	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
201	Mặt nạ mài	Model:MNCM-DM Mặt nạ cắt mài đội mũ/Mặt nạ cắt mài Blue Eagle (A2+FC45) Màu sắc: Trắng Vật liệu: Kính bằng polycarbonate siêu bền trong suốt chống va đập chịu nhiệt tốt,	MNCM-DM	Blue Eagle hoặc tương đương	Asia	cái	28	
202	Keo dán băng tải Devcon 15565 R-Flex	Màu sắc: Đen Tỉ lệ pha trộn theo trọng lượng: 88 : 12 Độ sệt của hợp chất: Mát tít Thời gian thao tác @ 230C (phút): 4 Diện tích phủ của 1 bộ (m2@ dây 6mm): 0.113 Thời gian hóa rắn hoàn toàn (phút): 90 Độ cứng sau khi hóa rắn (Shore D) ASTM D2240: 87 Khả năng chịu kéo căng (psi) ASTM D412: 1,460 Khả năng chịu kéo rách (pli) ASTM D624: 270 Trọng lượng mòn đi (mg): 270 Độ giãn dài tối đa (%) ASTM D412: 420 Độ cách điện (volts/mil) ASTM D149: 350 Chịu nhiệt độ khô, liên tục (oC): 82 Chịu nhiệt độ ướt, liên tục (oC): 48 Quy cách: 680g/bộ Part A&B	15565	Devcon	G7	Bộ	140	
203	Mũi dao tiện hợp kim H20 (E8), tiện thép cứng	Kích thước: 8mm	H20-E8	Sandvik	Châu Âu/G7	Cái	50	
204	Mũi doa hợp kim	- Đường kính mũi DOA (mm): 10 - Đường kính chuôi (mm): 6 - Đơn vị tính : Hộp (10 Mũi/hộp)	Alloy Grinding	DEGUQMNT hoặc tương đương	Asia	Hộp	4	
205	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 13mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	5	
206	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 13,5mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	5	
207	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 14mm Đuôi côn: MT1	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	5	
208	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 14,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	5	
209	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 15mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	4	
210	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 15,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	4	
211	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 16mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
212	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 16,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
213	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 17mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
214	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 17,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
215	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 18mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
216	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 18,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
217	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 19mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
218	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 19,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
219	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 20mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
220	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 20,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
221	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 21mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
222	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 21,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
223	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 22mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
224	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 22,5mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
225	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 23mm Đuôi côn: MT2	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
226	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 23,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
227	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 24mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	2	
228	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 24,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
229	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 25mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
230	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 25,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
231	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 26mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
232	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 26,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
233	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 27mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
234	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 27,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
235	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 28mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
236	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 28,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
237	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 29mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
238	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 29,5mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
239	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 30mm Đuôi côn: MT3	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
240	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 41mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
241	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 42mm Đuôi côn: MT4	Seri: L602	Nachi	OECD	Cái	1	
242	Mũi khoan tâm Ø2	Vật liệu: SKH51 Kích thước: d=2mm; D=5mm; L=42mm	CD2.0	Okabe	OECD	Cái	2	
243	Mũi khoan tâm Ø3	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=3mm; D=8mm; L=53mm	CD3.0	Okabe	OECD	Cái	2	
244	Mũi khoan tâm Ø4	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=4mm; D=10mm; L=69mm	CD4.0	Okabe	OECD	Cái	2	
245	Mũi khoan tâm Ø5	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=5mm; D=10mm; L=69mm	CD5.0	Okabe	OECD	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
246	Mũi khoan thép	Đường kính lưỡi dao: 16 mm Chiều dài lưỡi dao: 132 mm Tổng chiều dài: 181 mm Số lưỡi cắt: 2 Góc xoắn: 30-40 độ Biên dạng lưỡi: hình côn (118°) Vật liệu dao: Thép gió (HSS)	List 500 - 16	Nachi	Asia	Cái	13	
247	Mũi khoan thép gió HSS	- Đường kính mũi khoan: 15 mm - Chiều dài lưỡi cắt: L1=114 mm	66379	Egarmaster	EU	Cái	10	
248	Mũi khoan thép gió Nachi List500-0150 :1,5mm	Đường kính: 1.5mm Flute length: 23mm Chiều dài: 48mm	NAC-500-014	Nachi	OECD	Cái	10	
249	Mũi taro có đoạn dẫn ren M20x2.5 5P	Thông số kỹ thuật Kích thước: M20x2.5 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: HT20M2.5X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	3	
250	Mũi taro có đoạn dẫn ren M22x2.5 5P	Thông số kỹ thuật Kích thước: M22x2.5 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: HT22M2.5X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	2	
251	Mũi taro có đoạn dẫn ren M24x3.0 5P	Kích thước: M24x3.0 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,... Mã sản phẩm: HT24M3X5 Hãng sản xuất: Nachi		NACHI	OECD	Mũi	2	
252	NHÁM XẾP TRỤ	Nhám xếp trụ phi 20x25mm		Phương Nam hoặc tương đương	Asia	Cái	50	
253	NHÁM XẾP TRỤ	Nhám xếp trụ phi 40x25mm		Phương Nam hoặc tương đương	Asia	Cái	40	
254	Nhựa kỹ thuật Bakelite	Tên gọi: nhựa kỹ thuật Bakelite Màu sắc: màu vàng Độ dày: 5mm Kích thước chiều rộng: 1000mm Kích thước chiều dài: 2000mm Ưu điểm nổi trội: Chịu mài mòn rất tốt, cách nhiệt, cách điện,...			Asia	Tấm	3	
255	Ống cao su bố vải phi 76	Số lớp bố vải: 5 lớp Độ dày tương đối: 7mm ĐK trong x ĐK ngoài: 76x90mm Chịu áp lực: 16 Bar Màu sắc: Đen			Vietnam	Mét	20	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
256	Ống FRP DN 25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Pipe DN25	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	mét	6	
257	Ống FRP DN 65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP DN65	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	mét	6	
258	Ống FRP DN125	Kích thước: DN125 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP DN125	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	mét	6	
259	Ống FRP DN200	Kích thước: DN200 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP DN200	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	mét	6	
260	Ống FRP DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP DN50	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	mét	12	
261	Ống Nhựa HDPE D110	Kích thước: D110 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
262	Ống Nhựa HDPE D50	Kích thước: D50 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
263	Ống Nhựa HDPE D63	Kích thước: D63 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
264	Ống Nhựa HDPE D75	Kích thước: D75 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
265	Ống Nhựa HDPE D90	Kích thước: D90 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007			Vietnam	Mét	6	
266	Ống nhựa UPVC	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Chiều dài ống: 5,8m/cây		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cây	1	
267	Ống nhựa UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cây	2	
268	Ống nhựa UPVC 2"	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cây	2	
269	Ống nhựa UPVC 3"	Size: DN 3" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cây	1	
270	Ống thép phi 273	Kích thước : OD273,1x3mm Vật liệu: Thép không gỉ C276			Asia	Mét	6	
271	Packing 1/2"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 12.7 x 12.7 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [3kg/hộp]	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Châu Âu/G7	Hộp	4	
272	Packing 1/4"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 6 x 6 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp]. - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Châu Âu/G7	Hộp	4	

(Handwritten signature)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
273	Packing 10mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite PTFE packing PackMaster 6 - Size 10mm x 5 lbs - pH range 0 - 14 - Sliding velocity: vg = 15 m/s - Pressure 20 bar - Temp. to +288 oC	PM-6K	Garlock	OECD	Hộp	1	
274	Packing 3/8"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 10 x 10 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp] - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Châu Âu/G7	Hộp	20	
275	Packing 5/16"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 8 x 8 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp] - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN	Eagle Burgmann	Châu Âu/G7	Hộp	1	
276	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 2 thùng phi cao	Kích thước- HxLxW (mm): Cao 300 x Dài 1320 x Rộng 680 Thể tích chứa (Gal/L): 31/120 Khả năng chịu tải: 1361 kg Có thể dùng với xe nâng hạ theo 2 hướng Có van xả đáy Vật liệu: Nhựa PE	PT-TD2PT-1	Nhựa Phát Thành hoặc tương đương	Asia	Cái	11	
277	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 4 thùng phi cao	Kích thước (mm): Rộng 1300 x Dài 1300 x Cao 300 Khả năng đặt: 4 thùng phi 200 lít Khả năng chứa: 64-Gal/240 lít Khả năng tải: 2772 (kg) Vật liệu: PE, chống ăn mòn, thích hợp với phần lớn các chất hóa học Có thể dùng với xe nâng hạ: 4 phía Có van xả nước dưới đáy	PT-TD4PT	Nhựa Phát Thành hoặc tương đương	Asia	Cái	106	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
278	Phôi thép C45 tròn Ø 30 mm	Ø30x6000mm Thành phần hoá học (%): - C: 0.42 ~ 0.48 - Si: 0.15 ~ 0.35 - Mn: 0.6 ~ 0.9 - Ni: 0.2 - Cr: 0.2 - P: 0.030 max - S: 0.035 max Tính chất cơ lý: - Độ bền kéo đứt: 570 ~ 690 N/mm ² - Giới hạn chảy: 345 ~ 490 N/mm ² - Độ dẫn dài tương đối: 17 %	Phôi D30		Asia	Cây	2	
279	Phụ kiện mỏ cắt plasma	1.SHIELD-EX-5-423-031(105A-H) 2.NOZZLE-EX-5-410-039(105A) 3.ELECTRODE-EX-5-404-032(105A)	FHT-EX 105A	THERMACUT	Châu Âu/G7	Bộ	50	
280	Phụ kiện mỏ cắt plasma	1.RETAINING CAP-EX-5-415-032(105A) 2.SWIRL RING-EX-5-402-030(45/105A) 3.SWIRL RING HOLDER	FHT-EX 105A	THERMACUT	Châu Âu/G7	Bộ	15	
281	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E309L-16 Kích thước: Ø2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KST-309L 2.6	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	85	
282	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E309L-16 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KST-309L 3.2	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	505	
283	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E6013 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KR-3000 3.2	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	210	
284	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7018 Kích thước: Ø3.2x350mm hoặc Ø3.2x400mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52-18	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	270	
285	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7016 Kích thước que hàn: 2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	105	



Handwritten signature

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
286	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7016 Kích thước que hàn: 3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	185	
287	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7018 Kích thước: Ø2.6x350mm hoặc Ø2.6x400mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB52-18	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	5	
288	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E6013 Kích thước: Ø2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	CR13	Chosun hoặc tương đương	Asia	Kg	65	
289	Que hàn điện	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.5 E8016-B2 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	S-8016.B2	Hyundai hoặc tương đương	Asia	Kg	170	
290	Que hàn điện	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.5 E9016 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	LB62	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	100	
291	Que hàn điện chống mài mòn	Tiêu chuẩn: E10-UM-60, độ cứng HRC 60-62 Kích thước: 3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KM-650	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	68	
292	Que hàn inox	Model: NC-36L Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E3016L-16 Kích thước que hàn : 2.6x300mm Đóng gói: 2kg/hộp	KST-316L 2.6	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	94	
293	Que hàn inox	Tiêu chuẩn: AWS A5.4: E308-16 Kích thước: Ø2.6x300mm Quy cách đóng gói: 2kg(1 Hộp)	KST-308-2.6	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	110	
294	Que hàn inox	Tiêu chuẩn: AWS A5.4: E308-16 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	KST-308-3.2	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	276	
295	Que hàn inox	Model: NC-36L Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E3016L-16 Kích thước que hàn : 3.2x300mm Đóng gói: 5kg/hộp	KST-316L 3.2	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	90	
296	Que hàn Tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.18-05 ER70S-G Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	T-50G-2.4	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	35	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
297	Que hàn tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.9-07: ER308L Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	T-308L-2.4	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	95	
298	Que hàn Tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.18-05 ER70S-G Kích thước: Ø1.6x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	T-50G-1.6	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	50	
299	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn: AWS A5.18 ER70S-6 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	TG-51T	Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	105	
300	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.28 ER80S-B2 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	ST-80B2 2.4	Hyundai hoặc tương đương	Asia	Kg	130	
301	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ AWS A5.28 ER90S-B3 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	T90SB3	Kiswel hoặc tương đương	Asia	Kg	65	
302	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ (AWS): ER90S-B9 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	ST-91B9	Hyundai hoặc tương đương	Asia	Kg	15	
303	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn: AWS A5.9 ER410NiMo Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)		Kobe hoặc tương đương	Asia	Kg	35	
304	Que hàn Tig hợp kim Nickel	Model: TGC-276 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNiCrMo-4 Kích thước: Ø2.4mm Chiều dài que: 1000mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hộp	TGC-276-2.4	Chosun hoặc tương đương	Asia	Kg	10	
305	Que thổi than Carbon 6mm	QUE THỎI THAN DAEHAN GOUGING CACBON 6MMX305MM - Carbon chiếm 98%. - Kích thước đường kính 6x305mm - Quy cách đóng gói: 50 cây/hộp	6DC305	DAEHAN hoặc tương đương	Asia	Hộp	5	
306	Que thổi than Carbon 8mm	QUE THỎI THAN DAEHAN GOUGING CACBON 8MMX305MM - Carbon chiếm 98%. - Kích thước đường kính 8x305mm - Quy cách đóng gói: 50 cây/hộp	8DC305	DAEHAN hoặc tương đương	Asia	Hộp	5	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
307	Rắc Co UPVC 1"	Size: DN 1" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
308	Rắc Co UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
309	Rắc Co UPVC 2"	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
310	Sàn Grating mạ kẽm	Kích thước 1000x300x60, tiêu chuẩn TCVN 5026:2010	TP-GRTA	Tân Phú hoặc tương đương	Việt Nam	Tấm	18	
311	Sealon Expanded PTFE Joint Sealant	Garlock PTFE Joint Sealant Size: 10mm (3/8") (Wide) X 25 feet Long	3535	Garlock	G7	Cuộn	20	
312	Shim căn inox, dày 0.05 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.05 mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
313	Shim căn inox, dày 0.1 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.1mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
314	Shim căn inox, dày 0.15 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.15mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
315	Shim căn inox, dày 0.2 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.2mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
316	Shim căn inox, dày 0.25 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.25mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
317	Shim căn inox, dày 0.3 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.3mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
318	Shim căn inox, dày 0.5 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.5mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
319	Shim căn inox, dày 1.0 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =1.0mm, Vật Liệu SS302/304	Shim 304SS	Accushim hoặc tương đương	OECD	Cuộn	2	
320	Sơn gồm dày chống mài mòn	Weicon Ceramic: Density: 1.9g/cc Comprehensive Strength (DIN 604): 135 MPa Bending Strength (DIN 178): 89 Mpa E-modulus (Tensile) (DIN 527-2): 9.400 - 10.000 Mpa Adhesive Strength (Din 4624): 17.7 MPa Tensile Strength (DIN 527-2) 54 Mpa Temp. -35 - 230 oC Quy cách: 2kg/bộ.	Weicon Ceramic W	Weicon	EU/G7	Bộ	8	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
321	Sơn gốm mỏng chống mài mòn	Weicon Ceramic: Density: 1.9g/cc Comprehensive Strength (DIN 604): 116 MPa Bending Strength (DIN 178): 98 Mpa E-modulus (Tensile) (DIN 527-2): 7.100 - 7.300 Mpa Adhesive Strength (Din 4624): 17 MPa Tensile Strength (DIN 527-2) 59 Mpa Temp. -35 - 180 oC Quy cách: 2kg/bộ.	Weicon Ceramic BL	Weicon	EU/G7	Bộ	9	
322	Súng hàn Mig 500A	Dòng hàn: 500A Kích thước: L= 5m Thương hiệu: Hanto Sử dụng khí: CO2 Cỡ dây hàn: 1.2– 1.6mm Phụ kiện kèm theo: 1. Contact tips – bíp hàn mig 2. Nozzle – Chụp khí 3. Insulator – nối cách điện 4. Gas diffuser – Nối khuếch tán khí, chia khí 5. Torch body – cổ cong 6. Liner – dây ruột gà 7. Handle grip – Ốp trước, ốp tay cầm 8. Gas hose – dây khí 9. Connector 2 pin – giắc cắm 2 lỗ 10. Switch – công tắc	SQ50MM 500A	Hanto	OECD	Bộ	1	
323	Súng xịt bụi	Áp lực phun:0.29MPa Mã sản phẩm: DS-3TX (100) Trọng lượng: 215g	DS-3TX (100)	Meiji hoặc tương đương	OECD	Cái	1	
324	Tấm cao su	Vật liệu: EPDM Kích thước: 1m x 2m Độ dày: 3mm Màu sắc: Đen	Cao su tấm	Khánh Đạt hoặc tương đương	Asia	Tấm	2	
325	Tấm cao su	Vật liệu: EPDM Kích thước: 1m x 2m Độ dày: 5mm Màu sắc: Đen	Cao su tấm	Khánh Đạt hoặc tương đương	Asia	Tấm	12	
326	Tay quay taro M10-M25	Kẹp mũi taro taro: M10~M25 (M10, M12, M14, M16, M18, M20, M22, M24, M25)		KSC hoặc tương đương	OECD	Cái	4	
327	Tee nhựa UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
328	Tee nhựa UPVC 2"	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	10	
329	Thân dao cắt đứt	L=150; H=32; h=24,6; B=2,4; W=3; ØDMax=100(mm)	QEFS32N	ZCCCT hoặc tương đương	Asia	cái	1	
330	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	Size: 1,6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	10N31		Asia	Cái	20	
331	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	Size: 2,4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	10N32		Asia	Cái	60	
332	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	Size: 1.6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	17GL116		Asia	Cái	20	
333	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	Size: 2.4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	17GL332		Asia	Cái	20	
334	Thân súng hàn tig WP26F(Cổ bẻ cong)	WP26F	WP26F		Asia	Cái	10	
335	Thanh lục giác inox 304	Ø20x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D20		Asia	Mét	3	
336	Thanh lục giác inox 304	Ø30x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D30		Asia	Mét	1	
337	Thanh lục giác inox 304	Ø40x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D40		Asia	Mét	1	

(Handwritten signature)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
338	Thanh lục giác inox 304	Ø50x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D50		Asia	Mét	1	
339	Thanh lục giác inox 304	Ø60x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	LG D60		Asia	Mét	1	
340	Thanh ren (tyren) cường độ cao 8.8 (Thanh ren chịu lực)	Mã sản phẩm: TYREN8.8 Đường kính: M30 Chiều dài: 1m/ cây	Tyren M30		Vietnam	Cây	11	
341	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 10 mm	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, EN 1.4436 M10 x 1000, Chiều dài 1000 mm	M10x1000	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Thanh	16	
342	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 14 mm	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, EN 1.4436 M14 x 1000, Chiều dài 1000 mm	M14x1000	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Thanh	14	
343	Thanh ren Inox, đường kính 12 mm	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 12 mm	M12x1000	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Thanh	32	
344	Thanh ren M8 Inox SUS 304	Tiêu chuẩn: DIN 975 Vật liệu: Inox 304 là loại thép không gỉ có mác thép là SUS 304. Đường kính thanh ren: M8 Chiều dài: 1000 (mm)	M8x1000	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Thanh	10	
345	Thép chịu mài mòn	Kích thước: 10x1500x3000mm Mác thép HARDOX 500	Hardox 500	SSAB	EU/G7	Tấm	19	
346	Thép chịu mài mòn	Kích thước: 12x1500x3000mm Mác thép HARDOX 500	Hardox 500	SSAB	EU/G7	Tấm	12	
347	Thép góc L30x30	L30x3x6000mm			Asia	Thanh	21	
348	Thép góc L40x40	L40x4x6000mm			Asia	Thanh	41	
349	Thép hình I 100	Kích thước cạnh: 100x55 mm Độ dày bụng: 4.5 mm Độ dày cánh: 7.2 mm Chiều dài cây: 6000mm Mác thép SS400	I 100		Asia	Cây	7	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
350	Thép hình I 150	Kích thước cạnh: 150x75 mm Độ dày bụng: 5 mm Độ dày cánh: 7 mm Chiều dài cây: 6000mm Mác thép SS400	I 150		Asia	Cây	25	
351	Thép hình I 200	Kích thước cạnh: 200x100 Độ dày bụng: 5,5 Độ dày cánh: 8 Chiều dài cây: 6000mm Mác thép SS400	I 200		Asia	Cây	4	
352	Thép hình L100x100x10	Kích thước : L100x100x10mm Vật liệu: SUS 316L Quy cách: 6m/cây			Asia	Cây	12	
353	Thép hộp 20x25	Ø 20 x 25 x 1,4x6000mm	Hộp 20x25		Asia	Thanh	22	
354	Thép hộp 20x40	Ø 20 x 40 x 1,5x6000mm	Hộp 20x40		Asia	Thanh	15	
355	Thép hộp 40x40	Ø 40 x 40 x 1,5x6000mm	Hộp 40x40		Asia	Thanh	21	
356	Thép ống đúc SKD61, DN100, phi114	OD 114.3mm, độ dày 13.5mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN100		Asia	mét	3	
357	Thép ống đúc SKD61, DN125, phi141	OD 141.3mm, độ dày 18.3mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN125		Asia	mét	3	
358	Thép ống đúc SKD61, DN150, phi168	OD 168.3mm, độ dày 18.3mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN150		Asia	mét	3	
359	Thép ống đúc SKD61, DN200, phi219	OD 219.1mm, độ dày 23mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN200		Asia	mét	3	
360	Thép ống đúc SKD61, DN250, phi273	OD 273.1mm, độ dày 28.6mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN250		Asia	mét	3	
361	Thép ống đúc SKD61, DN300, phi325	OD 323.9mm, độ dày 33.3mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN300		Asia	mét	3	

(Handwritten signature)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
362	Thép ống đúc SKD61, DN400, phi406	OD 406.4mm, độ dày 40.5mm, tiêu chuẩn độ dày SCH160	DN400		Asia	mét	3	
363	Thép ống đúc SKD61, DN80, phi90	DN80, OD 88.9mm, độ dày 15.2mm, tiêu chuẩn độ dày XXS	DN80		Asia	mét	3	
364	Thép tấm	Kích thước: 8.0 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 8mm		Asia	Tấm	1	
365	Thép tấm	Kích thước: 20 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 20mm		Asia	Tấm	1	
366	Thép tấm	Kích thước: 30 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 30mm		Asia	Tấm	1	
367	Thép tấm	Kích thước: 40 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	Tấm 40mm		Asia	Tấm	1	
368	Thép tấm chịu mài mòn hai thành phần	Quy cách: 1500x3000x12mm	KALMETALL W100	KALENBORN	G20	Tấm	7	
369	Thép tấm Inox, dày 10 mm	Kích thước: 1500x6000x10(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 10mm		Asia	Tấm	7	
370	Thép tấm Inox, dày 12 mm	Kích thước: 1500x6000x12(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 12mm		Asia	Tấm	6	
371	Thép tấm Inox, dày 2 mm	Kích thước: 1500x6000x2(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 2mm		Asia	Tấm	3	
372	Thép tấm Inox, dày 4 mm	Kích thước: 1500x6000x4(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 4mm		Asia	Tấm	4	
373	Thép tấm Inox, dày 8 mm	Kích thước: 1500x6000x8(mm), vật liệu: inox 304	Tấm 8mm		Asia	Tấm	1	
374	Tôn nhôm bọc bảo ôn	Khổ rộng 1200mm Độ dày: 0.7mm Mác nhôm: A1050 H14			Asia	Mét	70	
375	Van bi 2 rắc co UPVC 1.1/2"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 1.1/2" Kiểu kết nối : dán keo, vặn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	4	
376	Van Bi Tay Gạt Inox 1/2	-Vật liệu chế tạo: Inox 304 -Size: DN15 -Kiểu lắp trên đường ống: Lắp ren -Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 350 độ C -Áp lực làm việc : PN10, PN16.		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	45	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
377	Van một chiều hai đầu rắc co 1"	Model : SH14 Chất liệu: UPVC Kích cỡ: DN 1" Kiểu kết nối: dán keo Tiêu chuẩn : ANSI Áp lực làm việc : 150 PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	1	
378	Van một chiều hai đầu rắc co 1/2"	Model : SH14 Chất liệu: UPVC Kích cỡ: DN 1/2" Kiểu kết nối: dán keo Tiêu chuẩn : ANSI Áp lực làm việc : 150 PSI		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
379	Vật liệu chịu lửa	Vật liệu chịu lửa đúc được (Castable refractory) HACT-160 Thành phần hóa học: Al2O3 Cường độ nghiền nguội (Kgf/cm3): 110°C x 24hrs Nhiệt độ chịu nhiệt: 1500°C Quy cách: 25kg/bao	1500	YZSD	Asia	Bao	15	
380	Ty ren sắt M10- 8.8	M10- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M10		Vietnam	Mét	9	
381	Ty ren sắt M12 - 8.8	M12- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M12		Vietnam	Mét	13	
382	Ty ren sắt M24 - 8.8	M24- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M24		Vietnam	Mét	6	
383	Ty ren sắt M6 - 8.8	M6- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M6		Vietnam	Mét	16	
384	Ty ren sắt M16- 8.8	M16- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	Tyren M16		Vietnam	Mét	10	
385	Ống nhựa UPVC	Quy cách: 110 x 4,3 PN (bar): 10 Dài :6 mét Vật liệu: PVC		Nhựa Bình Minh hoặc tương đương	Việt Nam	Mét	12	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
386	Co góc 90 UPVC	Qui cách: Ø110 PN :10 bar Vật liệu: PVC	COPVCBM	Nhựa Bình Minh hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	
387	Lợi nhựa PVC	Qui cách: Ø110 PN :10 bar Vật liệu: PVC		Nhựa Bình Minh hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	
388	Nối ống PVC	Qui cách: Ø110 PN :10 bar Vật liệu: PVC		Nhựa Bình Minh hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	
389	Đèn cắt gió đá	Dài: 512mm Trọng lượng: 1080g Vật liệu: inox	HC 391	TANAKA hoặc tương đương	Asia	Bộ	10	
390	Phần đá cơ khí	Kích thước: 105x10x5mm Đóng gói: hộp 27 thanh			Việt Nam	Hộp	5	
391	Dây hàn Inox Mig Kobe	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.22 E309LT0-1/4 Đường kính que : 1.2mm Thành phần hóa học: C: 0.03%; Mn: 1.2%; Si: 0.6% ; P: 0.02%; S: 0.01%; Ni: 12.4%; Cr: 23.8%; Mo:0.03%; Cu: 0.02%; Bi: 0.002% Quy cách đóng gói: 12,5Kg/1 cuộn	DW-309L	KOBELCO hoặc tương đương	Asia	cuộn	165	
392	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M1x0,25 Đường kính: 16mm Chiều cao: 5mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
393	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M2x0,4 Đường kính: 16mm Chiều cao: 5mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
394	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M3x0,5 Đường kính: 20mm Chiều cao: 5mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
395	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M4x0,7 Đường kính: 20mm Chiều cao: 5mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
396	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M5x0,8 Đường kính: 20mm Chiều cao: 7mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
397	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M6x1 Đường kính: 20mm Chiều cao: 7mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
398	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M7x1 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
399	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M8x1,25 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
400	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M9x1,25 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
401	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M10x1,5 Đường kính: 30mm Chiều cao: 11mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
402	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M12x1,75 Đường kính: 38mm Chiều cao: 14mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
403	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M14x2 Đường kính: 38mm Chiều cao: 14mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
404	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M16x2 Đường kính: 45mm Chiều cao: 18mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
405	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M18x2,5 Đường kính: 45mm Chiều cao: 18mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
406	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M20x2,5 Đường kính: 45mm Chiều cao: 18mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
407	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M22x2,5 Đường kính: 55mm Chiều cao: 22mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
408	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M24x3 Đường kính: 55mm Chiều cao: 22mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
409	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M27x3 Đường kính: 65mm Chiều cao: 25mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
410	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M30x3,5 Đường kính: 65mm Chiều cao: 25mm	140320	Hoffmann Group	EU/G7	cái	3	
411	Mũi taro ren ống	"Model: G Size: G 1/16 – 28 Chất liệu: HSS-E"	TH2G01K	YAMAWA	OECD	cái	2	
412	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/8 – 28 Chất liệu: HSS-E	TH2G02K	YAMAWA	OECD	cái	2	
413	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/4 – 19 Chất liệu: HSS-E	TH2G04	YAMAWA	OECD	cái	2	
414	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/2 – 14 Chất liệu: HSS-E	TH2G08Q	YAMAWA	OECD	cái	2	
415	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 3/4 – 14 Chất liệu: HSS-E	TH2G12Q	YAMAWA	OECD	cái	2	
416	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 – 11 Chất liệu: HSS-E	TH2G16U	YAMAWA	OECD	cái	2	
417	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 1/4 – 11 Chất liệu: HSS-E	TH2G20U	YAMAWA	OECD	cái	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
418	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 1/2 – 11 Chất liệu: HSS-E	TH2G24U	YAMAWA	OECD	cái	2	
419	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 2 – 11 Chất liệu: HSS-E	TH2G32U	YAMAWA	OECD	cái	2	
420	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M2x0,4 Chất liệu: HSS-E	STSP-2M0,4R	NACHI	OECD	cái	5	
421	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M3x0,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-3M0,5R	NACHI	OECD	cái	5	
422	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M4x0,7 Chất liệu: HSS-E	STSP-4M0,7R	NACHI	OECD	cái	5	
423	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M5x0,8 Chất liệu: HSS-E	STSP-5M0,8R	NACHI	OECD	cái	5	
424	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M6x0,75 Chất liệu: HSS-E	STSP-6M0,75R	NACHI	OECD	cái	5	
425	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M6x1 Chất liệu: HSS-E	STSP-6M1R	NACHI	OECD	cái	5	
426	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M8x1 Chất liệu: HSS-E	STSP-8M1R	NACHI	OECD	cái	5	
427	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 STSP Size: M8x1,25 Chất liệu: HSS-E	8M1,25R	NACHI	OECD	cái	5	
428	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1 Chất liệu: HSS-E	STSP-10M1R	NACHI	OECD	cái	5	
429	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1,25 Chất liệu: HSS-E	STSP-10M1,25R	NACHI	OECD	cái	5	
430	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP-10M1,5R	NACHI	OECD	cái	5	
431	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,25 Chất liệu: HSS-E	STSP-12M1,25R	NACHI	OECD	cái	5	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
432	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 12M1,5R	NACHI	OECD	cái	5	
433	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,75 Chất liệu: HSS-E	STSP- 12M1,75R	NACHI	OECD	cái	5	
434	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M14x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 14M1,5R	NACHI	OECD	cái	4	
435	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M14x2 Chất liệu: HSS-E	STSP-14M2R	NACHI	OECD	cái	4	
436	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M16x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 16M1,5R	NACHI	OECD	cái	3	
437	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M16x2 Chất liệu: HSS-E	STSP-16M2R	NACHI	OECD	cái	3	
438	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M18x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 18M1,5R	NACHI	OECD	cái	3	
439	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M18x2,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 18M2,5R	NACHI	OECD	cái	3	
440	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M20x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 20M1,5R	NACHI	OECD	cái	3	
441	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M20x2,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 20M2,5R	NACHI	OECD	cái	3	
442	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M22x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 22M1,5R	NACHI	OECD	cái	3	
443	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M22x2,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 22M2,5R	NACHI	OECD	cái	3	
444	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M24x1,5 Chất liệu: HSS-E	STSP- 24M1,5R	NACHI	OECD	cái	3	
445	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M24x3 Chất liệu: HSS-E	STSP-24M3R	NACHI	OECD	cái	3	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
446	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M27x1,5 Chất liệu: HSS-E	TSP-27M1,5R	NACHI	OECD	cái	2	
447	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M27x3 Chất liệu: HSS-E	TSP-27M3R	NACHI	OECD	cái	2	
448	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M30x1,5 Chất liệu: HSS-E	TSP-30M1,5R	NACHI	OECD	cái	2	
449	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M30x3,5 Chất liệu: HSS-E	TSP-30M3,5R	NACHI	OECD	cái	2	
450	Cán dao tiện ren ngoài	Kích thước: a=25, h=25, b=25, l=150, s=32	ZSER2525M22	ZCCCT hoặc tương đương	Asia	cái	1	
451	chíp dao tiện ren ngoài	Kích thước: S = 4.65, $\phi d = 5$, $\alpha = 55^\circ$	Z22ERN55	ZCCCT hoặc tương đương	Asia	cái	3	
452	chíp dao tiện ren ngoài	Kích thước: S = 4.65, $\phi d = 5$, $\alpha = 60^\circ$	Z22ERN60	ZCCCT hoặc tương đương	Asia	cái	3	
453	Cán dao tiện ren trong	Kích thước: d = 20, l = 180, b = 21,5, s = 15, h = 18, L1 = 35	ZSIR0020Q22	ZCCCT hoặc tương đương	Asia	cái	1	
454	chíp dao tiện ren trong	Kích thước: S = 4.65, $\phi d = 5$, $\alpha = 55^\circ$	Z22IRN55	ZCCCT hoặc tương đương	Asia	cái	3	
455	chíp dao tiện ren trong	Kích thước: S = 4.65, $\phi d = 5$, $\alpha = 60^\circ$	Z22IRN60	ZCCCT hoặc tương đương	Asia	cái	3	
456	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: KT-421 Kích thước que hàn: 2.5x300mm Quy cách đóng gói: 2,5kg(1 Hộp)	KT-421	Kim Tín hoặc tương đương	Việt Nam	Kg	10	
457	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 80mm	D60x1000		Asia	Cây	5	
458	Dây Amiang trắng	Đường kính sợi Ø12, 1kg/cuộn			Asia	Kg	16	
459	Súng cắt plasma Black Wolf P80 (10m)	Model: P80-10 Dòng cắt max: 120A Chiều dài: 10m Phụ kiện kèm theo: - 5 béc cắt - Bộ dẫn hướng súng Plasma	KNTD	Black Wolf	Asia	Bộ	2	
460	Bếp cắt Plasma P80-P120	1. Bếp cắt lỗ 1.1mm 2. Bếp cắt lỗ 1.3mm 3. Bếp cắt lỗ 1.5mm 4. Bếp cắt lỗ 1.7mm	KNTD	Black Wolf	Asia	Bộ	70	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
461	Lõi điện cực cắt Plasma P80-P120	Dùng cho bếp cắt Plasma P80-P120 Mã sp: 400-8155-888	KNTD	Black Wolf	Asia	Bộ	120	
462	Sứ bảo vệ mỏ cắt Plasma P80-P120	Dùng cho bếp cắt Plasma P80-P120 Mã sp: 13.016	KNTD	Black Wolf	Asia	Bộ	55	
463	Thép hình C-200*90*12*12	Kích thước: C-200*90*12*12 Vật liệu: SS400 Quy cách : 3 mét /cây			Asia	Cây	3	
464	Thép la 50x10x6000mm	Kích thước : rộng 50mm, dày 10mm, dài 6000mm Vật liệu: S235 JR EN10025 Mạ kẽm nhúng nóng			Asia	Thanh	20	
465	Tôn nhôm cán sóng	Quy cách: 5 sóng vuông Khổ rộng :1000mm Dày : 1mm Chiều dài : 3000mm Khoảng cách giữa 2 bước sóng: 165mm Chiều cao sóng: 45mm Mác nhôm: A1050-H14 Chất lượng: Loại 1			Asia	Tấm	20	
466	Tấm nhựa PP kỹ thuật 3mm	Kích thước: 1220x2440mm Dày : 3mm Tính chịu nhiệt nóng chảy ~ 165 °C Khả năng chịu va đập 3.28 – 5.9 kJ/m2			OECD	Tấm	2	
467	Tấm nhựa PP kỹ thuật 5mm	Kích thước: 1220x2440mm Dày : 5mm Tính chịu nhiệt nóng chảy ~ 165 °C Khả năng chịu va đập 3.28 – 5.9 kJ/m2 Màu sắc trắng sữa			OECD	Tấm	2	
468	Tấm nhựa PP kỹ thuật 8mm	Kích thước: 1220x2440mm Dày : 8mm Tính chịu nhiệt nóng chảy ~ 165 °C Khả năng chịu va đập 3.28 – 5.9 kJ/m2 Màu sắc trắng sữa			OECD	Tấm	2	
469	Tấm nhựa PP kỹ thuật 10mm	Kích thước: 1220x2440mm Dày : 10mm Tính chịu nhiệt nóng chảy ~ 165 °C Khả năng chịu va đập 3.28 – 5.9 kJ/m2 Màu sắc trắng sữa			OECD	Tấm	3	
470	Ống cao su bố vải phi 40	Đường kính: ID30 x OD 40 20 Bar Chịu nhiệt: 0-80 độ Áp lực: 20 Bar Màu sắc: Đen			Việt Nam	Mét	20	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
471	Tấm thép chịu áp lực P460NH dày 6mm	Tên thương mại: Thép P460NH Sản xuất theo tiêu chuẩn: EN 10028-3 Khổ : 1500*6000mm Dày: 6mm	Mã thép: 1.8935		OECD	Tấm	1	
472	Tấm thép chịu áp lực P460NH dày 8mm	Tên thương mại: Thép P460NH Sản xuất theo tiêu chuẩn: EN 10028-3 Khổ : 1500*6000mm Dày: 8mm	Mã thép: 1.8935		OECD	Tấm	1	
473	Ghim băng tải bản lẻ 190E	Mã sản phẩm: 20001 Quy cách: 25 bộ/hộp Độ Dày Băng Tải: 8mm - 14mm		Flexco	Châu Âu/G7/OECD	Hộp	30	
474	Que hàn nhựa PP	Dây hàn tròn: Ø4mm Quy cách: dạng cuộn tròn, 5kg/cuộn Màu sắc: Màu Xám	CR584OTXW7		Asia	cuộn	1	
475	Mặt bích inox DN125	Kích thước: DN125 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn chế tạo: ANSI B16.5 - Class 150	Bích DN125	QMS hoặc tương đương	Asia	Cái	8	
476	Mặt bích inox DN150	Kích thước: DN150 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn chế tạo: ANSI B16.5 - Class 150	Bích DN150	QMS hoặc tương đương	Asia	Cái	8	
477	Mặt bích inox DN200	Kích thước: DN200 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn chế tạo: ANSI B16.5 - Class 150	Bích DN200	QMS hoặc tương đương	Asia	Cái	8	
478	Ghim băng tải bản lẻ 1-1/2E	Mã sản phẩm: 20004 Quy cách: 25 bộ/hộp Độ Dày Băng Tải: 11mm - 17mm	1-1/2E	Flexco	Châu Âu/G7/OECD	Bộ	15	
479	Dây đai (V-Belts)	Size: BX40	3317SS	Goodyear Belts hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	Sợi	4	
480	Dao phay Modul-m 1	Modul: m = 1 Đường kính ngoài: 50 mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z = 14			Asia	Cái	1	
481	Dao phay Modul-m 1.25	Modul: m = 1,25 Đường kính ngoài: 50 mm Đường kính lỗ: 22 mm Số răng : Z = 14			Asia	Cái	1	

(Handwritten signature)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
482	Dao phay Modul- m 1.5	Modul: m = 1,5 Đường kính ngoài: 55 mm Đường kính lỗ: 22 mm Số răng : Z =14			Asia	Cái	1	
483	Dao phay Modul- m 1.75	Modul: m = 1,75 Đường kính ngoài: 60mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	2	
484	Dao phay Modul-m 2	Modul: m = 2 Đường kính ngoài: 60mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	2	
485	Dao phay Modul-m 2.25	Modul: m = 2,25 Đường kính ngoài: 60mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	2	
486	Dao phay Modul-m2.5	Modul: m = 2,5 Đường kính ngoài: 65mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	2	
487	Dao phay Modul-m2.75	Modul: m = 2,75 Đường kính ngoài: 70mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	1	
488	Dao phay Modul-m 3	Modul: m = 3 Đường kính ngoài: 70mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	1	
489	Dao phay Modul-m 3.25	Modul: m = 3,25 Đường kính ngoài: 75mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	1	
490	Dao phay Modul-m 3.5	Modul: m = 3,5 Đường kính ngoài: 75mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	1	
491	Dao phay Modul-m 3.75	Modul: m = 3,75 Đường kính ngoài: 80mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
492	Dao phay Modul-m 4	Modul: m = 4 Đường kính ngoài: 80mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	1	
493	Dao phay Modul-m 4.5	Modul: m = 4,5 Đường kính ngoài: 80mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12			Asia	Cái	1	

6

Phụ lục 2: Danh mục hàng hoá Phần VTTH Điện - C&I

(Đính kèm công văn số 563 / NMDSH1-TM ngày 18/3 /2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Băng keo cách điện hạ thế	Băng keo cách điện hạ thế Kích thước: 5MILx3/4"X20y	Insulating Tape	Hiệp Phát hoặc tương đương	Asia	Cuộn	274	
2	Băng keo cách điện trung thế	Tính năng, đặc điểm của băng keo cách điện trung thế 3M Scotch 130C: Scotch 130C cách điện không quá 69kv. Loại keo: Rubber Resin. Vật liệu nền: Ethylene Propylene Rubber, Ethylene Rubber. Tiêu chuẩn: RoHS 2011/65/EU compliant without exemption. Được thiết kế để có thể chịu sock nhiệt đến 130oC. Chiều dài: 9.144m. Độ dày:0.762mm. Độ dẫn dài: 850%. Khổ rộng: 19 mm.	Scotch Tape 130C	3M	OECD	Cuộn	5	
3	Bộ phích cắm chia 3 công nghiệp	Dòng điện định mức: 16A Điện áp: 240V Chống nước: IP67 Số cực: 3 (2P+E) Tiết diện định mức dây cáp: 1-2.5 mm	MDP10132	MD hoặc tương đương	Asia	Bộ	25	
4	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 1 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	GSB1	FERRAZ SHAWMUT (Mersen)	Asia	Cái	5	
5	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 1.25 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	GSB1-1/4	FERRAZ SHAWMUT (Mersen)	Asia	Cái	5	
6	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 2 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	MI5SF25V2	FERRAZ SHAWMUT (Mersen)	Asia	Cái	5	
7	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 3.15 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	GSB3-15/100	FERRAZ SHAWMUT (Mersen)	Asia	Cái	5	
8	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 80 mA - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	GSB8/100	FERRAZ SHAWMUT (Mersen)	Asia	Cái	5	



Handwritten signature

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Cầu chì Radial lead micro	- Material: Base and cap: Black Thermoplastic, UL 94-V0. - Round pins: Copper, Tin-plated. - Operating temperature: - 55 °C - +125°C - Type: MST. - Ampere rating: 2A. - Voltage rating: 250V - Short Leads.	Part Number MST 2A 250V	Multicompro	EU/G7	Cái	10	
10	Cầu chì sứ	OFL 10x38-10A; 500V	OFL 10x38	Omega hoặc tương đương	Asia	Cái	19	
11	Cầu chì sứ	OFL 10x38-2A; 500V	OFL 10x38	Omega hoặc tương đương	Asia	Cái	19	
12	Cầu chì sứ	OFL 10x38-6A; 500V	OFL 10x38	Omega hoặc tương đương	Asia	Cái	19	
13	Cầu chì thủy tinh.	5x20mm; 1A/ 250V	5x20 1A	FX hoặc tương đương	Asia	Cái	20	
14	Cầu chì thủy tinh.	5x20mm; 10A/250V	5x20 10A	FX hoặc tương đương	Asia	Cái	20	
15	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 0.4-1.5KW - Kích thước: 55 x 33 x 7mm. - Đường kính vít: 5.8mm. - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 30mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	Y80-90		Vietnam	Cái	3	
16	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 2.2-7.5KW - Kích thước: 65x 39x 7mm. - Đường kính vít: 12,5 mm. - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 26mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	Y100-132		Vietnam	Cái	3	
17	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 11-22KW - Kích thước: 83 x 49 x 8 mm - Đường kính vít: 5.8mm. - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 30mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	Y160-180		Vietnam	Cái	3	
18	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 30-37KW - Kích thước: 105 x 63 x 9mm. - Đường kính vít: m6 - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 30mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	Y200-225		Vietnam	Cái	3	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
19	Cầu dầu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 45-75KW - Kích thước: 135 x 84 x 9mm. - Đường kính vít: 9.5 mm. - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 50 mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	Y250-280		Vietnam	Cái	2	
20	Cầu dầu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ : 90-110KW - Kích thước (mm):165 x 100 x 12 - Chất liệu: Ceramic siêu bền. - Đường kính vít: 12,5 mm.	Y315-350		Vietnam	Cái	2	
21	Chất tẩy rửa mạch điện tử	-No ozone-depleting potential -Fast evaporating -Safe on plastics -Low residue, high purity -Non-corrosive -High dielectric strength -Restores and improves electrical continuity on energized equipment. -NSF registered K2 - Quy cách: 350g/chai	CO Contact Cleaner	CRC hoặc tương đương	OECD	Chai	1	
22	Chất vệ sinh bằng mạch điện tử	Công dụng:Làm sạch, thâm nhập, đi sâu vào các lỗ, vết nứt, vết rỉ trên các thiết bị điện tử với cấu trúc phức tạp và tinh vi. Phương thức: Dạng xịt Dung tích: 500g /Chai	DC-3000	Nabakem hoặc tương đương	OECD	Chai	1	
23	Công tắc điện - Mặt hai công tắc	- 16A 250V - Màu trắng		Panasonic	Việt Nam	Cái	30	
24	Cuộn dây chì hàn	Quy cách: 0.8mm/100g/cuộn	B-2	Jinhu hoặc tương đương	Asia	Cuộn	5	
25	Cuộn dây điện 1 pha	- Ổ cắm 1 pha loại Rulo chống xoắn dây; - Chiều dài: 50m; - Tiết diện dây: 2x2.5mm	HYBRIDX-50M-20A	LIOA hoặc tương đương	Vietnam	Cuộn	4	
26	Đầu cos chia phủ nhựa	LoạiĐầu cos chia Chất liệuĐồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng1.5~2.5 mm2 Độ rộng cangk4 mm Quy cách đóng gói100 cái/bịch	SV2-4		Asia	Bịch	1	
27	Đầu cos chia phủ nhựa	LoạiĐầu cos chia Chất liệuĐồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng2.5~4 mm2 Độ rộng cangk4 mm Quy cách đóng gói100 cái/bịch	SV3.5-4		Asia	Bịch	1	

Đu

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	Đầu cos chĩa phù nhựa	Loại Đầu cos chia Chất liệu Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng 0.5~1.5 mm2 Độ rộng càng 4 mm Quy cách đóng gói 100 cái/bịch	SV1.25-4		Asia	Bịch	6	
29	Đầu cos pin đặc phù nhựa	Loại Cos pin tròn đặc Chất liệu Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng 1.5~2.5 mm2 Chiều dài Pin tiếp xúc 10 mm Quy cách đóng gói 100 cái/bịch	PTV2-10		Asia	Bịch	1	
30	Đầu cos pin đặc phù nhựa	Loại Cos pin tròn đặc Chất liệu Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng 1.5~2.5 mm2 Chiều dài Pin tiếp xúc 13 mm Quy cách đóng gói 100 cái/bịch	PTV2-13		Asia	Bịch	4	
31	Đầu cos pin đặc phù nhựa	Loại Cos pin tròn đặc Chất liệu Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng 0.5~1.5 mm2 Chiều dài Pin tiếp xúc 10 mm Quy cách đóng gói 100 cái/bịch	PTV1.25-10		Asia	Bịch	4	
32	Đầu cos pin đặc phù nhựa	Loại Cos pin tròn đặc Chất liệu Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng 0.5~1.5 mm2 Chiều dài Pin tiếp xúc 13 mm Quy cách đóng gói 100 cái/bịch	PTV1.25-13		Asia	Bịch	4	
33	Đầu cos vòng phù nhựa	Loại Đầu cos vòng Chất liệu Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng 1.5~2.5 mm2 Lỗ bắt ốc (Ø) 6 mm Quy cách đóng gói 100 cái/bịch	RV2-6		Asia	Bịch	1	
34	Đầu cos vòng phù nhựa	Loại Đầu cos vòng Chất liệu Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng 0.5~1.5 mm2 Lỗ bắt ốc (Ø) 5 mm Quy cách đóng gói 100 cái/bịch	RV1.25-5		Asia	Bịch	2	
35	Đầu cosse bít	Loại: Đầu cos bít Chất liệu: Đồng thau Tiết diện cáp sử dụng: 6 mm2 Lỗ bắt ốc: (Ø) 6 mm	Cosse bit		Asia	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
36	Đầu cosse đồng 120mm2 x12	Loại: Đầu cosse ép loại V Chất liệu: Đồng (99.9%) mạ thiếc Tiết diện cáp sử dụng: 120 mm2 Lỗ bắt ốc (Ø) 12.5 mm Điện áp: 1 KV Tiêu chuẩn: IEC 61238, TCVN 3624-81	Cosse ép		Asia	Cái	10	
37	Đầu cosse đồng 240mm2 x12	Loại: Đầu cosse ép loại V Chất liệu: Đồng (99.9%) mạ thiếc Tiết diện cáp sử dụng: 240 mm2 Lỗ bắt ốc (Ø) 12.5 mm Điện áp: 1 KV Tiêu chuẩn: IEC 61238, TCVN 3624-81	Cosse ép		Asia	Cái	10	
38	Đầu cosse nối cáp thẳng	Loại: Đầu cos nối cáp tròn phủ nhựa (1.25) Chất liệu: Đồng thau Tiết diện cáp sử dụng: 1.25 mm2 Quy cách: 100 cái/bịch	Cosse thẳng		Asia	Bịch	2	
39	Dây đai (V-Belts)	Size: A-64	A64	Bando	Asia	Sợi	9	
40	Dây điện chịu nhiệt độ cao Amiang	- Điện áp: 220/380 V - Tiết diện: 2,5 mm2 - Nhiệt độ làm việc: chịu đến 500 độ C - Dây dẫn: dây đồng nguyên chất - Cấu tạo từ lõi ra vỏ: Lõi đồng nguyên chất- amiang chịu nhiệt- mica cách nhiệt- amiang chịu nhiệt - Vỏ ngoài dệt bằng Amiang chịu nhiệt	GN500°C	Shanghai Fei Yu	Asia	Mét	200	
41	Dây điện đôi 4.0mm2	Cáp điện ruột dẫn đồng - Tiết diện 2x4.0 mm2 - Dây bọc (Wrapping wire): PVC - Cấp điện áp (Nominal voltage): 0.6/1kV - Chiều dày vỏ bọc (Sheath thickness): 0.8/0.8mm - Quy Cách : 100 Mét/Cuộn	VCmo: Cu/PVC/PVC	Daphaco hoặc tương đương	Asia	Cuộn	7	
42	Driver Led (Led Power Supply)	Model: LY50W-F-50C Điện áp đầu vào : 85 -265v Điện áp ra : 120-170v Công suất : 50w Cường độ dòng điện : 300ma Tần số : 50- 60Hz			Việt Nam	cái	200	



[Handwritten signature]

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	Phích cắm lõi sứ	Chân phích 4.8 phi chịu được dòng điện lớn, dòng điện lên đến 30A Vỏ là nhựa ABS chống cháy, chống vỡ, chịu nhiệt Chân phích có lỗ bắt dây lớn có thể bắt dây được 4mm Lõi phích làm bằng sứ chịu nhiệt tốt, cách điện cao, không bị cháy và biến dạng, chịu tải lên đến 6000W	PCLS	EUROSUPER hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	30	
54	Pin nuôi nguồn Saft	- Kiểu pin: Pin lithium nuôi nguồn cho PLC, CNC, TMPS - Điện áp: 3.6V - Dung lượng: 1200 mAh - Size: 1/2AA - Kích thước: đường kính 14.65mm, chiều cao 24.80mm - Trọng lượng: 8g - Ứng dụng: Dùng nuôi nguồn cho PLC, thiết bị đo, máy báo động, nuôi bộ nhớ ...	LS 14250	SAFT	EU/G7	Cái	10	
55	Sơn cách điện EL601	- Định dạng: Chất lỏng - Gốc: Epoxy - Điện áp cách điện: ~ 2600 Volts - Nhiệt độ cách điện: 155oC – 310oF - Thời gian khô: 15 – 30 min (Khô lí tưởng 1h) - Màu sơn: Đỏ - Quy cách: Bình xịt - Trọng lượng: 432g - Qty: 12 cans/Box	EL601	Sprayon	EU/G7	Chai	2	
56	SƠN XỊT CÁCH ĐIỆN 3M	- Màu sắc: màu đen - Độ cách điện cao lên đến: 850V/ mil - Dung tích: 12oz (340g) - Thời gian khô (không còn dính): 15 phút - Chịu va đập Gardner (in-lbs): 60 - Độ cứng (pencil): 4B - Dung môi: Xylene, M.E.K, Acetone - Chất nền: Alkyd Resin - Chịu nhiệt lên đến: 120 độ C - Có khả năng chống UV, quang, axit, dầu chất kiềm.	1603-B	Scotch	EU/G7	Chai	2	
57	Tụ điện	- Điện dung: 6 uF - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	CBB61	SENZU	Asia	Cái	10	
58	Tụ điện	- Điện dung: 4 uF - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	CBB61	SENZU	Asia	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
59	Tụ điện	- Điện dung: 3 uF - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	CBB61	SENZU	Asia	Cái	10	
60	Tụ điện	- Điện dung: 2,5 uF - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	CBB61	SENZU	Asia	Cái	10	
61	Tụ điện	- Điện dung: 1,5 uF - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	CBB61	SENZU	Asia	Cái	10	
62	Tụ điện nhôm	- Điện dung: 9 uF - Điện áp đánh thủng: 450 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen - Vỏ bọc: Nhôm	Cbb61	SENZU	Asia	Cái	10	
63	Tụ điện nhôm	- Điện dung: 45 uF - Điện áp đánh thủng: 450 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen - Vỏ bọc: Nhôm	CBB65	SENZU	Asia	Cái	10	
64	Tụ điện nhôm	- Điện dung: 60 uF - Điện áp đánh thủng: 450 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen - Vỏ bọc: Nhôm	CBB65	SENZU	Asia	Cái	10	
65	Thanh Domino 8 Cực 20A 660V	- Số tiếp điểm: 8 - Số hàng chân: 2 - Cách gắn: Bút vít sàn - Hướng cắm dây: Thẳng - Dòng điện định mức: 20A - Điện áp định mức: 660V - Vật liệu tiếp điểm: Đồng - Mạ tiếp điểm: Thiếc - Vật liệu vỏ: Nhựa chịu nhiệt	TA-2008	OEM hoặc tương đương	Asia	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
66	Bóng đèn LED tuýp 600mm 6500K	Công suất: 9W Quang thông: 900 lm Nhiệt độ màu: 6500K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80 Đầu nguồn: 02 đầu	CorePRO LED tube 600mm T8 API	Philips hoặc tương đương	Asia	Cái	500	
67	Bóng đèn LED tuýp 600mm 4000K	Công suất: 9W Quang thông: 900 lm Nhiệt độ màu: 4000K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80 Đầu nguồn: 02 đầu	CorePRO LED tube 600mm T8 API	Philips hoặc tương đương	Asia	Cái	500	
68	Bóng đèn LED tuýp 1200mm 4000K	Công suất: 18W Quang thông: 2100 lm Nhiệt độ màu: 4000K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80 Đầu nguồn: 02 đầu	CorePRO LEDtube 1200mm HO T8 AP	Philips hoặc tương đương	Asia	Cái	500	
69	Bóng đèn LED tuýp 1200mm 6500K	Công suất: 18W Quang thông: 2100 lm Nhiệt độ màu: 6500K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80 Đầu nguồn: 02 đầu	CorePRO LEDtube 1200mm HO T8 AP	Philips hoặc tương đương	Asia	Cái	500	
70	Cầu chì 2A	Size: Ø 12.5×50 mm Rated Current: 2 A	KFS - A02	Kacon hoặc tương đương	OECD	Cái	20	
71	Ổ cắm đôi âm tường	Điện áp định mức: 250V Dòng điện định mức: 16A Dòng Ổ cắm đôi 3 chấu có màn che và có dây nối đất (tiếp địa)	WEV1582- 7SW	Panasonic	OECD	Cái	20	
72	Ổ cắm đơn âm tường	Điện áp định mức: 250V Dòng điện định mức: 16A Dòng Ổ cắm đơn 3 chấu có màn che và dây nối đất	WEV1181- 7MYZ	Panasonic	OECD	Cái	20	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
73	Bóng đèn LED BULB Tròn 9W E27	Công suất: 9W Điện áp: 220V/50Hz Nhiệt độ màu: 6500K/3000K Quang thông: 810/720 lm Tuổi thọ: 20.000 giờ Kích thước (ØxH): 60 x 108 (mm) Đuôi vặn: E27	LEDBU11A60	Điện Quang hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	100	
74	Đèn đường NARA	- Điện áp vào: 85 - 265 VAC - Màu ánh sáng: 4000 - 4500 K - Công suất/ Quang thông: 150 W/ 21000 lm - Led Module: NICHIA COB LED - Hiệu suất phát quang: 175 lm/ W (Nichia) - Góc chiếu: Ngang 140°/ Dọc 80° - Độ kín IP: IP 66 - Bảo vệ xung sét lan truyền: 10 kV - Tuổi thọ: 60000 giờ - Kích thước sản phẩm: L725 x W310 x H110 mm	UH2-8502DT- 150-F23	ACUMEN	Việt Nam	Cái	50	
75	Exit Lighting	- Nguồn điện sạc: AC 220V/50Hz - Công suất: 3 W - Bóng đèn Led: Led Owan - Pin sạc LI-ION: 3.7V 2000mAh - Dòng điện sạc: 60mA - Thời gian sạc đầy: 24 giờ - Thời gian thấp sáng: 3 giờ (chế độ DC) - Lắp đặt : Dạng móc treo - Có tem dán kiểm định của CSPCCC và CNCH	KT110	Kentom hoặc tương đương	Việt Nam	Bộ	50	
76	Đèn PANEL ECLIPSE (600 x 1200)	- Điện áp vào: 180 - 265VAC, 50Hz - LED module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 120 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Công suất/ Quang thông: 90W/ 8100 lm - Màu ánh sáng: 6000-6500 K - Tuổi thọ: 50000 giờ - Kích thước sản phẩm: L1195 x W595 x H35 mm - Kích thước khoét lỗ: L1190 x W590 mm - Bao gồm driver led cấp nguồn.	LD2-0290WV- 61 2-H21	ACUMEN	Việt Nam	Bộ	50	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
77	Đèn chống thấm - phòng lạnh	- Điện áp vào: 150 - 265VAC, 50/ 60Hz - LED module: SMD - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Độ kín IP: IP 65 - Công suất/ Quang thông: 72W/ 7488 lm - Màu ánh sáng: 6000-6500 K - Tuổi thọ: 50000 giờ - Kích thước sản phẩm: L 1170 mm x W 100 mm	LQ2-4572AV-120-H21	ACUMEN	Việt Nam	Cái	50	
78	Bộ nguồn dự phòng (bộ lưu điện)	- Công suất: 18 W - Thông số pin: 11.1 V, 4000 mAh - Hiệu suất phát ra công suất: 100% - Điện áp: 220 - 230 V, 50 Hz - Thời gian hoạt động: 120 phút. - Kích thước: L300 x W60 x H30 mm	O12-4500WW-018-O10	ACUMEN	Việt Nam	Cái	30	
79	Bộ nguồn dự phòng (bộ lưu điện)	- Công suất: 50 W - Thông số pin: 11.1 V, 8.800 mAh - Hiệu suất phát ra công suất: 100% - Điện áp: 220 - 230 V, 50 Hz - Thời gian hoạt động: 90 phút. - Kích thước: L300 x W60 x H30 mm	O12-8000WW-050-O10	ACUMEN	Việt Nam	Cái	20	
80	Đèn DOWNLIGHT siêu mỏng TITAN	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Công suất/ Quang thông: 12W/ 1.248 lm - Màu ánh sáng: 6000 K - 6500 K - Kích thước sản phẩm: Ø 146 x H 22 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 135 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.	DD2-6151WV-012-J21	ACUMEN	Việt Nam	Bộ	100	
81	Đèn DOWNLIGHT âm trần New Era	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 130° - Công suất/ Quang thông: 12W/ 1.248 lm - Màu ánh sáng: 4000 K - 4500 K - Kích thước sản phẩm: Ø 140 x H 45 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 110 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.	DD2-2851WV-012-B23	ACUMEN	Việt Nam	Bộ	10	

Handwritten signature

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
82	Đèn DOWNLIGHT âm trần Daylight	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: COB (Acumen) - Hiệu suất phát quang: 120 - 130 lm/ W (Acumen) - Góc chiếu: 90° - Công suất/ Quang thông: 20W/ 2080 lm - Màu ánh sáng: 3000 K - 3500 K - Kích thước sản phẩm: Ø 160 x H 100 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 130 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.	SD2-0461 WA-020-F22	ACUMEN	Việt Nam	Bộ	10	
83	ĐÈN LED NỘI TRẦN M26 300/9W	- Công suất: 9W - Điện áp: 150-250V, 50Hz - Nhiệt độ màu: 6500K - Hiệu suất sáng: 83 lm/ W - Quang thông: 700 lm - 750 lm - Kích thước: (300x75x25) mm - Bao gồm phụ kiện lắp đặt đèn.	Model: M26 300/9W	Rạng Đông hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	140	
84	BỘ BÓNG ĐÈN JEBI (Đầu Đèn Trang Trí Công Viên)	- Công suất: 70 W - Nguồn điện: 220V, 50Hz - Nguồn sáng: Bóng đèn LED Bulb 70 W (ánh sáng vàng nhạt) - Chụp đèn: Nhựa PMMA, có hoạt chất kháng UV, không bị vàng hóa trong quá trình sử dụng. - Đế đèn: Nhựa kỹ thuật màu đen - Dui bóng: E27 - Kích thước đèn: D 620 mm, H 535 mm - Kích thước cổ đèn: L 40 mm, Ø 28 mm	ZSV-jebi-e27	ZALAA Garden Lighting hoặc tương đương	Việt Nam	Bộ	16	
85	Đèn Pha led Aloma COB	- Điện áp vào: 180-265 VAC 50/60Hz - Led Module: ACUMEN COB LED - Hiệu suất phát quang: 30 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Độ kín (IP) : 66 - Công suất/ Quang thông: 20W/ 2080 lm - Màu ánh sáng: 3000 K - 3500 K - Kích thước sản phẩm: L205 x W155 x H75 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ	FT2-1131BB-020-G22	ACUMEN	Việt Nam	Cái	4	
86	Led Driver (Led Power Supply)	- Hệ số công suất: 0.9 - Điện áp vào: 85-265 VAC - Tần số: 50-60Hz - Điện áp ra: 34 - 55 VDC, 300 mA - Ứng dụng: Sử dụng cho các loại đèn led có công suất từ 12-18w, dùng nhiều cho Đèn LED downlight âm trần...	Model: 12-18W	TOSI hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	100	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
87	2-conductor fuse terminal block	-2-conductor fuse terminal block; - with pivoting fuse holder; with end plate; for 5 x 20mm miniature metric fuse; - with blown fuse indication by LED; 12 - 30 V; for DIN-rail 35 x 15 and 35 x 7.5; 2.5 mm ² ;	Item number: 2002- 1611/1000-541	WAGO Kontakttechnik	EU/G7	Cái	20	
88	Backup battery cho S7-400	Điện áp: 3.6 V; 2400 mAh Loại pin: Lithium Kích thước: 14x50 mm	SL-360	Tadiran	OECD	Viên	70	
89	Braided hydraulic hose	- Part number: 421SNMSHA-4 - Hose I.D 1/4" - Hose R.O.D: 11,1mm - Working pressure: 22,5 Mpa - Application: Petroleum base hydraulic fluids and lubricating oils. - Inner Tube: Synthetic Rubber - Reinforcement: One braid steel wire. - Cover: Synthetic Rubber. - Temp. Range: -40°F to +212°F (-40°C to +100°C) - Impulse Cycles: - Specified- 1,50,000 cycles. - Tested upto - 3,00,000 cycles.	421SNMSHA- 4	Parker	Asia	Mét	350	
90	Braided hydraulic hose	- Part number: 421SNMSHA-8 - Hose I.D 1/2" - Hose R.O.D: 18,2mm - Working pressure: 16Mpa - Application: Petroleum base hydraulic fluids and lubricating oils. - Inner Tube: Synthetic Rubber - Reinforcement: One braid steel wire. - Cover: Synthetic Rubber. - Temp. Range: -40°F to +212°F (-40°C to +100°C) - Impulse Cycles: - Specified- 1,50,000 cycles. - Tested upto - 3,00,000 cycles.	421SNMSHA- 8	Parker	Asia	Mét	250	



STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
91	Braided hydraulic hose	- Part number: 421SNMSHA-12 - Hose I.D 3/4" - Hose R.O.D: 25.4mm - Working pressure: 10,5 Mpa - Application: Petroleum base hydraulic fluids and lubricating oils. - Inner Tube: Synthetic Rubber - Reinforcement: One braid steel wire. - Cover: Synthetic Rubber. - Temp. Range: -40°F to +212°F (-40°C to +100°C) - Impulse Cycles: - Specified- 1,50,000 cycles. - Tested upto - 3,00,000 cycles.	421SNMSHA-12	Parker	Asia	Mét	250	
92	Cáp truyền thông Profibus DP	electrical data attenuation factor per length • at 9.6 kHz / maximum 0.0025 dB/m • at 38.4 kHz / maximum 0.004 dB/m • at 4 MHz / maximum 0.022 dB/m • at 16 MHz / maximum 0.042 dB/m impedance • rated value 150 Ω • at 9.6 kHz 270 Ω • at 38.4 kHz 185 Ω • at 3 MHz ... 20 MHz 150 Ω relative symmetrical tolerance • of the characteristic impedance at 9.6 kHz 10 % • of the characteristic impedance at 38.4 kHz 10 % • of the characteristic impedance at 3 MHz ... 20 MHz 10 % loop resistance per length / maximum 110 mΩ/m shield resistance per length / maximum 9.5 Ω/km capacity per length / at 1 kHz 28.5 pF/m operating voltage • RMS value 100 V mechanical data number of electrical cores 2 design of the shield Overlapped aluminum-clad foil, sheathed in a braided	6XV1830-0EH10	Siemens	Châu Âu/OECD	mét	20	

[Handwritten signature]

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		screen or tin-plated copper wires type of electrical connection / FastConnect Yes outer diameter • of inner conductor 0.65 mm • of the wire insulation 2.55 mm • of the inner sheath of the cable 5.4 mm • of cable sheath 8 mm symmetrical tolerance of the outer diameter / of cable sheath 0.4 mm material • of the wire insulation polyethylene (PE) • of the inner sheath of the cable PVC • of cable sheath PVC						
93	Đầu cos ghim dẹp đực cái FDFN+MDFN bọc nhựa	Chất liệu: bằng đồng thau mạ thiếc chống gỉ. Đóng gói: 100 cái/túi (50 cặp) Màu sắc: xanh dương Sử dụng cho cáp tiết diện: 1.5-2.5 mm ² (màu xanh)	MDFN2-250 FDFN2-250	Động Lực hoặc tương đương	Asia	Bịch	1	
94	Đầu nối ren khí nén Festo 1/2-10	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc blue Vật liệu khung Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	190646 QS- 1/2-10	FESTO	Châu Âu/OECD	Cái	10	
95	Đầu nối ren khí nén Festo 1/4-10	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc blue Vật liệu khung Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	153007 QS- 1/4-10	FESTO	Châu Âu/OECD	Cái	20	
96	Đầu nối ren khí nén Festo 1/4-8	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc blue Vật liệu khung Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	153005 QS- 1/4-8	FESTO	Châu Âu/OECD	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
97	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-10	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc blue Vật liệu khung Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	153008 QS-3/8-10	FESTO	Châu Âu/OECD	Cái	10	
98	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-6	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc blue Vật liệu khung Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	190645 QS-3/8-6	FESTO	Châu Âu/OECD	Cái	10	
99	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-8	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc blue Vật liệu khung Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	153006 QS-3/8-8	FESTO	Châu Âu/OECD	Cái	10	
100	Đầu nối nhanh thẳng PU10	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE , Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 10mm	PU10		Asia	Cái	10	
101	Đầu nối nhanh thẳng PU12	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE , Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 12mm	PU12		Asia	Cái	10	



STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
102	Đầu nối nhanh thẳng PU8	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE , Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 8mm	PU8		Asia	Cái	10	
103	Dây cáp inox 8mm	Kích thước: Phi 8mm Chất liệu Inox 304	LHV266	Capvina hoặc tương đương	Asia	m	200	
104	Dây tín hiệu nhiệt độ loại cặp nhiệt điện	Loại: TC type K Vỏ : PVC Cách điện dây dẫn: PVC Kích thước danh nghĩa : 2.1 x 3.4 mm Nhiệt độ tối đa: 105 oC	EXPP-K-24S	OMEGA	Châu Âu/OECD	Mét	100	
105	Đĩa DVD	Maxell - Rewrite 4.7 GB	DVD-R	Maxell hoặc tương đương	Asia	Cái	1085	
106	Fitting, Reducing Union, 1/2 in. x 3/8 in. Tube OD	Body Material: 316 Stainless Steel Bored Through: No Cleaning Process: Standard Cleaning and Packaging (SC-10) Connection 1 Size 1/2 in. Connection 1 Type Swagelok® Tube Fitting Connection 2 Size 3/8 in. Connection 2 Type Swagelok® Tube Fitting Flow Restrictor: No	SS-810-6-6	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	2	



STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
107	Găng tay phòng sạch Xám PU Ngón	Chất liệu: Găng tay sợi dệt kim 13, 100% Polyester, lớp PU phủ toàn bộ lòng bàn tay, Quy cách: 10 đôi/ túi, 1000 đôi/ bao			Asia	Đôi	1864	
108	Ốc siết cáp 5m Inox 304	Chất liệu Inox: 304 Chiều rộng L: 22mm Chiều rộng A: 11mm Size ren D: 5mm Chiều cao H: 26 mm	RCH0-5		Asia	Cái	30	
109	Ốc siết cáp nhựa M12	Loại Ốc siết cố định Chất liệu Nylon 66 Kiểu M12 Đường kính (O.D) Ø 12 mm Cáp tương thích (Ø) 3~6 mm Màu (tùy chọn khi đặt hàng) Xám, đen Tiêu chuẩn 94V-2	M12		Asia	Cái	20	
110	Ốc siết cáp nhựa M16	Loại Ốc siết cố định Chất liệu Nylon 66 Kiểu M16 Đường kính (O.D) Ø 16 mm Cáp tương thích (Ø) 4~8 mm Màu (tùy chọn khi đặt hàng) Xám, đen Tiêu chuẩn 94V-2	M16		Asia	Cái	20	
111	Pin CMOS	- CR2032 - 3V Litium. - Dạng cúc áo.		Panasonic hoặc tương đương	Asia	Viên	25	
112	Refined Glycerine 99.7%	Refined Glycerine 99.7%			Asia	Lít	20	
113	Test Coupling	Đầu ren: G1/4 Áp suất tối đa: 630 Sealing: soft sealing type 3 Kiểu ren: M16x2 Vật liệu: stainless steel	PN: 1-912-29-12-660	Spradow	Châu Âu/OECD	Cái	10	
114	Chai tạo khói SOLO-A5 dùng cho SOLO-330	Tiêu chuẩn : UL Dung lượng : 250ml Dùng cho Solo 330, Solo 332	SOLO-A5	Detectortesters	G20	Chai	2	
115	Keo tản nhiệt CPU máy tính	Trọng lượng: 4g Màu sắc: Xám Không dẫn điện	MX-4	ARCTIC hoặc tương đương	Asia	Cái	25	
116	Backup battery cho FCS	+ Ni - MH battery. + 2.4 V + 1900 mAh.	S9548FA	Yokogawa	OECD	Bộ	26	

Phụ lục 3: Danh mục hàng hoá Phần VTTT Thay Thế

(Đính kèm công văn số 563 / NMDSH1-TM ngày 18/3/2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 50	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M12 x 50, 25pcs/Box.	M12x50	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	20	
2	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 60	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M12 x 60, 25pcs/Box.	M12x560	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	18	
3	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M18 x 60	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M18 x 60, 10pcs/Box.	M18x60	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	14	
4	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M20 x 100	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M20 x 100, 10pcs/Box.	M20x100	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	12	
5	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M20 x 70	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M20 x 70, 10pcs/Box.	M20x70	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	8	
6	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M24 x 100	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M24 x 100, 10pcs/Box.	M24x100	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	8	
7	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M24 x 70	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M24 x 70, 10pcs/Box.	M24x70	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	8	
8	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M8 x 30	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M8 x 30, 50pcs/Box.	M8x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	11	
9	Bu lông mạ kẽm M12x30	M12x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x30	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	250	
10	Bu lông mạ kẽm M12x40	M12x40 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x40	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	50	
11	Bu lông mạ kẽm M12x40	M12x40 (10.9), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x40	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	50	
12	Bu lông mạ kẽm M12x50	M12x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x50	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	650	
13	Bu lông mạ kẽm M12x60	M12x60 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x60	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	90	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
14	Bu lông mạ kẽm M14x60	M14x60 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M14x60	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	60	
15	Bu lông mạ kẽm M16x50	M16x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M16x50	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	160	
16	Bu lông mạ kẽm M18x100	M18x100 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M18x100	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	60	
17	Bu lông mạ kẽm M18x60	M18x60 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M18x60	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	20	
18	Bu lông mạ kẽm M18x80	M18x80 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M18x80	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	120	
19	Bu lông mạ kẽm M20x100	M20x100 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M20x100	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	180	
20	Bu lông mạ kẽm M22x100	M22x100 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M22x100	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	210	
21	Bu lông mạ kẽm M22x110	M22x110 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M22x110	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	70	
22	Bu lông mạ kẽm M5x30	M5x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M5x30	SCRSTAR/Aoz han hoặc tương đương	Asia	Bộ	110	
23	Bu lông chống ăn mòn cường độ cao M6x20	Vật liệu: SS304. Chiều dài: 20 mm Ren: M6 Đơn vị tính: Bạch (20 cái/bịch)			Việt Nam	Bịch	4	
24	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN933 Đường kính thân bulong: M20 Chiều dài bulong: 55 Bước ren: 2.5 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	M20x55	SCRSTAR hoặc tương đương	Asia	Cái	300	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
25	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN933 Đường kính thân bulong: M16 Chiều dài bulong: 35 Bước ren: 2.0 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	M16x35	SCRSTAR hoặc tương đương	Asia	Cái	200	
26	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN931 Đường kính thân bulong: M20 Chiều dài bulong: 100 Bước ren: 2.5 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	M20x100	SCRSTAR hoặc tương đương	Asia	Cái	280	
27	Bu lông Inox M12xL80_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 80 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x80	Crcaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	90	
28	Bu lông Inox M12xL100_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 100 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x100	Crcaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	110	
29	Bu lông M12 x30 inox 304	Bulông M12 x30mm có bu lông đường kính 12 mm, dài 30mm Bước ren 1.25mm ren thông dụng nhất Chiều dài cả bu lông và ren 36mm Xiết mở dùng cờ lê 19mm			Vietnam	Cái	50	
30	Bu lông M8x30 inox 316	+Tiêu chuẩn: DIN 933. + Vật liệu: Inox SUS316 + Cấp bền: A2-70. Có ký hiệu trên bulong. + Kích thước ren M8: tiêu chuẩn			Vietnam	Cái	130	
31	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M10x60mm	Nở M10x60		Asia	Bộ	37	
32	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M12x60mm	Nở M12x60		Asia	Bộ	28	
33	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M8x50mm	Nở M8x50		Asia	Bộ	57	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
34	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M6x50mm	Nở M6x50		Asia	Bộ	5	
35	Bu lông thép đen chịu nhiệt M12x30	M12x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M12x30		Asia	Bộ	150	
36	Bulong & Đai ốc M10 x30	Bolt size: M10 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M10, 01 Nut	M10x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	70	
37	Bulong & Đai ốc M10 x40	Bolt size: M10 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M10, 01 Nut	M10x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	145	
38	Bulong & Đai ốc M12 x30	Bolt size: M12 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M12, 01 Nut	M12x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	50	
39	Bulong & Đai ốc M12 x40	Bolt size: M12 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M12, 01 Nut	M12x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	445	
40	Bulong & Đai ốc M5 x20	Bolt size: M5 x20, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M5, 01 Nut	M5x20	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	140	
41	Bulong & Đai ốc M5 x30	Bolt size: M5 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M5, 01 Nut	M5x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	115	
42	Bulong & Đai ốc M6 x20	Bolt size: M6 x20, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M6, 01 Nut	M6x20	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	20	
43	Bulong & Đai ốc M6 x30	Bolt size: M6 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M6, 01 Nut	M6x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	60	
44	Bulong & Đai ốc M8 x30	Bolt size: M8 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M8, 01 Nut	M8x30	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	90	
45	Bulong & Đai ốc M8 x40	Bolt size: M8 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M8, 01 Nut	M8x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	290	
46	Bulong INOX M8x20 + vòng đệm vênh + Vòng đệm phẳng	Ký hiệu: bulong INOX M8x30 Vật liệu: INOX 304 Đường kính: 8mm Chiều dài: 20mm Tiêu chuẩn: DIN 933	M8x20	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	50	



6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
47	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M8, L=35mm	M8x35	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	20	
48	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M10, L=40mm	M10x40	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	20	
49	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M12, L=50mm	M12x50	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	460	
50	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M16, L=60mm	M16x60	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	88	
51	Bulong lục giác chìm đầu côn Inox M12x50	Vật liệu: Inox 304 Size: M12, L=30mm			Asia	Cái	250	
52	Bulong nhựa PP M12x60	Kích thước: M12x60 Tiêu chuẩn DIN 933 Vật liệu: Nhựa PP màu trắng Bao gồm: 01 Bulong, 01 đai ốc, 02 vòng đệm			Vietnam	Bộ	8	
53	Co 1 đầu ren 3/8"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Male Elbow, 3/8 in. Tube OD x 3/8 in. Male NPT Part #: SS-600-2-6	SS-600-2-6	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	5	
54	Co 10mm	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Elbow, 10 mm Tube OD Part #: SS-10M0-9	SS-10M0-9	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	13	
55	Co 3/4"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Elbow, 3/4 in. Tube OD Part #: SS-1210-9	SS-1210-9	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	8	
56	Cổ dê 25-40mm	- Cổ dê siết ống cánh bướm INOX 304; - Đường kính: 25-40mm			Asia	Cái	110	
57	Co inox 90 độ DN15	Kích thước: DN15 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10	Co 90 DN15	QMS hoặc tương đương	Vietnam	Cái	1	
58	Co nhựa UPVC 2" 90 độ	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM			Việt Nam	Cái	1	
59	Co nhựa UPVC 90 độ	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	2	
60	Đai ốc	M27, Standard: DIN 935 (thép hợp kim mạ kẽm)			Asia	Cái	50	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
61	Dai ốc + Long đền 10mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M10 Dày: 8mm	M10	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	20	
62	Dai ốc + Long đền 12mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M12 Dày: 10mm	M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	150	
63	Dai ốc + Long đền 5mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M5 Dày: 4mm	M5	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	10	
64	Dai ốc + Long đền 6mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M6 Dày: 5mm	M6	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	20	
65	Dai ốc + Long đền 8mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M8 Dày: 6.5mm	M8	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	50	
66	Dai ốc Inox	M8, Vật liệu inox 304	Nut M8	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	160	
67	Dai ốc Inox	M10, Vật liệu inox 304	Nut M10	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	140	
68	Dai ốc Inox	M12, Vật liệu inox 304	Nut M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	120	
69	Dai ốc lục giác M12_A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 934. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên đai ốc. - Cấp bền: A2-70 - Độ dày đai ốc m: 10mm - Chiều ngang cạnh đai ốc s: 19mm	Nut M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	20	
70	Hộp O-ring	Vật liệu: RII VITON -Độ cứng: 75 Shore -Kích thước: 24 Size -Số lượng: 295 pcs/ hộp	O-Ring Box		Asia	Hộp	6	
71	Lông đền chống xoay 24, DIN 25201	DIN 25201 (thép hợp kim mạ kẽm)			Asia	Cái	120	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
72	Lông dền phẳng Inox 304 DIN125 M12	- Dừng Cho Bulong: M12 - Đường Kính Trong: 13 mm - Đường Kính Ngoài: 24 mm - Độ Dày: 2.5 mm - Hình Dạng: Phẳng - Hệ Kích Thước: Mét - Vật Liệu: Inox 304 - Tiêu Chuẩn: DIN 125	1649410156	OEM hoặc tương đương	Asia	Cái	100	
73	Long-dền (Vòng dệm) vênh M12_A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304 - Cấp bền: A2-70 - Độ dày long-dền s: 2.5mm - Đường kính trong d1: 12.2mm - Đường kính ngoài: d2: 21.1mm - Có độ đàn hồi.	Spring M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	50	
74	Long-dền (Vòng dệm) vênh M16_A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304 - Cấp bền: A2-70 - Độ dày long-dền s: 3.5mm - Đường kính trong d1: 16.2mm - Đường kính ngoài: d2: 27.4mm - Có độ đàn hồi.	Spring M16	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Cái	50	
75	Lục Giác Chìm Đầu Trụ Inox 304 M4x25 + đai ốc	- Vật liệu: INOX 304 - Hệ Kích Thước: Mét - Size Ren: M4 - Bước Ren: 0.7 mm - Loại Ren: Thô - Tiêu Chuẩn: DIN 912 - Chiều Dài: 25 mm - Loại Đầu: Đầu Trụ - Vật Liệu: Inox 304 - Phân Bố Ren: Ren Suốt - Đường Kính Đầu: 7 mm - Chiều Cao Đầu: 4 mm	M4x25	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	40	
76	MS 6000 threc-phase motor cables	- TML-B motor cables EPR outer sheath (ethylene propylene rubber) - Motor type: MS6000 - Cable Length (m): 50 - Cross-section (mm2): 4G 10.0 - Product numbers: - Plug steel grade N: 96164218 - Plug steel grade R: 96300130	TM079609	GRUNDFOS	Châu Âu/OECD	Mét	49	



6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
77	Nối 1 đầu ren 10	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Bored-Through Male Connector, 10 mm Tube OD x 3/8 in. Male NPT Part #: SS-10M0-1-6BT	SS-10M0-1-6BT	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	7	
78	Nối 1 đầu ren 3/4"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Male Connector, 3/4 in. Tube OD x 3/4 in. Male NPT Part #: SS-1210-1-12	SS-1210-1-12	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	12	
79	Nối 1 đầu ren 3/8"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Male Connector, 3/8 in. Tube OD x 3/8 in. Male NPT Part #: SS-600-1-6	SS-600-1-6	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	10	
80	Nối chữ T 3/4"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Tee, 3/4 in. Tube OD Part #: SS-1210-3	SS-1210-3	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	4	
81	Nối thẳng 1/2"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union, 1/2 in. Tube OD Part #: SS-810-6	SS-810-6	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	8	
82	Nối thẳng 10mm	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union, 10 mm Tube OD Part #: SS-10M0-6	SS-10M0-6	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	2	
83	Nối thẳng 3/4"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union, 3/4 in. Tube OD Part #: SS-1210-6	SS-1210-6	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	10	
84	Nối thẳng 3/8"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union, 3/8 in. Tube OD Part #: SS-600-6	SS-600-6	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	2	
85	Oil seal	Size: 95x120x12 HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	14	
86	Oil seal	Size: 70x110x13 HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	1	
87	OIL SEAL DE	DIN A40X52X7-NBR	13266241	SEW-EURODRIVE	Châu Âu/OECD	Cái	4	
88	OIL SEAL DE	W A40x52x7-FKM-FKO	13261819	SEW-EURODRIVE	Châu Âu/OECD	Cái	70	
89	OIL SEAL DE	W A55x90x8-FKM-FKO-K51	13298305	SEW-EURODRIVE	Châu Âu/OECD	Cái	5	
90	Ống bơm nước	- Ống bơm nước cốt dùi: - Đường kính trong: 50mm - Chiều dài: 50m		Araz hoặc tương đương	Asia	Cuộn	7	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
91	Ống inox 304 - DN25	Kích thước: DN25 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN25	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	13	
92	Ống inox 304 - DN32	Kích thước: DN32 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN32	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	7	
93	Ống inox 304 - DN40	Kích thước: DN40 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN40	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	1	
94	Ống inox 304 - DN50	Kích thước: DN50 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN50	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	1	
95	Ống inox 304 - DN65	Kích thước: DN65 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN65	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	1	
96	Ống inox 304 - DN8	Kích thước: DN8 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN8	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	38	
97	Ống inox 304 - DN80	Kích thước: DN80 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN80	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	7	
98	Ống inox tubing 1/2" SS316	Đường kính (in): 1/2" Đường kính (mm): 12.7 mm Chiều dài: 6m Độ dày: 0.065" Vật liệu: Stainless Steel (SS316) Weight : 0,45 kg/m Working Pressure: 5100 psig	SS-T8-S-065- 6ME	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cây	3	
99	Ống inox tubing 1/4" SS316	Đường kính (in): 1/4" Đường kính (mm): 6.35 mm Chiều dài: 6m Độ dày: 0.049" Vật liệu: Stainless Steel (SS316) Weight : 0,16 kg/m Working Pressure: 7500 psig	SS-T4-S-049- 6ME	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cây	1	

b

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
100	Ống inox tubing 3/4" SS316	Đường kính (in): 3/4" Đường kính (mm): 19.05 mm Chiều dài: 6m Độ dày: 0.065" Vật liệu: Stainless Steel (SS316) Weight : 0,71 kg/m Working Pressure: 3300 psig	SS-T12-S-065-6ME	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cây	3	
101	Ống inox tubing 3/8" SS316	Đường kính (in): 3/8" Đường kính (mm): 9.53 mm Chiều dài: 6m Độ dày: 0.049" Vật liệu: Stainless Steel (SS316) Weight : 0,25 kg/m Working Pressure: 4800 psig	SS-T6-S-049-6ME	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cây	1	
102	Ống khí nén 10mm	Màu sắc: màu xanh Áp suất hoạt động: 0,95-10bar Đường kính trong: 7.0mm Đường kính ngoài: 10.0mm	PUN-10x1.5-BL	FESTO	Châu Âu/OECD	Mét	500	
103	Ống khí nén 8mm	Màu sắc: màu xanh Áp suất hoạt động: 0,95-10bar Đường kính trong: 5.7mm Đường kính ngoài: 8.0mm	PUN-8x1.25-BL	FESTO	Châu Âu/OECD	Mét	500	
104	Ống mềm inox 316 1/4" (Flexible tubing 1/4")	Fitting: Female 1/4" Length: 2000 mm Material: 316L	SS-FJ4SL4AS4 + Fittings	Swagelok	Châu Âu/OECD	sợi	3	
105	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=1m, G5/8", WP20Mpa	Đường kính ống: DN 4mm Chiều dài ống: L=1000 mm Áp suất kiểm tra: 200 Bar (20Mpa) Áp suất làm việc: 150 Bar (15Mpa) Nhiệt độ làm việc: -196°C- +80°C Kết nối đường ống vào và ra : Có ren trong M14*1.5 và Dai ty ốc G5/8	PT9-105		Asia	Ống	10	
106	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=2m, G5/8", WP20Mpa	Đường kính ống: DN 4mm Chiều dài ống: L=2000 mm Áp suất kiểm tra: 200 Bar (20Mpa) Áp suất làm việc: 150 Bar (15Mpa) Nhiệt độ làm việc: -196°C- +80°C Kết nối đường ống vào và ra : Có ren trong M14*1.5 và Dai ty ốc G5/8			Asia	Ống	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
107	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=750mm, G5/8", WP20Mpa	Đường kính ống: DN 4mm Chiều dài ống: L=750 mm Áp suất kiểm tra: 200 Bar (20Mpa) Áp suất làm việc: 150 Bar (15Mpa) Nhiệt độ làm việc: -196°C- +80°C Kết nối đường ống vào và ra : Có ren trong M14*1.5 và Đại ty ốc G5/8	PT9-104		Asia	Ống	10	
108	Ống thủy lực	- NO- SKIVE 731-20WP 32,5MPa (4700PSI) MSHA IC-195/- 31,5mm(1 1/4) X 4S EN856-4SH/32 - Bấm cos 2 đầu ren ngoài inox - Dài 2m - Đầu ép ống phi 32mm - ren ngoài M42mm (1 1/4") (chất liệu Inox)		Parker	Châu Âu/G7/OECD	Cái	4	
109	Rockwool Board insulation	Density: 120 KG/M3 SIZE: 1.2 M x 0.6 M THICKNESS: 100 MM		SHENZHEN SED hoặc tương đương	Asia	Tấm	150	
110	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M8,100pcs/Box.	Nut M8	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	9	
111	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M10,50pcs/Box,	Nut M10	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	10	
112	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M12,50pcs/Box,	Nut M12	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	18	
113	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M24,10pcs/Box	Nut M24	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	13	
114	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M18,10pcs/Box,	Nut M18	Creaby/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Hộp	12	
115	Silicagel (hạt hút ẩm),	Hạt màu xanh dương; đóng gói kín; gói 1kg.	Hạt hút ẩm		Asia	Kg	144	
116	Phớt khí nén	- EU 63*75*13 EU PNEUMATIC SEAL ROD SEAL - Áp lực làm việc tối đa: 1,6Mpa (16kg/cm²). - Nhiệt độ làm việc: -35°C ÷ 80°C. - Tốc độ bề mặt: ≤ 1m/s. - Vật liệu: PU (Polyurethane Green)			Châu Âu/OECD	Cái	6	
117	Oil seaL	110x200x13 HMSA10V		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	4	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
118	Oil seal	45x80x12 HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	1	
119	Oil seal	70x95x12 HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	2	
120	Oil seal	80x125x12HMSA10 RG		SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Cái	1	
121	Oil seal	W AS55x72x8-FKM-OF-K51	Part no 13300342	SEW-EURODRIVE	Châu Âu/OECD	Cái	16	
122	Tube Fitting 1/4in	Swagelok 316 Stainless Steel Ferrule Set (1 Front Ferrule/1 Back Ferrule) for 1/4 in. Tube Fitting Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 1/4 in		Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	15	
123	Tube Fitting 3/4in	Swagelok 316 Stainless Steel Ferrule Set (1 Front Ferrule/1 Back Ferrule) for 3/4 in. Tube Fitting Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 3/4 in		Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	15	
124	Tube Fitting 3/8in	Swagelok 316 Stainless Steel Ferrule Set (1 Front Ferrule/1 Back Ferrule) for 3/8 in. Tube Fitting Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 3/8 in		Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	15	
125	Tube Fitting 1/2in	Swagelok 316 Stainless Steel Ferrule Set (1 Front Ferrule/1 Back Ferrule) for 1/2 in. Tube Fitting Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 1/2 in		Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	15	
126	Union Cross 3/4 in	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Cross, 3/4 in. Tube OD Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 3/4 in		Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	15	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
127	Bơm mỡ tự động	- Grease capacity: (LAGD 125) 125 ml (4.2 US fl. oz) - Nominal emptying time: Adjustable; 1–12 months - Ambient temperature range: –20 to +60 °C (–5 to +140 °F) - Maximum operating pressure: 5 bar (75 psi) (at start-up) - Drive mechanism: Gas cell producing inert gas - Connection thread: R1/4 - Maximum feed line length with: + grease: 300 mm (11.8 in.) + oil: 1 500 mm (59.1 in.) - EC Type Examination Certificate: Kema 07ATEX0132 X - Protection class: IP 68 - Recommended storage temperature: 20 °C (70 °F) - Storage life of lubricator: 2 years - Weight: LAGD 125 approx 200 g (7.1 oz) Lubricant included	SKF SYSTEM 24 LAGD	SKF	Châu Âu/OECD/Asia	Bộ	2	
128	Lông đền chống xoay	Kích thước: M12 Vật liệu: thép			Asia	Bộ	250	
129	Đai ốc khóa	Kích thước: M12 Vật liệu: thép			Asia	Bộ	250	
130	O-ring	Size: 10T x OD1490 Vật Liệu: FPM Chịu được nhiệt độ: 250 ° C Chịu được áp suất làm việc: 15 bar			Châu Âu/OECD/Asia	Cái	4	
131	O-ring	Size: 10T x OD1040 Vật Liệu: FPM Chịu được nhiệt độ: 250 ° C Chịu được áp suất làm việc: 15 bar			Châu Âu/OECD/Asia	Cái	4	
132	Bulong lục giác chìm đầu trụ	Bulong cường độ cao M20*2.5. Cấp độ bền: 10.9 L= 100mm			Asia	Bộ	16	
133	Bulong đầu lục giác	Bulong cường độ cao M20*2.5 Cấp độ bền: 10.9 L= 70mm			Asia	Bộ	24	
134	Thép ống Inox DN125	Kích thước: DN125 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ổng DN125	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	12	

(Handwritten signature)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
135	Thép ống Inox DN150	Kích thước: DN150 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Ống DN150	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	12	
136	Thép ống Inox DN200	Kích thước: DN200 Tiêu chuẩn độ dày: SCH20 Vật liệu: Inox 304	Ống DN200	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	12	
137	Thép ống Inox DN250	Kích thước: DN250 Tiêu chuẩn độ dày: SCH20 Vật liệu: Inox 304	Ống DN250	Sơn Hà/Nam Phát hoặc tương đương	Vietnam	mét	6	
138	Co inox 90 độ DN 250	Kích thước: DN250 Tiêu chuẩn độ dày: SCH20 Vật liệu: Inox 304	Co 90 DN250	QMS hoặc tương đương	Vietnam	Cái	2	
139	Co inox 90 độ DN 200	Kích thước: DN200 Tiêu chuẩn độ dày: SCH20 Vật liệu: Inox 304	Co 90 DN200	QMS hoặc tương đương	Vietnam	Cái	2	
140	Co inox 90 độ DN150	Kích thước: DN150 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Co 90 DN150	QMS hoặc tương đương	Vietnam	Cái	3	
141	Co inox 90 độ DN 125	Kích thước: DN125 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Co 90 DN125	QMS hoặc tương đương	Vietnam	Cái	3	
142	Cánh quạt làm mát động cơ 110-220 kW	– Loại dùng cho động cơ 110-220 kW: – Kích thước đường kính ngoài: 420mm – Kích thước đường kính lỗ: 90mm	Y2-315-4.6.8	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
143	Cánh quạt làm mát động cơ 11kw	– Loại dùng cho động cơ 11 kW – Kích thước đường kính cánh: 215mm – Kích thước đường kính ngoài: 175mm – Kích thước đường kính lỗ: 43mm	Y160-2	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
144	Cánh quạt làm mát động cơ 15 kw	– Kích thước đường kính cánh: 250mm – Kích thước đường kính ngoài: 215mm – Kích thước đường kính lỗ: 43mm	Y160-4,6,8	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
145	Cánh quạt làm mát động cơ 18,5kW	– Kích thước đường kính cánh: 235mm – Kích thước đường kính ngoài: 215mm – Kích thước đường kính lỗ: 52mm	Y180-2	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
146	Cánh quạt làm mát động cơ 2,2 đến 3 kw	– Kích thước đường kính cánh: 145mm – Kích thước đường kính ngoài: 113mm – Kích thước đường kính lỗ: 28mm	Y100- 2,4,6	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
147	Cánh quạt làm mát động cơ 22 kW	– Kích thước đường kính ngoài: 290mm – Kích thước đường kính lỗ: 52mm	Y2-180-4.6.8	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
148	Cánh quạt làm mát động cơ 30 kW	– Kích thước đường kính ngoài: 300mm – Kích thước đường kính lỗ: 58mm	Y2-200-4.6.8	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
149	Cánh quạt làm mát động cơ 37 kW	– Kích thước đường kính cánh: 275mm – Kích thước đường kính ngoài: 240mm – Kích thước đường kính lỗ: 62mm	Y225-2	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
150	Cánh quạt làm mát động cơ 45 kW	– Kích thước đường kính ngoài: 375mm – Chiều cao trục: 55mm – Kích thước đường kính Trục: 58mm	Y2-225-4.6.8	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
151	Cánh quạt làm mát động cơ 5,5 kW	– Kích thước đường kính cánh: 178mm – Kích thước đường kính ngoài: 140mm	Y132-2	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
152	Cánh quạt làm mát động cơ 7,5 kW	– Kích thước đường kính ngoài: 195mm – Kích thước đường kính trục: 38mm	Y2-132-4.6.8	Lâm An hoặc tương đương	Vietnam	Cái	20	
153	Bu lông chịu nhiệt M22x55	M22x55 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M22x55	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	500	
154	Bu lông chịu nhiệt M22x50	M22x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	M22x50	SCRSTAR/Aozhan hoặc tương đương	Asia	Bộ	200	
155	Ống inox Ø 38 x 6 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-38-6-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	24	
156	Ống inox Ø 30 x 5 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-30-5-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	24	
157	Ống inox Ø 16 x 2 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-16-2-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	24	
158	Ống inox Ø 25 x 4 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-25-4-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	24	
159	Ống inox Ø 20 x 3 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-20-3-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	24	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
160	Ống inox Ø 12 x 2 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-12-2-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	300	
161	Ống inox Ø 10 x 1.5 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-10-1.5-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	60	
162	Ống inox Ø 6 x 1 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	MT-6-1-6M-TP316	Hikelok hoặc tương đương	Asia	Mét	240	
163	Male Connectors Ø 38	T-Tube O.D.: 38 mm P-NPT Size: 1 1/2 inch Material: 316 stainless steel	M38-MC-NPT24	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	6	
164	Male Connectors Ø 30	T-Tube O.D.: 30 mm P-NPT Size: 1 1/4 inch Material: 316 stainless steel	M30-MC-NPT20	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	6	
165	Male Connectors Ø 16	T-Tube O.D.: 16 mm P-NPT Size: 1/2 inch Material: 316 stainless steel	M16-MC-NPT8	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	6	
166	Male Connectors Ø 25	T-Tube O.D.: 25 mm P-NPT Size: 1 inch Material: 316 stainless steel	M25-MC-NPT16	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	8	
167	Male Connectors Ø 20	T-Tube O.D.: 20 mm P-NPT Size: 3/4 inch Material: 316 stainless steel	M20-MC-NPT12	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	8	
168	Male Connectors Ø 12	T-Tube O.D.: 12 mm P-NPT Size: 3/8 inch Material: 316 stainless steel	M12-MC-NPT6	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	66	
169	Male Connectors Ø 6	T-Tube O.D.: 6 mm P-NPT Size: 1/8 inch Material: 316 stainless steel	M6-MC-NPT2	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	
170	Male Connectors Ø 10	T-Tube O.D.: 10 mm P-NPT Size: 1/8 inch Material: 316 stainless steel	M10-MC-NPT2	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
171	Unions Ø 38 mm	T-Tube O.D.: 38 mm Material: 316 stainless steel	M38-U-M38	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	10	
172	Unions Ø 30 mm	T-Tube O.D.: 30 mm Material: 316 stainless steel	M30-U-M30	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	10	
173	Unions Ø 16 mm	T-Tube O.D.: 16 mm Material: 316 stainless steel	M16-U-M16	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	10	
174	Unions Ø 25 mm	T-Tube O.D.: 25 mm Material: 316 stainless steel	M25-U-M25	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	10	
175	Unions Ø 20 mm	T-Tube O.D.: 20 mm Material: 316 stainless steel	M20-U-M20	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	10	
176	Unions Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	M12-U-M12	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	106	
177	Unions Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	M10-U-M10	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	24	
178	Unions Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 6 mm Material: 316 stainless steel	M6-U-M6	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	
179	Male Connectors Ø 12	T-Tube O.D.: 12 mm P-NPT Size: 1/2 inch Material: 316 stainless steel	M12-MC-NPT8	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	24	
180	Union Elbows Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	M12-UE-M12	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	
181	Union Elbows Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	M10-UE-M10	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	
182	Union Elbows Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	M6-UE-M6	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	
183	Union Tees Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	M12-UT-M12-M12	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	
184	Union Tees Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	M10-UT-M10-M10	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	
185	Union Tees Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 6 mm Material: 316 stainless steel	M6-UT-M6-M6	Hikelok hoặc tương đương	Asia	cái	25	

6

Phụ lục 4: Danh mục hàng hoá Phần VTTH Thông Thường

(Đính kèm công văn số 563 / NMĐSHI-TM ngày 18/3 /2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bàn chải đồng thau 7 hàng cán gỗ	Loại cước thau; 7 hàng Kích thước: 10 x 30 x 235 mm Chiều dài sợi cước: 15 mm			Asia	Cái	400	
2	BÀN CHẢI INOX CÁN SẮT MŨI CONG	Bàn chải thiết kế bằng sợi kim loại nhỏ có độ cứng cao, giúp bạn chà rửa tiện lợi. Đặc biệt, với bàn rộng và mỏng, giúp bàn chải đi vào các khe rãnh nhanh chóng, vệ sinh dễ dàng.	BC-IN02	TỔNG HỢP hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	17	
3	Bàn chải nhựa	- Bàn chải cọ sàn cán dài - Kích thước: 17.5 x 7.5 x 67cm - Chất liệu: Nhựa PP (Polypropylen)			Asia	Cái	43	
4	Bàn chải thép 7 hàng cán gỗ	Loại cước sắt; 7 hàng Kích thước: 214mm x 34mm x 31mm			Asia	Cái	503	
5	Băng keo giấy 12mm	Kích thước: bàn 1.2p , dài 22yard		Hiệp Phát hoặc tương đương	Asia	Cuộn	96	
6	Băng keo giấy 48mm	Băng keo giấy BK04-4P8 Kích thước: 48mm x 20 Yards		Hiệp Phát hoặc tương đương	Asia	Cuộn	323	
7	Băng keo vải	Băng rộng: 5 cm. Màu xám.			Asia	Cuộn	5	
8	Băng rào cảnh báo khu vực cấm vào	- Màu sắc: Trắng đỏ - Độ rộng: 7cm - 8cm - Độ dài: khoảng 70m - 100m - Trọng lượng: 700 gram - Lõi: giấy hoặc nhựa - Hình dạng: cuộn, có mặt bích 2 bên - Chữ in trên băng: KHU VỰC CẤM VÀO - Not allowed area, in 1 mặt - Chất liệu: nhựa PP không bị đổi màu khi tiếp xúc với ánh nắng mặt trời - Quy cách: 1 cuộn = 5 cuộn; 1 tải = 25 cuộn - Công dụng: Rào chắn công trình để đảm bảo an toàn khi thi công.			Asia	Cuộn	142	
9	Bao tải 1 tấn	Bao tải jumbo cầu hàng: - Tải trọng: 1 tấn; - Xà đáy.			Asia	Cái	572	
10	Bạt nhựa xanh cam khổ 4m x 5m	Màu: Xanh Cam Khổ 4m x 5m	BXC		Asia	Tấm	92	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Bay xây dựng	- Bay lớn, lá thép 65Mn màu xanh, dày 1.1mm; - Cuồng to, tán 4 đỉnh chắc chắn, tròn, đều, phẳng, rất đẹp; - Cán gỗ cắm xe màu tự nhiên, khâu đồng. Cán to, nặng, chắc chắn; - Đặc biệt có chốt đỉnh sau cán chống xoay và tuột cuồng; - Size lớn: lá thép 9.2 x 17cm			Asia	Cái	5	
12	Bình gas mini	- Thành phần: 100% butane - Trọng lượng: 250g	Namilux Lon Gas	NAMILUX hoặc tương đương	Asia	Bình	25	
13	Bộ lõi lọc nước uống	- Model: KAD-N89 Bộ lõi lọc gồm: - Lõi 1: Smax Pro 1 hoặc V 1 - Lõi 2: Smax Pro 2 hoặc V 2 - Lõi 3: Smax Pro 3 hoặc V 3 - Mineral - T33-GAC - ORP Alkaline - Tourmaline - Hydrogen Plus - Nano silver Plus - Màng lọc RO (100 GDP)	KAD-N89	Karofi	Asia	Bộ	21	
14	Bộ mũi khoan bê tông	Bộ mũi khoan bê tông đầu gài 17 mm từ 6-12mm Bộ gồm 05 mũi: Φ6 x 110mm Φ6.5 x 110mm Φ8 x 160mm Φ10 x 160mm Φ12 x 160mm Vật liệu: hợp kim	D-17784	Makita hoặc tương đương	Asia	Bộ	6	
15	Bộ mũi khoan inox 25 chi tiết	Mã đặt hàng: 1362-S25 Bộ mũi khoan inox 25 mũi, từ Ø1 – 13mm - Bao gồm các size: Ø1 / 1.5 / 2 / 2.5 / 3 / 3.5 / 4 / 4.5 / 5 / 5.5 / 6 / 6.5 / 7 / 7.5 / 8 / 8.5 / 9 / 9.5 / 10 / 10.5 / 11 / 11.5 / 12 / 12.5 và 13mm. - Thành phần hợp kim 5% Cobalt. - Dùng cho thép, gang, hợp kim có khả năng kháng xé 900N/mm². - Dùng cho cả hợp kim cao cấp, inox, chống hóa chất, ăn mòn. - Định mũi khoan: 130° - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 338 Type N - Số chi tiết: 25 - Thành phần: Ø1,0-13 mm, bước nhảy mỗi size 0,5 mm	1362-S25	Elora hoặc tương đương	EU/G7	Bộ	6	

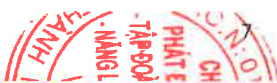
STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	Bộ mũi khoan sắt	Bộ mũi khoan hợp kim 25 chi tiết: Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 1412 C cho các size có đường kính từ Ø3mm, DIN 338 Type N. Hợp kim: 5% Cobalt. Momen vặn xoắn chịu được: 900 N/mm2 Đỉnh mũi khoan nghiêng: 130 độ. Bao gồm 25 mũi khoan có bước chuyển size 0.5mm. Các mũi khoan thành phần: Ø1,0 – 1,5 – 2.0 – 2.5 – 3.0 – 3.5 – 4.0 – 4.5 – 5.0 – 5.5 – 6.0 – 6.5 – 7.0 – 7.5 – 8.0 – 8.5 – 9.0 – 9.5 – 10mm. 10,5 – 11.0 – 11.5 – 12.0 – 12.5 – 13mm Trọng lượng: 1126 g.	1362-S25	Elora hoặc tương đương	EU/G7	Bộ	3	
17	Bút sơn đánh dấu màu đỏ	Màu mực: đỏ Nét 2.3mm		Toyo hoặc tương đương	Asia	Cây	17	
18	Bút sơn đánh dấu màu trắng	Màu mực: trắng, nét 2.3mm		Toyo hoặc tương đương	Asia	Cây	29	
19	Bút sơn đánh dấu màu xanh dương	Màu mực: xanh dương, nét 2.3mm		Toyo hoặc tương đương	Asia	Cây	23	
20	Bút xóa trắng	Dung tích: 12ml		Thiên Long hoặc tương đương	Asia	Cây	108	
21	Ca đóng dầu, nhớt inox 01 lít	Dung tích: 01 Lít Vật liệu: Inox 304			Asia	Cái	1	
22	Ca đóng dầu, nhớt inox 02 lít	Dung tích: 02 Lít Vật liệu: Inox 304			Asia	Cái	11	
23	Can nhựa 10 Lít	Dung tích: 10 Lít Vật liệu: nhựa HDPE			Vietnam	Cái	42	
24	Can nhựa 2 Lít	Dung tích: 02 Lít Vật liệu: nhựa HDPE			Vietnam	Cái	10	
25	Can nhựa 20 Lít	Dung tích: 20 Lít Vật liệu: nhựa HDPE			Vietnam	Cái	30	
26	Can nhựa 30 Lít	Dung tích: 30 Lít Vật liệu: nhựa HDPE			Vietnam	Cái	30	
27	Can nhựa 5 Lít	Dung tích: 05 Lít Vật liệu: nhựa HDPE			Vietnam	Cái	58	
28	Cán xẻng gỗ	- Cán tầm vong, dài 1m2			Vietnam	Cái	30	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
29	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn	WD40 Dung tích/ Trọng lượng: 412 ml	WD-40	WD-40	G20	Chai	1085	
30	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn Chesterton 723	Mô tả sản phẩm : Chesterton 723 Sprasolvo hỗ trợ tháo các bu lông đai ốc bị rỉ sét, kẹt cứng - An toàn đối với chất dẻo và các bề mặt được sơn phủ - Đạt tiêu chuẩn NSF và tiêu chuẩn FDA 21 CFR 172.884 - Không chứa axit hoặc các dung môi có gốc Clo. Có mùi dễ chịu - Khả năng thẩm thấu tốt nhất, có thể thẩm thấu vào những khe hở cực nhỏ; Đánh bong tận gốc chân rỉ, mềm hóa rỉ sét. Dễ dàng vệ sinh - Là sản phẩm hoàn hảo dùng cho các loại bu lông, đai ốc và khớp nối khó tháo lắp hoặc phải cắt để thay thế, bảo dưỡng	Chesterton 723 Sprasolvo 350g	Chesterton	Châu Âu/OECD	Chai	120	
31	Chất pha loãng sơn	Chất pha loãng sơn kẻ vạch giao thông Rainbow No.806 Quy cách: thùng 4 lít	806	Rainbow hoặc tương đương	Asia	Thùng	6	
32	Chất tẩy sơn	Tẩy sạch các vết sơn, vết dính bám lên các loại bề mặt Quy cách: 925ml /Thùng	EXPO Paint Remover	Expo hoặc tương đương	Asia	Thùng	3	
33	Chén đánh rỉ sét D100	- Model: D100 - Rộng 85mm - Cao: 30-40mm - Mô tả: Đế dẹt, sợi vàng - Lỗ cốt: 16mm - Chất liệu: Sợi thép kim loại mềm và chắc, không bị bung, gãy sợi khi sử dụng.			Asia	Cái	280	
34	Chổi bông cỏ quét nhà	Chổi bông cỏ quét nhà			Vietnam	Cái	5	
35	Chổi dừa	Chổi cọ dừa: - Kích thước: dài 100cm Cán buộc bằng dây gân			Vietnam	Cái	15	
36	Cổ dê bướm 10-16 mm	Độ siết: 10-16 mm Vật liệu: Inox 401	Cổ dê		Asia	Cái	90	
37	Cổ dê bướm 16-25 mm	Độ siết: 16-25 mm Vật liệu: Inox 401	Cổ dê		Asia	Cái	120	
38	Cổ dê Inox 1/2"	Size: 1/2" Material: Inox 304	Cổ dê		Asia	Cái	65	
39	Cổ dê Inox 2"	Size: 2"; Material: Inox 304	Cổ dê		Asia	Cái	45	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Cọ sơn 10 cm	Size: 10 cm		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	450	
41	Cọ sơn 2.5 cm	Size: 2,5 cm (1")		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	540	
42	Cọ sơn 3.8 cm	Size: 3,8 cm (1½")		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	650	
43	Cọ sơn 5cm	Kích thước: 5 cm (2")		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	405	
44	Cọ sơn lăn có cán 6cm	Cọ lăn chỉ mini 6cm, có cán. Quy cách: 6cm		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Cái	230	
45	Cọ sơn lăn có cán 9 inch	Lăn sơn 9 inch: Thay ống được, lông màu kem, cán đen. Quy cách: 9 inch		Thanh Bình hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	20	
46	Cồn công nghiệp 90°	Cồn công nghiệp 90°	Cồn 90		Asia	Lít	46	
47	Đai siết cổ dê	Cổ dê Ø14 - Ø27; vật liệu: inox 304	Cổ dê		Asia	Cái	30	
48	Đai siết cổ dê	Cổ dê Ø78 - Ø101; vật liệu: inox 304			Asia	Cái	50	
49	Đai siết cổ dê	Cổ dê Ø91 - Ø114; vật liệu: inox 304	Cổ dê		Asia	Cái	28	
50	Dao rọc giấy lớn	Size: 18mm		Thiên Long hoặc tương đương	Vietnam	Cái	80	
51	Dầu chống rỉ sét RP7	Dung tích/ Trọng lượng: 350g Mã sản phẩm:RP7 Công dụng: Phù hợp sử dụng trong dân dụng, máy móc tự động, tàu thuyền, nông cụ, công nghiệp và xây dựng. Bảo quản:Giữ sản phẩm nơi thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Trọng lượng: 350 g	RP7	Selleys	OECD	Chai	215	
52	Dây rút nhựa	2x100 mm, 100 sợi/bịch			Asia	Bịch	3	
53	Dây rút nhựa	4x250 mm, 100 sợi/bịch			Asia	Bịch	8	
54	Dây rút nhựa	4x200 mm, 100 sợi/bịch			Asia	Bịch	37	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
55	Dây rút nhựa	5x300 mm, 100 sợi/bịch			Asia	Bịch	111	
56	Dây thùng	Đường kính: 16mm			Asia	Mét	300	
57	Dung môi pha sơn	- Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Asp. Tox. 1;H304 - Butyl alcohol, n-: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H302; STOT SE 3;H335; Skin Irrit. 2;H315; Eye Dam. 1;H318; STOT SE 3;H336 - 1,2,4-trimethyl benzene: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H332; Eye Irrit. 2;H319; STOT SE 3;H335; Skin Irrit. 2;H315; Aquatic Chronic 2;H411 - 1,3,5-trimethylbenzene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; STOT SE 3;H335; Aquatic Chronic 2;H411 - Xylene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H332; Acute Tox. 4;H312; Skin Irrit. 2;H315 - Cumene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Asp. Tox. 1;H304; STOT SE 3;H335; Aquatic Chronic 2;H411 Quy cách: 5 lít/ thùng	GTA220	International hoặc tương đương	Vietnam	Lít	70	
58	Dung môi sơn Epoxy	Thông số kỹ thuật: - Mã sản phẩm: DMES03 - Màu sắc: trong suốt - Tỷ trọng: 0.83g/ml - Điểm chớp cháy: 24 độ C Đóng gói: Thùng 5 lít	DMES03	Hải Âu hoặc tương đương	Vietnam	Lít	1	
59	Găng tay bảo hộ cách điện cao cấp 3M	Thành phần: Nylon, NBR, cotton.	3M™ Comfort Grip Gloves	3M	Asia	Đôi	120	
60	Găng tay bảo hộ lao động chống dầu nhớt	Chất liệu: Sợi polyester Màu sắc: Màu đen Cấu tạo: sợi polyester, lòng bàn tay phủ nitrile	SuperPro	Safety Jogger	Asia	Đôi	193	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
61	Găng tay chống hóa chất	- Ansell 92-670 GTCHC-18496 -Găng 100% Nitrile không bột, dài 240mm, dày 0.12 mm. - Loại sử dụng 1 lần. - Chống đâm thủng gấp 3 lần so với Latex hay Vinyl. - Đầu ngón tay có vân tăng độ bám - Phần cuộn ở cổ tay đảm bảo sự vừa vặn. - Chống đâm thủng gấp 3 lần so với găng Latex hay PVC dùng 1 lần. - Size: 6-10 - Đóng gói: 100 chiếc/ hộp	92-670	Ansell	Asia	Hộp	19	
62	Găng tay da dụng	Chất liệu: Cotton pha nylon phủ Nitrile Kiểu dáng: Công nghiệp Tiêu chuẩn: CE(EU) ASTM(USA), Size: M , L, XL (Chia đều size) Màu sắc: Xám		3M	Asia	Đôi	436	
63	Găng tay nylon	Chất liệu: màng PE			Asia	Kg	4	
64	Găng tay phủ hạt nhựa	- Chất liệu: Sợi 100% cotton hoặc 100% Polyester phủ hạt nhựa chống trơn trượt trong lòng găng tay. - Trọng lượng: Đầy đủ các chủng loại từ 38g đến 80g, kim 7 hoặc kim 10 - Độ bền: Độ bền và độ an toàn cao . - Công dụng: Chống trơn, chống hóa chất, chống nóng, chịu nhiệt			Asia	Đôi	15866	
65	Găng tay sợi chống cắt, chống trơn trượt	Tiêu chuẩn chất lượng: Chống cắt mức độ 5 theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 1082 Chất liệu: Găng sợi vải trắng cao su Màu sắc: màu bạc Kiểu dáng: Công nghiệp		3M	Asia	Đôi	319	
66	Giấy nhám A120	Size:9" x 11"; Độ nhám: 120	AA-120	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	514	
67	Giấy nhám A1200	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 1200	AA-1200	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	604	
68	Giấy nhám A180	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 180	AA-180	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	435	
69	Giấy nhám A320	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 320	AA-320	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	569	
70	Giấy nhám A400	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 400	AA-400	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	585	
71	Giấy nhám A600	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 600	AA-600	Sankyo hoặc tương đương	OECD	Tờ	645	
72	Gỗ kê	Kích thước nguyên khối 300x300x400 mm. Chất liệu: gỗ căm xe			Asia	Cái	50	



6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
73	Kem Đánh Bóng	- CANA Car Cream là một loại sáp dùng để đánh bóng bề mặt các sản phẩm thông dụng như phương tiện cơ giới, kim loại, đồ gỗ, mặt đá...Cana được phát minh riêng cho việc chăm sóc và bảo vệ các bề mặt mạ Chrome hoặc sợi tổng hợp, giúp giữ độ bền của lớp mạ trước tác động của thời tiết. - Sáng bóng, làm sạch tất cả mọi bề mặt trên ô tô - Sử dụng dễ dàng chỉ bằng giẻ mềm, khăn lau - Không hại da tay, an toàn cho người sử dụng - Khối lượng: 220g	Car Cream	Cana hoặc tương đương	Asia	Hộp	2	
74	Keo dán (mát tit) Plastic steel (Devcon plastic steel putty 10110)	Devcon plastic steel putty 10110 Chịu được nhiệt 1210C (khô), 480C (ướt). Màu sắc Xám đen Tỉ lệ pha trộn theo trọng lượng 9 : 1 Tỉ lệ pha trộn theo thể tích 2.5 : 1 Độ sệt của hợp chất Mát tit Thời gian hoá rắn hoàn toàn (giờ): 16 Thời gian thao tác @ 230C (phút): 45 Tỉ trọng (gm/cc): 2.33 Diện tích phủ của 1 bộ (m2@ dày 6mm): 0.0313 Độ cứng sau khi hóa rắn (Shore D) ASTM D2240: 85 Độ co sau khi hóa rắn (inch/inch) ASTM D2566: 0.0006 Độ kết dính (psi) ASTM D1002: 2,800 Độ bền nén (psi) ASTM D695: 8,260 Độ bền uốn (psi) ASTM D790: 5,600 Mô đun đàn hồi (psi x 105) ASTM D638: 8.5 Hệ số dẫn nhiệt [(cm)/(cm x 0C)] x 10-6 ASTM D696: 86 Độ dẫn nhiệt [(cal x cm)/(sec x cm2 x 0C)] x 10-3 ASTM C177: 1.37 Hằng số điện môi (1 kHz) ASTM D150: 67.5 Độ cách điện (volts/mil) ASTM D149: 30 Chịu nhiệt độ khô (oC): 121 Chịu nhiệt độ ướt (oC): 48 1LB(454g)/ hộp	10110	Devcon	Châu Âu/OECD	Bộ	3	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
75	Keo dán (Mát tít) sửa chữa dưới nước	Tên sản phẩm: Wet Surface Repair Putty - Devcon IRP441 - Mát tít sửa chữa dưới nước Mã sản phẩm: 11801 Hãng sản xuất: Devcon Trọng lượng: 500g THÔNG SỐ KỸ THUẬT Màu sắc Xám Tỉ lệ pha trộn theo thể tích 1 : 1 Tỉ lệ pha trộn theo trọng lượng 1.4 : 1 Độ rắn theo thể tích / khối lượng (%) 100 Thời gian thao tác @ 250C (phút) 45 Tỉ trọng (cc/kg) 642 Độ co sau khi hóa rắn (cm/cm) 0.002 Trọng lượng riêng 1.56 Chịu nhiệt độ khô (oC) 93 Diện tích phủ (m2/bộ @ dày 1mm) 0.321 Độ cứng sau khi hóa rắn (Shore D) 82 Độ cách điện (kV/mm) 5.9 Độ kết dính (MPA) 18 Độ bền nén (MPA) 39 Hệ số dẫn nhiệt [(cm)/(cm x 0C)] x 10-6 32.4 Độ dày mỗi lớp đắp phủ (mm) Theo yêu cầu Thời gian hoá rắn hoàn toàn (giờ) 16 Thời gian đắp phủ lớp kế tiếp (giờ) 4 Độ sệt của hợp chất Mát tít	11800/ 11801	Devcon	Châu Âu/OECD	Bộ	9	
76	Keo dán (Mát tít) sửa chữa dưới nước	SealXpert Seal Stic SS106 Underwater Epoxy Stick Colour : Light yellow Compressive strength : 12000 psi (844 kg/cm2) Tensile strength : 6000 psi (422 kg/cm2) Shear strength : 900 psi (63 kg/cm2) Hardness : 80 Shore D Temperature range : -50 °C to 120 °C (-58 °F to 248 °F) Pot life (100g mixture) : 10 min Min. curing time before function : 20 min Quy cách: 114g/bộ	Seal Stic	SealXpert	Asia	Bộ	10	
77	Keo dán đa năng	Keo có khả năng dính mọi chất liệu khác nhau như gỗ, nhựa, đồ gốm, kim loại , thủy tinh, hợp kim Khối lượng tịnh: 60gram		NoMoreNail hoặc tương đương	OECD	Tuýp	15	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
78	Keo dán Epoxy A-B	2-Ton Quick epoxy Steel, Net WT: 56.7 grams/set 01 bộ gồm: 01 tuýp part A: Resin; 01 tuýp par B: Hardener		Alteco hoặc tương đương	Asia	Bộ	233	
79	Keo Dán Kim Loại Weicon WR2	Được sử dụng để sửa chữa và phục hồi máy bơm, van, mặt bích và trục, cũng như kim loại, bê tông và nhựa nhất định. Ngăn ngừa mài mòn và ăn mòn kim loại. Thành phần bao gồm một chất độn gốm. Sửa chữa bằng tải, đường ray và dây dẫn, nơi mòn bề mặt trượt; vỏ bơm phục hồi, mặt bích và máy đèn. Sửa chữa và niêm phong các bề mặt ma sát của các nút, thanh nối, vòng bi. Sửa chữa các bề mặt làm việc với vòng chữ O. Sửa chữa hướng dẫn trượt. Việc loại bỏ rò rỉ trong đường ống, máng. Sửa chữa nhiên liệu, bình xăng. Sửa chữa lật chỉ. Niêm phong vết nứt. Loại bỏ rò rỉ trong bồn bể. Quy cách đóng gói: 0,5kg/bộ	WR2	Weicon	Châu Âu/OECD	Bộ	12	
80	Keo dán Loctite 243	Loctite 243 Dùng định vị chống xoay cho các loại bulông, ốc vít có đường kính lên đến : M36 Lực khóa: Trung bình Thời gian cứng / cứng hoàn toàn): 10 Phút / 20 phút Lực tháo /trở lực khi tháo : 26 Nm Nhiệt độ có thể làm việc liên tục: -55°C -> +180°C Quy cách – Mã sản phẩm: Chai 50ml	Loctite 243	Loctite	G20	Chai	68	
81	Keo dán Loctite 263	Loctite 263 Công nghệ: Acrylic Loại hóa chất: Dimethacrylate ester Độ nhớt: thấp Đường kính bulông, ốc vít: lên đến 1" (lên đến M25) Đông đặc: yếm khí – kỵ khí Lực khóa: Cao Thời gian đông kết (tối thiểu/hoàn toàn)*: 10 phút / 24 giờ Lực tháo / trở lực khi tháo lb.in. (N.m): 180/62 (20/7) Nhiệt độ có thể làm việc liên tục: 300°F (150°C) Quy cách sản phẩm: Chai 50ml	Loctite 263	Loctite	G20	Chai	21	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
82	Keo dán Loctite 270	Loctite 270 Dùng định vị chống xoay cho các loại bulông, ốc vít có đường kính lên đến : M36 Lực khóa: Cao Thời gian cứng / cứng hoàn toàn): 10 Phút / 150 phút Lực tháo / trở lực khi tháo lb.in. (N.m): 200/220 Phạm vi nhiệt độ: -65°F đến 450°F (232°C) Màu sắc : đỏ Độ dính (mPa.s) 400~600Phạm vi chịu nhiệt - 30~180°C Dùng thêm chất xúc tác 7649/7471 với tỉ trọng 1.05 Quy cách – Mã sản phẩm: Chai 50ml	Loctite 270	Loctite	G20	Chai	7	
83	Keo dán Loctite 495	Loctite 495 - Technology: Cyanoacrylate; + Chemical Type: Ethyl cyanoacrylate; + Appearance (uncured): Transparent, colorless to straw colored liquid LMS; + Components: One part - requires no mixing; + Viscosity: Low - Cure: Humidity - Application: Bonding; + Key Substrates: Plastics, Rubbers and Metals TYPICAL PROPERTIES OF UNCURED MATERIAL:- Specific Gravity @ 25 °C: 1.1; Temperature: 25 °C, Shear Rate: 3,000 s1: 20 to 45LMS; Spindle 1, speed 30 rpm: 20 to 60 TYPICAL CURING PERFORMANCE: Under normal conditions, the atmospheric moisture initiates the curing process. Although full functional strength is developed in a relatively short time, curing continues for at least 24 hours before full chemical/solvent resistance is developed. Cure Speed vs. Substrate:The rate of cure will depend on the substrate used. The table below shows the fixture time achieved on different materials at 22 °C / 50 % relative humidity. This is defined as the time to develop a shear strength of 0.1 N/mm². Fixture Time, seconds:- Mild Steel (degreased): 5 to 10; - Aluminum (degreased): <5; - Neoprene: <5; - Rubber, nitrile: <5 TYPICAL PERFORMANCE OF CURED MATERIAL: - Adhesive Properties After 24 hours @ 22 °C - Lap Shear Strength, ISO 4587: + Steel (grit blasted): N/mm² 14.2; (psi) (2,060); + Aluminum (grit blasted): N/mm² 10.8; (psi) (1,570); + Zinc dichromate: N/mm² 5.9; (psi) (860); + ABS: * N/mm² 7.9; * (psi) (1,150); + PVC: * N/mm² 8.7; * (psi) (1,260); + Polycarbonate: * N/mm² 8; * (psi) (1,160); + Phenolic: N/mm² 0.9; (psi) (1,140); + Neoprene: * N/mm² 7.9; * (psi) (1,150); + Nitrile: *	Loctite 495	Loctite	G20	Chai	80	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
84	Keo dán WELDFAST™ ZC-275	Contents of Weldfast Epoxy Adhesive Kit: 1. Weldfast ZC-275, Adhesive (Part “A”) 2. Weldfast ZC-275, Hardener (Part “B”) 3. Wooden Stir Stick 4. Plastic Putty Knife 5. Instructions Max service temp: 275 oF Working life: 60-75 min Quantity: 14,5 oz/kit (bộ)	ZC-275	Fiber Glass system	Châu Âu/OECD/Asia	Bộ	30	
85	Keo lấp bù vật liệu kim loại WEICON HB 300	WEICON HB 300 là một loại keo đặc, chứa chất độn bằng thép và có khả năng chịu nhiệt cao lên đến +200°C (392°F) (lên đến 280°C/536°F trong một thời gian ngắn). Nó được xử lý với tỷ lệ pha trộn 1:1. Hệ nhựa epoxy này cũng phù hợp cho các ứng dụng trên các bề mặt dọc và có thể được sử dụng để sửa chữa và kết dính các bộ phận đúc và kim loại, để lấp đầy các lỗ thối, sửa chữa hư hại trên các thùng, xe đẩy và bộ phận máy móc và để kín các bơm và ống. Sản phẩm này có thể được sử dụng trong kỹ thuật cơ khí, trong kỹ thuật thiết bị và trong nhiều lĩnh vực khác của ngành công nghiệp. Weicon HB 300 được dùng trong ứng dụng hàng hải, ngoài khơi và công nghiệp – Sửa chữa và liên kết các bộ phận và kim loại, để lấp đầy các lỗ hỏng, sửa chữa các hư hỏng trên thùng chứa, toa tàu và các bộ phận máy móc và để làm kín máy bơm và đường ống. Quy cách đóng gói: 0,5kg/bộ	HB 300	Weicon	Châu Âu/OECD	Bộ	17	
86	Keo kết dính chống mài mòn TONSAN TS226C	Mẫu: Cosa TS226C Trọng lượng: 10 Kg/ thùng Loại vật liệu kết dính: Kim loại	TS226C	TONSAN	OECD	Thùng	14	
87	Keo Loctite 648	Thông số kỹ thuật keo Loctite 648 Khả năng truyền tải lực: Cao Lực cắt chịu được(N/mm²): 5000 psi(31) Khe hở theo đường kính: Lên đến 0.015”(0.38 mm) Khả năng chịu nhiệt : 300°F(150C)° Thời gian cố định mỗi ghép trên thép: 4 phút Thời gian đông kết(có thể đem ráp vào máy/ hoàn toàn): 10 phút/24 giờ Quy cách sản phẩm: Chai 50ml	Loctite 648	Loctite	G20	Chai	7	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
88	Keo silicone	Color: Gray Container Type: Tube Cure Time: 48 hrs. Dry Time: 55 min. Odor: Slight Temperature Range: -45 to 200 oC Quy cách: 90ml/tuýp	Dowsil 3145 RTV	DOW hoặc tương đương	Châu Âu/OECD	Tuýp	16	
89	KEO SILICONE TRUNG TÍNH	Mã sản phẩm: 24001198, ID: 11978 Model : SN-501 Grey/White Chai nhựa/300ml	SN-501 Gray/White	X'traseal	Asia	Chai	657	
90	Keo STG-B (H0312)	ĐVT : Hộp Quy cách : Loại 0.65kg/hộp ⇔ 0.8 lít Màu sắc : đen Tính chất : Dễ cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	H 0312	Nilos	Châu Âu/OECD	hộp	65	
91	Khẩu trang chống bụi	Khẩu trang 9001 3M	9001	3M	Asia	Cái	2690	
92	Khẩu trang than hoạt tính	Khẩu trang có màng lọc than hoạt tính Màng lọc cao cấp 1200m ² /g Màu: xanh dương Size: người lớn		Hoàng Thanh hoặc tương đương	Asia	Cái	401	
93	Khẩu trang than hoạt tính NeoMask NC95	- Thành phần cấu tạo: Vải dệt lưới – xốp, vải không dệt, than hoạt tính dạng sợi (Fiber), vải cotton thường thấm hút mồ hôi. - Thành phần than hoạt tính ACF giúp ngăn ngừa bụi bẩn thâm nhập vào đường hô hấp; - Thiết kế dây thun quàng gáy tiện dụng;	NC95	Neomask	Asia	Cái	1724	
94	Khẩu trang y tế 4 lớp	- Cấu tạo: Vải không dệt, vải kháng khuẩn, giấy vi lọc, nẹp nhôm hoặc kẽm bọc nhựa, dây đeo '- 04 lớp bao gồm: + 02 lớp vải không dệt chống giọt bắn vi khuẩn + 01 lớp vải kháng khuẩn tẩm nano bạc + 01 lớp giấy vi lọc với hiệu quả lọc khuẩn cao - Tiêu chuẩn: TCCS, TCVN, CE, FDA - Quy cách: 50 cái/hộp		GoGreen hoặc tương đương	Vietnam	Hộp	204	
95	Khay đựng công nghiệp	Kích thước: (455x270x120)± 2 mm Màu Xanh Chất liệu: HDPE			Vietnam	Cái	57	
96	Khay đựng nhớt thải inox	Kích thước: 650 x 530 x 100 mm Vật liệu: inox 304			Asia	Cái	38	
97	Khay Inox	Inox 304: 420x320x50 (mm); dày 0,8mm			Asia	Cái	26	



STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
98	Khay nhựa	Model: HS003-SB Size:610x420x190 mm			Vietnam	Cái	57	
99	Khóa chống trộm chữ U, dạ quang 4 số	Tên sản phẩm: Khóa chống trộm 4 số Chất liệu: thép chống gỉ. Màu sắc: đỏ , đen , vàng Kích thước: 9 x 9 x 2.5 cm Trọng lượng: 200 g Xuất xứ: Germary (Đức) Khóa dạ quang. Thay đổi số linh hoạt theo ý muốn.	801	Schrone hoặc tương đương	Asia	Cái	4	
100	Mặt nạ phòng độc	3M7502 loại nửa mặt thể hệ mới Công Dụng: Dùng kết hợp với phin lọc để bảo vệ hô hấp, không gây kích ứng da Mô Tả: Thiết kế độc đáo với lớp silicon mềm mại tạo cảm giác thoải mái và phù hợp với mọi khuôn mặt. Cùng với Van 3M™ Cool Flow™ độc quyền của 3M, giúp làm giảm sự tích tụ nhiệt và chống đọng sương trong mặt nạ. Dây đeo mềm mại bó sát đầu tạo độ kín khít nhưng vẫn không gây khó chịu cho người mang Chất liệu: Vỏ ngoài bằng silicon Tiêu Chuẩn: EN 140:1998 Trọng Lượng: 136 g Màu Sắc: Xám - Xanh Kích Cỡ: Vừa (7502) Quy Cách Đóng Gói: 1 Cái/Hộp	3M 7502	3M	G20	Hộp	51	
101	Mặt nạ phòng độc nửa mặt Phin lọc	Chất liệu: Chất liệu silicone mềm mại, cao cấp và nhựa chịu nhiệt Tiêu chuẩn mặt nạ: EN 140:1998 Tiêu chuẩn lọc: NIOSH P100 1 bộ bao gồm: 01 Mặt nạ 3M 7501 + 02 Phin lọc 2097	3M 7501	3M	Asia	Bộ	94	
102	Mỡ bôi chống kẹt dính bu lông	Hộp 450G , Nickel compound , T: 1450 Oc, DIN 514 (<0.1%), DIN 53281-83 (230N/mm2), Salt Spray Test >170h. Nhà thầu cung cấp đủ khối lượng yêu cầu	Anti-Seize Nickel	Weicon	Châu Âu/OECD	Hộp	12	
103	Mỡ chống dính	Molykote P 37 Loại sản phẩm: Bột nhão chống kẹt Công nghệ: Dầu khoáng NLGI lớp: 1-2 Chất bôi trơn rắn: Graphit, Zirconium Dioxide Nhiệt độ thấp ©: -30°C Nhiệt độ cao ©: +1400°C Màu sắc: Xám đen Quy cách : Brsush top 500gram/ hộp	Molykote P37	Dow	Châu Âu/OECD	Hộp	25	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
104	Nhám vải cuộn	Model: AA100 Mã đặt hàng: DNBH-1052 Thương hiệu: JB5 Bề rộng: 100 cm Dài: 45 m Độ nhám: AA100 Chất liệu vải, nhám thô hạt nhám Oxide Nhôm Aluminum	AA100	JB5 hoặc tương đương	Asia	Cuộn	12	
105	Nhám vải cuộn	Model: AA240 Mã đặt hàng: DNBH-1057 Thương hiệu: JB5 Bề rộng: 100 cm Dài: 45 m Độ nhám: AA240 Chất liệu vải, nhám thô hạt nhám Oxide Nhôm Aluminum	AA240	JB5 hoặc tương đương	Asia	Cuộn	13	
106	Nút bịt tai chống ồn	Nút chống ồn 3M 1290, chất liệu Silicone	1290	3M	Asia	Đôi	605	
107	Ổ khóa số	Yeti 40mm - L116 - Khóa số bấm Yeti 10 số	L116-40	YETI hoặc tương đương	Asia	Cái	20	
108	Ống nước nhựa dẻo	- Đường kính: 30mm; - Chiều dài: 50m/cuộn	OND-30		Vietnam	Cuộn	3	
109	Phễu Nhựa 25 cm	Chiều rộng (đường kính): 23-25 cm Chất liệu: Nhựa			Asia	Cái	20	
110	Phễu Nhựa 30 cm	Chiều rộng (đường kính): 29.5-30 cm Chất liệu: Nhựa			Asia	Cái	12	
111	Pin 16850	- Chất liệu pin: Pin Li-ion (Li-ion, Lithium Ion Battery). - Thương hiệu pin: Panasonic chính hãng - Mẫu pin: 18650. - Thông số kỹ thuật pin: 18 * 65 (mm). - Dung lượng pin: 3400MAH - Nội trở: dưới 45 miliohm. - Số lần sạc và xả: hơn 1000 lần. - Dòng xả tối đa: 10A, dòng xả liên tục: 5A - Điện áp pin: điện áp tiêu chuẩn 3,6-3,7V; điện áp sau khi sạc đầy là 4,2V.	18650	Panasonic	Asia	Viên	10	
112	Pin tiểu 1.5V Alkaline AAA	Pin AAA , 1 vi/4 viên	AAA	Panasonic	Asia	Vi	15	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
113	Quần áo chống hóa chất	Loại : áo liền quần màu trắng chất liệu : Polypropylene/Polypropylene Laminate. Tính năng : chống hóa chất, Chống bụi không nguy hại, chống văng bắn chất lỏng size : XL Mô tả : áo liền quần , 2 dây khóa kéo 2 chiều: tăng cường sự thuận tiện khi mặc vào và cởi ra. Vai và tay áo không có đường nối : Hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xâm nhập của các chất ô nhiễm và gia tăng sự thoải mái. Tiêu chuẩn : EN 13982-1 Type 5, EN 13034 Type 6, EN 1149-5, EN 1073-2		3M	Asia	Bộ	372	
114	Quần áo dùng 1 lần	Chất liệu : Vải không dệt - dùng 1 lần Màu sắc : xanh/trắng Size: XL Chất liệu vải mặc thoải mái cho công nhân khi làm việc Áo liền quần, áo có xéc kéo, cổ tay và cổ chân bo chun, tạo độ kín để phòng chất độc, dịch bệnh hiệu quả. Phân loại: Áo liền quần có nón		Dupont	Asia	Bộ	410	
115	Silicon đỏ	Silicone Đỏ Sparko RTV Khả năng chịu nhiệt: 343 độ C Trọng lượng: 85g/tuýp Màu sắc: Đỏ	Hi-Temp RTV	Sparko	Asia	Tuýp	1060	
116	Sơn bạc chịu nhiệt	- Chịu nhiệt đến 540 độ C - Colour: Aluminium - Volume Solids: 45% - Typical Film Thickness: 25 microns (1 mils) dry equivalent to 56 microns (2.2 mils) wet - Theoretical Coverage: 18 m²/litre at 25 microns d.f.t and stated volume solids; 722 sq.ft/US gallon at 1 mils d.f.t and stated volume solids - Flash Point (Typical): 25°C (77°F) - VOC content (EPA method 24): 4.13 lb/gal (495 g/lt) - Hard Dry time (at 15°C): 3 Hours - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA007 Quy cách: 5.0 lít/thùng	Intertherm 50 Alu	International hoặc tương đương	Vietnam	Thùng	32	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
117	Sơn lót 2 thành phần	Color: RAL 7035 (Light Grey) Volume Solids: 82% ±3% (ISO 3233:1998) (depends on colour) Typical Film Thickness: 125 - 250 microns dry (152 - 305 microns wet) Theoretical Coverage: 6.56 m²/litre at 125 microns dft, allow appropriate loss factors Mix Ratio: 5.67 volume(s) Part A to 1 volume(s) Part B Flash Point (Typical): Part A 30°C; Part B 77°C; Mixed 32°C VOC content (EPA method): 240 g/l Dry time (at 15°C): 26 Hours Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA822 Sơn 2 thành phần gồm Part A; Part B Quy cách: 5 lít/bộ	Interseal 670HS	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	54	
118	Sơn lót 2 thành phần	Sơn lót gốc Epoxy 2 thành phần gồm part A; B. PRACTICAL INFORMATION: - Colour: Grey - Volume Solids 82% ± 3% (depends on colour) - Typical Thickness 100-250 microns (4-10 mils) dry equivalent to 122-305 microns (4.9-12.2 mils) wet - Theoretical Coverage 6.56 m² /litre at 125 microns d.f.t and stated volume solids 263 sq.ft/US gallon at 5 mils d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical) Base (Part A) 36°C (97°F) Curing Agent (Part B) 56°C (133°F) Mixed 33°C (91°F) - Product Weight 1.6 kg/l (13.3 lb/gal) - VOC 114 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) 2.00 lb/gal (240 g/lit) EPA Method 24 - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA822 Bao bì: 5L/bộ	Interseal 670HS	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
119	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7035 / Light grey Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	53	
120	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 6019 / Pastel Green Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	3	Số lượng tồn kho thực tế có thay đổi. Do quy đổi theo quy cách của nhu cầu đề xuất

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
121	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 3000 / Flame Red Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	10	Số lượng tồn kho thực tế có thay đổi. Do quy đổi theo quy cách của nhu cầu đề xuất
122	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 1016 / Sulfur Yellow Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	23	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
123	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 5015 / Sky Blue Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	15	
124	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 3020 / Traffic Red Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
127	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7001 / Silver Grey Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	5	
128	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7045 / Telegey 1 Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	5	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
129	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 9004 / Signal Black Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	19	
130	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 6010/ Grass Green Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	5	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
131	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 5014 / Pigeon blue Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	1	
132	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 5012 / Light Blue Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/l) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	Interthane 990	International hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	11	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
133	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu đen EP 3450 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đổng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/dổng rắn)	EP 3450	Hải Âu hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	8	
134	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu xám đậm EP 3750 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đổng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/dổng rắn)	EP 3750	Hải Âu hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	44	
135	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu trắng EP3790 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đổng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/dổng rắn)	EP3790	Hải Âu hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	12	
136	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu Đen 9103 Quy cách: 5 lít/bộ	9300	Seamaster hoặc tương đương	Vietnam	Bộ	12	
137	Sơn xịt Grey	Thông số kỹ thuật: - Màu Grey - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Grey A215	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	20	
138	Sơn xịt Medium Grey	Thông số kỹ thuật: - Màu: Medium Grey - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Mã A220	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	34	
139	Sơn xịt Orange	Thông số kỹ thuật: - Màu: Orange - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Mã A226	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	5	
140	Sơn xịt Red	Thông số kỹ thuật: - Màu: Red - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Mã A211	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	20	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
141	Sơn xịt River Blue	Thông số kỹ thuật: - Màu: River Blue - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	Mã A242	ATM hoặc tương đương	Vietnam	Chai	10	
142	Sùi cạo sơn	Size: 50 x 100 x 18 mm;	5018	Toptul hoặc tương đương	Asia	Cái	32	
143	Súng bắn keo Silicon 230mm/9in	Chất liệu thân: Thép cứng Chất liệu tay cầm: Hợp kim nhôm Kích thước: 230 mm	90510	Sata hoặc tương đương	Asia	Cái	56	
144	Tắc kê nhựa	Kích thước: 8 mm Bịch: 100 con			Asia	Bịch	1	
145	Tấm thấm hút dầu tràn	- Loại sản phẩm Sorbents Sheets: Xử lý sự cố tràn xăng dầu rơi ra từ thiết bị, máy móc bị rò rỉ. Kiểm soát, vệ sinh, khắc phục sự cố liên quan đến xăng dầu, nhiên liệu từ dòng chất thải, sông, hồ, ao... mà không thấm hút nước. - Kích thước 430 mm x 480 mm x 5mm - Màu sắc Trắng	HP-156	3M	Châu Âu/OECD	Tấm	400	
146	Teflon tấm, dày 2mm	Quy cách: 1000 x 2000 x 2 mm		Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Tấm	5	
147	Teflon tấm, dày 8mm	Size: 1500x1500x8mm hoặc khổ 1000x2000mm Nhà thầu cung cấp đủ diện tích yêu cầu		Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Tấm	13	
148	Teflon tròn đặc	Size 40 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D), Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	Teflon 40x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	7	
149	Teflon tròn đặc	Size 60 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D), Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	Teflon 60x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	8	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
150	Teflon tròn đặc	Size 20 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D), Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	Teflon 20x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	8	
151	Teflon tròn đặc	Size 80 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D), Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	Teflon 80x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	5	
152	Teflon tròn đặc	Size 30 x 500mm, Hardness(62 Shore D), Max T: 204 Oc	PTFE Rod	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	5	
153	Teflon tròn đặc	Size 150 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D), Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	Teflon 150x500	Top Sealing/Shanghai Daoguan hoặc tương đương	Asia	Mét	3	
154	Túi Đựng Dụng Cụ Kỹ Thuật	Kích thước: 300mm x 250mm x 200mm Khối lượng: 700g	AK- 9992	ASAKI hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	48	
155	Túi đựng rác tự hủy sinh học	Kích thước 64 x 78 cm Quy cách: 1kg/ 3cuộn		Greensun hoặc tương đương	Vietnam	Cuộn	248	
156	Ủng bảo hộ chống axit, chống dầu	Chất liệu: Nhựa PVC Màu: xanh dương Tính năng: chống axit chống dầu Size: 40, 41, 42 chia đều theo số lượng Tiêu chuẩn sản phẩm : Trung Tâm Kỹ Thuật Nhựa – Cao Su và Đào Tạo Quản Lý Năng Lượng thuộc Sở Công Thương TP HCM (PRET) Trọng lượng 700 g	A22	Thuy Duong hoặc tương đương	Asia	Đôi	44	
157	Vải chịu nhiệt rộng 200mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 200[mm] x 5.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tấm	3	
158	Vải chịu nhiệt rộng 450mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 450[mm] x 50.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tấm	2	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
159	Vải chịu nhiệt rộng 500mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 500[mm] x 10.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tấm	6	
160	Vải chịu nhiệt rộng 550mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 550[mm] x 50.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tấm	1	
161	Vải lau cotton màu	Chất liệu cotton 100% Kích thước 300x400 mm ± 20% Không kết miếng			Asia	Kg	3185	
162	Vải lau cotton trắng	Chất liệu cotton 100%, màu trắng Kích thước 300x400 mm ± 20% Không kết miếng			Asia	Kg	492	
163	Ván ép	Kích thước 1220 x 2440 x 6 mm			Asia	Tấm	57	
164	Vít bắn tôn	Vật liệu SEC; Size: M4,8x40mm; 200Con/Túi Type: Đầu lục giác loại có ron	VB.T		Asia	Túi	30	
165	Vít bắn tôn Inox 304	Vật liệu Inox 304; Size: M4,8x25mm; Type: Đầu lục giác loại có ron	VB.T		Asia	Cái	2299	
166	Xô nhựa 10 lít	Loại 10 lít Màu: xanh Nguyên liệu: PP Kích thước: 28.2 x 26.4 x 24.6 cm			Vietnam	cái	9	
167	Dây inox 304	Đường kính 2mm			Asia	Kg	6	
168	Màng PFA 0,13mm	Vật liệu: PFA Nhiệt độ làm việc: 260 độ C Độ dày: 0,13mm Quy cách: 10000x40 mm		HPproducts	Châu Âu/OECD	cuộn	2	
169	Keo dán Fevicol SR 998 Synthetic Rubber Adhesive	Brand: Pidilite Model Name: Fevicol SR 998 Quantity: 01 Lít Adhesive Type: Liquid Applicator Type: PLASTIC CAN		Pidilite	G20	Lít	1	

(Handwritten signature)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
170	Vật liệu đúc chịu mài mòn	Hasle - Densit D66_Low Cement Castable: + Max recommended temperature: 1600°C + Main component: Bauxite and Mullite + Density: 2550 kg/m³ + Max grain size: 5mm + Average water addition: 4-5%	D66	Hasle	Châu Âu/OECD	Kg	3200	
171	Solid round steel Ø15 x 6000mm	Ø15 x 6000mm Material: SUS316			Asia	Cái	5	
172	Retaining Block (Key) 8x10x2000mm	8x10x2000mm Material: SS400			Asia	Cái	10	
173	Gujong (Thanh ren Inox) M8x1000	Tiêu chuẩn: DIN 975 Vật liệu: Inox 304 là loại thép không gỉ có mức thép là SUS 304. Đường kính thanh ren: M8 Chiều dài: 1000 (mm)	Ty ren M8		Vietnam	Cây	4	
174	Gujong (Thanh ren Inox) M12x1000	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 12 mm	Ty ren M12		Vietnam	Cây	4	
175	Gujong (Thanh ren Inox) M14x1000	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 14 mm	Ty ren M14		Vietnam	Cây	4	
176	Gujong (Thanh ren Inox) M16x1000	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 16 mm	Ty ren M16		Vietnam	Cây	4	
177	Gujong Thanh ren sắt M10X1000	M10- 8.8 Chiều dài thanh: 2m hoặc 1m	Ty ren M10		Vietnam	Cây	4	
178	Long den chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M5	Size: M5 Vật liệu: SUS 316L OD: 9.0mm ID: 5.4mm THK: 2.2mm	Nord-Lock Part: NL5ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	50	
179	Long den chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M6	Size: M6 Vật liệu: SUS 316L OD: 10.8mm ID: 6.5mm THK: 2.2mm	Nord-Lock Part: NL6ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	50	
180	Long den chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M8	Size: M8 Vật liệu: SUS 316L OD: 13.5mm ID: 8.7mm THK: 2.0mm	Nord-Lock Part: NL8ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	50	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
181	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M10	Size: M10 Vật liệu: SUS 316L OD: 16.6mm ID: 10.7mm THK: 2.0mm	Nord-Lock Part: NL10ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	50	
182	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M12	Size: M12 Vật liệu: SUS 316L OD: 19.5mm ID: 13.0mm THK: 2.0mm	Nord-Lock Part: NL12ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	1000	
183	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M14	Size: M14 Vật liệu: SUS 316L OD: 23.0mm ID: 15.2mm THK: 3.0mm	Nord-Lock Part: NL14ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	110	
184	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M16	Size: M16 Vật liệu: SUS 316L OD: 25,4mm ID: 17,0mm THK: 3,0mm	Nord-Lock Part: NL16ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	680	
185	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M18	Size: M18 Vật liệu: SUS 316L OD: 29,0mm ID: 19,5mm THK: 3,2mm	Nord-Lock Part: NL18ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	280	
186	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M20	Size: M20 Vật liệu: SUS 316L OD: 30,7mm ID: 21,4mm THK: 3,0mm	Nord-Lock Part: NL20ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	360	
187	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M22	Size: M22 Vật liệu: SUS 316L OD: 34,5mm ID: 23,4mm THK: 3,2mm	Nord-Lock Part: NE22ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	100	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
188	Long den chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M24	Size: M24 Vật liệu: SUS 316L OD: 39mm ID: 25,3mm THK: 3,2mm	Nord-Lock Part: NL24ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	470	
189	Long den chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M27	Size: M27 Vật liệu: SUS 316L OD: 42mm ID: 28,4mm THK: 6,8mm	Nord-Lock Part: NL27ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	200	
190	Long den chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M30	Size: M30 Vật liệu: SUS 316L OD: 47mm ID: 31,4mm THK: 6,8mm	Nord-Lock Part: NL30ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	200	
191	Long den chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M36	Size: M36 Vật liệu: SUS 316L OD: 55mm ID: 37,4mm THK: 6,8mm	Nord-Lock Part: NL36ss	NORD-LOCK	Châu Âu/OECD	Bộ	50	
192	Dầu DO 0.05S-II	Dầu DO Type: 0.05S Hàm lượng nước <=200 mg/kg Cetan >=46 Điểm chớp cháy cốc kín >=55 oC Nhiệt trị cao >= 10821 kcal/kg Đóng gói giao hàng: 200 lít / phuy		PVOIL/PETRO LIMEX hoặc tương đương	Việt Nam	Lít	600	

6

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
193	Bộ Quần Áo Chống Cháy	-Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 9001:2008, EN 15090 + Chứng chỉ ISO9001:2008: xác nhận của hãng + Chứng chỉ EN15090:2012: xác nhận của hãng Trọng lượng: 8.5kg/bộ Có 5 lớp, đếm được từng lớp bằng mắt thường. Chịu nhiệt: 1500 độ Chịu áp suất: > 8000pa Cường độ xé rách: >65N Một bộ gồm 6 bộ phận sau: 1. Quần + áo: Gồm 5 lớp dày 2mm, đếm được từng lớp bằng mắt thường. + Lớp 1: Bảng vật liệu mới Safal, là sợi thủy tinh metal- para-aramidic tráng nhôm bên ngoài 500g/ m2 + Lớp 2: sợi carbon + Lớp 3: Lớp bông cách nhiệt ở giữa + Lớp 4: sợi metaramidic 50% + Lớp 5: Aramid bên trong màu xanh đen, may hình quả trám, định lượng 250g/m2. Phải có túi đựng bình thờ phía sau lưng, phải đựng vừa bình SCBA. Khuy cài áo : Phải có 4 khuy cài mạ titan, kiểu hình chữ nhật, dạng sập, hai bên khuy cài phải được ghim chặt bởi bốn đinh tán. Tay áo: Phải có cúc cài để tăng giảm kích thước. Khóa quần: Chất liệu đồng Dây đeo lên vai: phải có khóa hình chữ nhật, chất liệu Titan. Quần: Phải có túi hộp bên hông quần. 2. Mũ trùm đầu: trọng lượng 920g/cái. +Chất liệu phải gồm 4 lớp như bộ quần áo, có kính chịu nhiệt 1000 độ C. +Kích thước kính: Phải rộng 19x30 cm +Phải có 3 cúc tháo lắp nhanh kính ra khỏi mũ.	KTFS1500	KT corporation	OECD	Bộ	3	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		+Phải có 2 dây dẽ choàng vào cánh tay, ưu điểm không làm rơi mũ khi cúi người. Điều chỉnh được kích thước. Dây choàng phải được gím chặt vào mũ bằng 4 đinh tán. +Phải có đai thun bên trong mũ để cố định mũ bảo hộ, mũ chữa cháy cứng đội bên trong. +Vành mũ phải trùm kín ngực 3. Ủng chống cháy cao su có quai xách: -Trọng lượng: 3000g/đôi -Tiêu chuẩn: NFPA 1971:2000, ISO 9001:2008, EN 15090 phải được thể hiện rõ ràng trên thân ủng. -Tên nhà sản xuất, xuất xứ, model: Phải được thể hiện rõ ràng trên thân ủng. -Chất liệu: cao su tổng hợp chống cháy, chống trơn ngã, chống hóa chất. Lớp lót trong bằng chất liệu Kevlar Nomex -Có quai xách. Chịu được điện thế 5000V -Mũi thép + đế thép kháng dầu, chống tĩnh điện, nhiệt và chống ô xy hóa. 4. Ủng nhôm có đế kín lòng bàn chân: 350g +Chất liệu như bộ quần áo. Lớp lót Aramid bên trong màu xanh đen, định lượng 250g/m2. +Chiều cao: > 32cm +Kín không hở lòng và mũi bàn chân. 5. Găng tay chịu nhiệt: 300g -4 lớp, lòng bàn tay là aramid -Kích thước: Dài 40cm * Rộng: 17cm - Đường may: Chỉ Kevla chống cháy 6. Túi đựng: 150g - Màu đỏ, chất liệu chống cháy, có quai xách, phải thể hiện logo, tên, địa chỉ nhà sản xuất trên túi bằng chất liệu phản quang. 7. Mũ cứng đội bên trong mũ trùm đầu: Có chốt để gắn được vào mũ trùm đầu						

Phụ lục 5: Danh mục hàng hoá Phần VTTH Thay thế trong Vận Hành

(Đính kèm công văn số 563 / NMDSH1-TM ngày 18/3 /2026)

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bì rửa đường ống trao đổi nhiệt bình ngưng	Ball hardness (Hard/Medium/Soft): Hard; Ball size: 18mm. Material: Natural rubber.		TAPROGGE	EU/G7	Viên	82500	
2	Gioăng chì Clo	Loại kết nối: CGA 820 Kích thước: ODxIDxT = 24x14x2 mm Vật liệu: hợp chất oxit chì Qui cách: 100 cái/ bịch			G20	Bịch	4	
3	Bình Gas công nghiệp	Loại 45Kg/bình			Asean	Bình	2	
4	Găng tay da dụng 3M	Găng tay da dụng 3M; Size: XL.		3M	Asean	Đôi	100	
5	Bao tải	Bao tải dứa 60cm x 100cm			Asean	Cái	500	
6	Tấm thấm hút dầu tràn	- Loại sản phẩm Sorbents Sheets: Xử lý sự cố tràn xăng dầu rơi ra từ thiết bị, máy móc bị rò rỉ. Kiểm soát, vệ sinh, khắc phục sự cố liên quan đến xăng dầu, nhiên liệu từ dòng chất thải, sông, hồ, ao... mà không thấm hút nước. - Kích thước 430 mm x 480 mm x 5mm - Màu sắc Trắng		3M	G20	Tờ	1000	
7	Phiếu ấn động-Tagout (DANGER)	- Kích thước đầy đủ (Dài x Rộng): 146x75mm - Chất liệu: PVC - Ép plastic và In màu			Asean	Cái	2300	
8	Đép Eva Phun Nam	Size 42 Quai đép làm từ chất liệu si PVC, với các điểm mạnh nổi bật như độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hiệu quả, chống va đập tốt, bền màu, khả năng chịu nhiệt cao... Quai đép thiết kế dạng dúc, liền vào phần đế, hạn chế tình trạng đứt quai, gây quai... như một số đôi đép thông thường.	BEM000900	Biti's hoặc tương đương	Asean	Đôi	150	



STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Già Treo Áo	-Già treo quần áo hòa phát có cấu tạo như một cái cây đứng thẳng, gồm 5 chân tỏa ra; – Cây treo đồ có ống đứng phi 32, ống chân phi 25.4, móc treo phi 15.9; – Toàn bộ giá áo ZA-13-00 inox được làm bằng khung inox, chống gỉ, oxi hóa theo thời gian; – Trên thân ống đứng có 3 tầng móc treo nhỏ tỏa ra để treo đồ, đầu mỗi móc nhỏ đó đều có bọc cao su mềm, giúp tránh trầy xước, hỏng hóc đồ đạc, quần áo khi treo;	ZA-13-00	Hòa Phát hoặc tương đương	Asean	Cái	5	
10	Chai xịt chống rỉ sét	Wurth Rost off 400ML Công nghệ EU/G7		Wurth	G20	Chai	50	
11	Ống bọt bơm nước Ø75 mm	Dài 50m, đường kính 75mm			Asean	Cuộn	6	
12	Ổ khóa LOTO	Ổ khóa LOTO Mã sản phẩm : 301RED - Thương hiệu : Pad Lock - Xuất xứ : Trung Quốc - Chiều rộng cơ thể × Chiều cao: 1½ " rộng × 1¾ " cao (38mm × 44mm) - Kích thước cùm + Đường kính cùm : 1/4in (6mm) + Khe hở dọc: 1-1/2in (38mm) + Khe hở ngang : 25/32in (20mm) - Màu sắc : Đỏ - Vật liệu khóa : Được làm bằng nhựa nhiệt dẻo Zenex composite - Vật liệu cùm : Nylon/Hợp kim thép			G20	Cái	200	
13	Ủng cao su	Chất liệu : PVC Size : 38 – 43 Chiều dài : 27 đến 30 cm Chiều cao : 36 đến 38 cm Trọng lượng 900 g Kích thước 26 × 35 × 20 cm			Asean	Đôi	30	
14	Xô nhựa 20 lít	Kích thước: 20L: 37 x 34 x 33 (cm)			Asean	Cái	30	
15	Gáo cạn Lớn nhựa	Gáo nhựa múc nước, ca múc nước Kích thước 27,8 x 18,8 x 11,5 cm - Gáo được sản xuất trên dây truyền hiện đại và được làm từ nhựa nguyên sinh PP nên có độ bền cao, chịu lực, chịu nhiệt tốt		Duy Tân hoặc tương đương	Asean	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	Kính chống hóa chất;	Tên vật tư: Kính chống hóa chất Yêu cầu kỹ thuật: - Công dụng: Được thiết kế bao phủ toàn bộ phần mắt, hốc mắt và khu vực xung quanh mắt và cung cấp khả năng bảo vệ chống va đập, bụi bẩn, hạt dạng sương và văng bắn. - Chất liệu: Polycarbonate - Bảo vệ 99.9% tia UV khi sử dụng ngoài trời - Tròng kính 2mm có khả năng chống trầy xước - Thiết kế gọn nhẹ & dây đai đeo đầu có thể điều chỉnh tăng sự thoải mái cho người sử dụng - Thiết kế lỗ thông hơi gián tiếp nhằm tăng khả năng tuần hoàn khí & giảm thiểu tối đa tình trạng đọng sương - Cung cấp khả năng bảo vệ tuyệt vời xung quanh mắt - Tròng kính màu trắng trong - Gọng kính PVC - Trọng lượng 80g			G20	Cái	10	
17	Ống bạt bơm nước Ø200mm	Qui cách: Cuộn dài 50m Đường kính 200mm			Asean	Cuộn	2	
18	Bộ lau nhà	Bộ lau nhà	KS-CL350PO	Sunhouse hoặc tương đương	Asean	Bộ	2	
19	Chụp tai chống ồn 3M H9A	- Thương Hiệu: 3M - Màu Sắc: Màu vàng - Kiểu đeo: chụp đầu - Chất liệu: nhựa ABS (khung chụp đầu bằng hợp kim thép không gỉ) - Trọng lượng: 90 gram - Kích thước: 30 x 20 x 20 cm	H9A	3M	G20	Cái	5	
20	Ống khí nén	Chiều dài cuộn: 100 Mét Đường kính (Trong x Ngoài): 13×21,5 mm Áp lực làm việc: 80 bar Áp lực nổ đột biến: 180 bar			G20	Cuộn	1	
21	Đầu nối nhanh 1/2" đuôi chuột	Đầu nối nhanh 1/2" đuôi chuột	NL-44SH	YOSHIDA hoặc tương đương	G20	Cái	5	
22	Đầu nối nhanh 1/2" đuôi chuột	Đầu nối nhanh 1/2" đuôi chuột	NL-44PH	YOSHIDA hoặc tương đương	G20	Cái	5	
23	Khớp nối nhanh 1" 48PF - Đầu đực, ren trong	- Chất liệu: Thép mạ crom - Trọng lượng: 191 - Cỡ đầu: 1"	CAL48PF	NAC hoặc tương đương	G20	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
24	Súng xịt khí nén	- Kích thước đầu xịt: 30mm và 100mm - Lượng hơi tối thiểu: 90psi (6.3kgs/cm3) - Áp lực làm việc: 90-120psi (6.3-8.3kgs/cm3) - Lưu lượng khí: 100L/phút		TOP hoặc tương đương	G20	Cái	5	
25	Mặt nạ phòng độc toàn phần 3M 6800	Mặt nạ phòng độc 3M 6800 Full Facepiece Reusable Respirator Loại trùm hết mặt (mũi mắt..)	6800	3M	EU/G7	Cái	3	
26	Quần áo chống cháy tráng nhôm chịu nhiệt 300 độ C	Quần + áo chịu nhiệt: Làm bằng sợi thủy tinh tráng nhôm chống cháy không chứa amiang độc hại, chất liệu bóng chịu được nhiệt độ 300 độ. Gồm 1 lớp: 1 lớp tráng nhôm - Mũ trùm đầu: Chất liệu như bộ quần áo, có kính chống hơi nước, chống hóa chất, chịu nhiệt 500 độ. - Bảo vệ ủng chịu nhiệt: Cùng chất liệu với bộ quần áo, chịu nhiệt 300 độ C - Găng tay chịu nhiệt: Cùng chất liệu với bộ quần áo, chịu nhiệt 300 độ C			G20	Bộ	2	
27	Phin lọc 3M 6006	Thương Hiệu: 3M Mã Sản Phẩm: 6006	6006	3M	G20	Cặp	68	
28	Bình xịt 2L	Dung tích bình chứa: 2L Đặc điểm: Chức năng ấn và thả. Vòi phun điều chỉnh phun thẳng và phun sương. Chất liệu: Cánh bơm bằng nhôm - Áp suất tối đa 2.5Bar	THSPP20202	Total hoặc tương đương	G20	Cái	10	
29	Pin Panasonic CR2	- CR2 Lithium; - Lithium 3V CR15H270	CR2	Panasonic	Asean	cục	20	
30	Bay xây dựng	Bay xây (dụng cụ thi công xây dựng). Lưỡi Thép Cán Gỗ 33x10cm-Việt Nam			Asean	Cái	10	
31	Vòi xịt vệ sinh bằng nhựa	Loại sản phẩm: Vòi xịt vệ sinh bồn cầu Chất liệu: Nhựa ABS trắng có độ bền cao Van lõi: Lõi đồng chống mài mòn Màu sắc: Màu trắng Áp lực nước : 0.05MPa ~ 0.75MPa	VG826 (VGXP6)	Viglacera hoặc tương đương	Asean	Cái	10	
32	Búa tạ cán gỗ	Búa tạ cán gỗ 56-612-23C/Stanley	56-612-23C	Stanley	G20	Cái	30	



STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
33	Cuộn Dây Thừng polyvinyl nylon	Đường kính: 3mm; Chiều dài: 100m/ cuộn; Chất liệu: polyvinyl nylon.			G20	Cuộn	10	
34	Ống lưới nhựa dẻo (Ống nước), đk: 34mm	Dài 50m Đường kính Ø34 mm			Asean	Cuộn	4	
35	Ống lưới nhựa dẻo (Ống nước), đk: 42mm	Dài 50m; Đường kính Ø42 mm			Asean	Cuộn	1	
36	Khớp nối nhanh inox 316 kiểu C	Đường kính 1 inch; Vật liệu: Inox 316; Kiểu: C			Asean	Cái	10	
37	Khớp nối nhanh inox 316 kiểu C	Đường kính 1/2 inch; Vật liệu: Inox 316; Kiểu: C			Asean	Cái	10	
38	Ống nhựa UPVC phi 90	- Phi 90mm - Dày: 3,5mm - Quy cách: 4 mét/ống		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Ống	10	
39	Ống nhựa UPVC phi 114	- Phi 114mm - Dày: 4.5mm - Quy cách: 4 mét/ống		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Ống	10	
40	Ống nhựa UPVC phi 250	- Phi 250mm - Dày: 11.9mm - Quy cách: 4 mét/ống		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Ống	10	
41	CO (Cút) uPVC 90 BÌNH MINH (90 độ)	- Phi 90; Vật liệu: uPVC.		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	
42	CO (Cút) uPVC 114 BÌNH MINH (90 độ)	- Phi 114; Vật liệu: uPVC.		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	
43	CO (Cút) uPVC 250 BÌNH MINH (90 độ)	- Phi 250; Vật liệu: uPVC.		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	
44	Nối 90 nhựa PVC Bình Minh	- Phi 90; Vật liệu: uPVC.		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	
45	Nối 114 nhựa PVC Bình Minh	- Phi 114; Vật liệu: uPVC.		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
46	Nối 250 nhựa PVC Bình Minh	- Phi 250; - Vật liệu: uPVC.		BÌNH MINH hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	10	
47	Thùng Nhựa Chứa Nhặt 100 lít	Khay nhựa (Thùng nhựa) công nghiệp Vật liệu: HDPE Nguyên sinh Kích thước: 850x650x310 (mm)			Asean	Cái	20	
48	Pallet nhựa	Vật liệu: HDPE Nguyên sinh Kích thước: 1000x1000x150 (mm)			Asean	Cái	20	
49	Ổng nhựa dẻo	Cấu tạo: Gồm 3 Lớp: 2 lớp nhựa PVC và 1 lớp chỉ Polyester Kích thước 25mm Độ dày 3-4mm			Asean	Cuộn	4	
50	Xà Bèng	Chất liệu Thép Chrome Vanadium Xử lý nhiệt Chuẩn ASME (Mỹ) Kiểu đầu Một đầu dẹp – một đầu nhọn Quy cách 25mm x 1500mm Bề mặt Sơn tĩnh điện chống ăn mòn	AK-9654	Asaki hoặc tương đương	G20	Cái	3	
51	Xà bèng 910mm	Kích thước: 910mm Chất liệu: Thép carbon	25119	TOLSEN hoặc tương đương	G20	Cái	3	
52	Xèng vuông cán sắt	- Chất liệu lưới thép, vuông dày 1ly8; - Xèng vuông be có cán làm bằng ống tít 32 mạ kẽm dài 1 mét; - Đầu cán tay cầm nhựa;			Asean	Cái	40	
53	Quần áo bảo hộ	Chất liệu: vải không dệt Tyvek. - Chống tất cả các loại bụi, vi khuẩn độc hại. - (>0.5micron) và hóa chất lỏng dạng nhẹ. - Không thấm và chống bám dính. - Siêu bền, dai, chịu được mài mòn, va chạm. - Rất nhẹ, mát với tính năng đặc biệt – thấm thấu ngược. - Dем lại cảm giác thoải mái. - Chống tĩnh điện. - Size: XL	tyvek 400	dupont hoặc tương đương	G20	Cái	100	
54	Cổ dè Inox 304, Ø21 - Ø44	Cổ dè Ø21 - Ø44; vật liệu: inox 304			Asean	Cái	20	
55	Cổ dè Inox 304, Ø59 - Ø82	Cổ dè Ø59 - Ø82; vật liệu: inox 304			Asean	Cái	20	
56	Trang cào trơn	- Chất liệu: bằng sắt, thép có chuỗi hàn chắc chắn để nối cán gỗ; - Kích thước: chiều cao khoảng 16-18cm, chiều rộng khoảng 38-42cm			Asean	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
57	Khẩu trang than hoạt tính	- Chất liệu: Vải dệt thun Tricot, vải không dệt và than hoạt tính dạng tấm, vải Cotton thấm hút mồ hôi - Bộ lọc than hoạt tính giúp ngăn ngừa bụi bẩn thâm nhập vào đường hô hấp - Thiết kế quàng qua gáy - Cấu tạo gồm 7 lớp: + Lớp ngoài (gồm 2 lớp): * Lớp 1: Vải dệt thun Tricot 100% PE mềm dễ co giãn 4 chiều * Lớp 2: Vải không dệt màu trắng 100% PP. + Bộ lọc gồm 4 lớp: * Lớp 1: vải không dệt màu đen 100% PP * Lớp 2: than hoạt tính 100% charcoal * Lớp 3: Melt-blown đạt chuẩn lọc bụi siêu mịn N95, BFE99, PM2.5. * Lớp 4: vải không dệt màu đen 100% PP + Lớp lót: vải kate lưới thoáng hút mồ hôi 100% PE. - Đạt tiêu chuẩn QCVN 08/2012/BLĐTBXH, EN 143:2000 + A1:2006 - Đạt tiêu chuẩn TCVN 7312:2003 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng TC 01:2004/CTY TNM	VC65	NcoMask	Ascan	Cái	2850	
58	Chổi nhựa	- Cán Inox dài khoảng 1-1,2m; - Lông sợi cước nhựa.			Asean	Cái	50	
59	Mặt nạ phòng độc	- Bộ mặt nạ phòng độc gồm: - 01 cái mặt nạ phòng độc 3M 6200 (size trung) - Sản phẩm kèm 01 cặp phin lọc hơi hữu cơ 6001	6200	3M	EU/G7	Cái	100	
60	Phin lọc mặt nạ phòng độc	Phin lọc hữu cơ 3M 6001 (Chính hãng)	6001	3M	EU/G7	Cái	800	
61	Áo mưa	- Áo mưa trong suốt chống thấm - Chất liệu: nhựa PVC - Khối lượng: 0,8-1,2kg - Size 5XL (dài x rộng khoảng: 210cm x 165cm) - Loại dành cho 1 người			Ascan	Cái	5	
62	Bàn chải cước nhựa	- Bàn chải sợi cước cán nhựa - Kích thước khoảng: Dài 36cm x rộng 3,5cm x lông dài 7cm			Asean	Cái	50	
63	Súng xịt rửa	- Súng xịt hơi và nước - Chiều dài tổng thể: 35cm - Áp suất bình khí nén: 90psi (6.3kgs/cm3)	AA-3080	Puma hoặc tương đương	Đài Loan	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
64	Cuộn vòi phun DN50	- Chiều dài (m): 20 - Áp suất làm việc (Br): 13 Bar - Đường kính: DN50 - Chất liệu: Nilon bên trong tráng cao su - Khớp nối vòi: D50			Asean	Cuộn	10	
65	Cuộn vòi phun DN65	- Chiều dài (m) : 20 - Áp suất làm việc (Br) : 13 Bar - Đường kính : DN65 - Chất liệu : Nilon bên trong tráng cao su - Khớp nối vòi: D65			Asean	Cuộn	10	
66	Lăng phun D50 có khớp nối	- Chất liệu: Nhôm - Đầu kết nối: D50			Asean	Cái	4	
67	Lăng phun D65 có khớp nối	- Chất liệu: Nhôm - Đầu kết nối: D65			Asean	Cái	4	
68	Ống Inox phi 27mm	- Chất liệu: Inox 304; - Đường kính: phi 27mm - Dày: 2mm - Quy cách: 6m/cây			Asean	Cây	5	
69	Bóng đèn Led bulb tích điện	- Công suất: 50W - Ánh sáng trắng; - Có 03 chế độ sáng - Sản phẩm có kèm bộ sạc		EUROSUPER hoặc tương đương	Asean	Cái	5	
70	Ống nhựa dẻo DN20	- Đường kính: 20mm; - Chiều dài: 50m/cuộn			Asean	Cuộn	2	
71	Chổi quét trần nhà	- Thân cây là ống inox 201 dày dặn chắc chắn, khóa nhựa ABS; - Chổi có thể kéo dài ra khoảng 2.7-3m. - Đầu chổi là các sợi nhựa PP			Asean	Cái	10	
72	Pin	- Rechargeable Accumulator - Model: 68301000 - Ni-MH 3.6V 2.75Ah	68301000	Hctronics	EU/G7	Cái	4	
73	Béc phun cánh đập	Béc phun cánh đập: - Béc tưới chỉnh góc phi 27; - Nhựa: POM - Bán kính phun: 12 - 16m - Áp suất: 1.52 - 4.3 kg/cm2 - Hình vòng quay: Cánh đập xoay tròn, có chỉnh góc từ 0 - 360 độ. - Lưu lượng: 1.52 - 2.5 m3/giờ - Độ phủ: > 95% - Chân ren gắn ống: Ren ngoài 27mm"			Asean	Cái	10	

Handwritten signature

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
74	Ống nhựa mềm lõi thép Phi 48mm	- Đường kính trong: 48mm - Độ dày thành ống: 3~5mm - Đường kính ngoài: ~54mm - Nhiệt độ làm việc: -5 độ đến 65°C - Chiều dài cuộn: 50 mét			Asean	Cuộn	1	
75	Thùng đựng công cụ, dụng cụ	- Kích thước thùng (Dài x rộng x cao): 60cm x 60cm x 90cm. - Vật liệu khung: Thép hộp 30x30mm Inox 304, dày 2mm - Vật liệu vách, đáy thùng: Thép tấm đột lỗ phi 10, Inox 304, dày 1,5mm. - Liên kết bằng hàn Inox. - Chân thùng cao 15cm (tính từ đáy thùng xuống tới sàn).			Asean	Cái	12	
76	Van bi inox 304 1PC (DN25), ball valves 304	Chất liệu: Inox 304 Ren trong 3/4", cỡ 1", DN25			Asean	Cái	10	
77	Van 1 chiều đồng lá lật Ø21mm	Van một chiều ren đồng, lá lật Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 5154:1991 Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000 Áp lực làm việc tối đa 16 Bar ~ 16 Kg/cm2 (PN16) Nhiệt độ làm việc tối đa của van 1 chiều lá lật là 120oC.			Asean	Cái	3	
78	Bạc nhựa xanh - cam	- Kích thước: 4 x 6 mét - Ép viền, đóng khoen; - Chống nước, chống nắng tốt; - Màu sắc: một mặt màu xanh, một mặt màu cam			Asean	Tấm	3	
79	Combustion boats	Code: 90160, Hộp 500 cái Máy phân tích than Eltra CS-580A	90160	Eltra	EU/G7	Hộp	4	
80	Glass wool	Glass wool, 50 g Code: 90332 Máy phân tích than Eltra CS-580A	90332	Eltra	EU/G7	Hộp	2	
81	Giấy lọc cho bộ đo SDI	SDI-045, 0.45 Micron, 47 mm, Công nghệ EU/G7. Hộp 100 tờ Phù hợp với thiết bị đo SDI, Model number: SDI-2000 Portable SDI Test Kit Code: HAWG04700	HAWG04700	Merck	EU/G7	Hộp	1	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
82	Giấy lọc TSS / giấy lọc SS	- Được dùng trong ứng dụng lọc đo TSS và SS - Đáp ứng theo tiêu chuẩn 2540D Suspended Solids - Vật liệu lọc: bằng sợi thủy tinh borosilicate không liên kết - Đường kính 47mm. Kích thước lỗ lọc: 1µm - Độ dày: 330 µm. Tốc độ dòng nước lọc: 250 ml/phút/cm2 ở áp suất nước 0.3bar - Tốc độ dòng khí: 60 lít/phút/cm2 ở áp suất 0.7bar (70kPa, 10psi) - Nhiệt độ chịu được tối đa: từ nhiệt độ thường tới 550 độ C - Khả năng giữ lại các hạt lơ lửng thông thường: 99.98% - Đóng gói: 100 tờ/hộp	TSS membrane	Finetech hoặc tương đương	Asian	Hộp	5	
83	Khăn giấy không bụi	Hàm lượng xơ bụi thấp, 100% cellulose Size : 11 x 21 cm. , Hộp 280 sheets	NA	KIMTECH hoặc tương đương	Asian	Hộp	30	
84	Bộ chổi rửa ống nghiệm	Đặc điểm chổi rửa ống nghiệm, ống đong: Quy cách 1 bộ gồm: Chiều dài: 20cm: 4 cái; 30 cm: 4 cái; 40 cm: 4 cái. Vật liệu lông đen	NA		Việt Nam	Bộ	3	
85	Bộ cọ sơn TOLSEN	Quy cách: 01 bộ gồm: - 25 chổi sơn rộng 2,5cm, - 25 chổi sơn rộng 3,8cm - 25 chổi sơn rộng 5,1cm	02001A321	TOLSEN hoặc tương đương	Asian	Bộ	1	
86	Giấy in nhiệt RPB3.0	7/16" Core, 3" X 67', 3-Ply Wh Dùng cho Máy in Star SP 500		RADIANT GLOBAL ADC	Việt Nam	Cuộn	5	
87	Túi nilon có khóa Zipper Size: 35 x 45 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 35 x 45 cm			Việt Nam	Kg	40	
88	Túi nilon có khóa Zipper Size: 20 x 30 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 20 x 30 cm			Việt Nam	Kg	50	
89	Túi nilon có khóa Zipper Size: 10 x 15 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 10 x 15 cm			Việt Nam	Kg	60	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
90	Dầu tuýp 0.1-1 mL	Chất liệu: Nhựa polypropylene; Dung tích: 1000µl; Màu: Trắng; Kiểu: Vát Dầu côn được thiết kế đm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet. Thành dầu côn không dính nước đảm bảo dung tích chính xác khi bơm Quy cách đóng gói: 1000 cái/hộp	17001129	Mettler Toledo Rainin hoặc tương đương	G20	Hộp	2	
91	Găng tay chống hóa chất	Được làm từ cao su tự nhiên, độ dày 0,38mm, chiều dài 330mm	NF1513	Nastah hoặc tương đương	Asian	Đôi	7	
92	Phin lọc	Tương thích với mặt nạ phòng độc 3M 6800 (Mỹ) mã MNT-3M-01	MNT-3M-01	3M	EU/G7	Bộ	14	
93	Khẩu trang vải than hoạt tính	Gồm 7 lớp lọc. Lớp giữa là than hoạt tính ACF (than sợi cao cấp) Lọc được bụi siêu mịn PM3		GP Extreme hoặc tương đương	Việt Nam	cái	19	
94	Sample cell, 1-in square, 10 mL	Sample Cell: 1" Square Glass 10 mL matched pair Product Number: 2495402 Quy cách: 2 cái/hộp	2495402	Hach	EU/G7	Hộp	1	
95	Ceramic crucibles	Máy phân tích các thành phần tương đối của than (TGA Thermostep)	26063	Eltra	EU/G7	Cái	1	
96	Ceramic lid	Máy phân tích các thành phần tương đối của than (TGA Thermostep)	26053	Eltra	EU/G7	Cái	1	
97	Dust cartridge	Máy phân tích than Eltra CS-580A	11170	Eltra	EU/G7	Cái	3	
98	Chai lấy mẫu bằng nhựa có nắp đậy, 500 mL	Chai nhựa miệng rộng HDPE 500 mL Dùng để đựng mẫu, sử dụng trong phòng thí nghiệm. Bền cho việc bảo quản và thao tác với mẫu và hóa chất dạng rắn/lỏng.			Việt Nam	Cái	260	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
99	Chén cân thủy tinh thấp	Chất liệu: thủy tinh, nắp mài. Kích thước: đường kính 54mm, chiều cao 30mm; Thể tích 30ml	242103202	Duran hoặc tương đương	EU/G7	Cái	16	
100	Cốc sứ chịu nhiệt	Cốc sứ chịu được nhiệt độ 900 độ C trong vòng 5 tiếng Đường kính: 5 cm, chiều cao: 5 cm, dày: 3 mm			G20	Cái	40	
101	Xô inox 5 lít	Chất liệu inox 304 Đường kính miệng: 25cm Đường kính đáy 20cm			Việt Nam	Cái	4	
102	Bình định mức 1000 mL	Bình định mức class A, nút nhựa, chữ trắng với chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nắp nhựa PE	216785402	Duran hoặc tương đương	G20	Cái	2	
103	Chai thủy tinh lấy mẫu dầu 1000 mL	Loại: 1 lít Màu: không màu Nắp: chất liệu PP Chai: chất liệu thủy tinh cao cấp		Duran hoặc tương đương	G20	chai	45	
104	Chai thủy tinh đựng hóa chất 500 mL (trong)	Duran 500 mL		Duran hoặc tương đương	G20	Chai	95	
105	Thùng nhựa đựng đồ có nắp đáy	Kích thước : 730 x 540 x 465, nhựa PP nguyên sinh		Song Long	Việt Nam	cái	2	
106	Dây dù bản dẹt 2 cm (màu xanh)	Dây dù bản dẹt 2 cm (màu xanh)			Việt Nam	mét	55	
107	Kẹp gấp chén nung	Kẹp gấp chén nung được làm bằng thép, chịu được nhiệt độ cao (900 độ C). Kích thước: 30 cm 2 cái; 50 cm 2 cái		Onelab hoặc tương đương	G20	Cái	2	
108	Cốc phân tích bốc	Dạng hình trụ, có nắp đáy kín, chén và nắp được làm bằng silica Khối lượng của chén và nắp khoảng 10g -14g Chén: đường kính ngoài 25 mm, đường kính trong 22 mm, cao 38 mm Nắp: đường kính ngoài phía dưới 21mm, trên 27 mm Nắp và chén có khe hở theo phương nằm ngang không lớn hơn 0.5 mm		Govlab hoặc tương đương	G20	cái	10	
109	Đĩa thuyền sứ chữ nhật	Có kích thước 42*28cm, độ dày 2mm, chịu được nhiệt trên 1000 độ C		Elemental Microanalysis	EU/G7	cái	50	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
110	Cốc thủy tinh đáng cao 250 mL	Thương hiệu: Duran - Đức Chất liệu: Thủy tinh Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhân rộng bằng men trắng. Độ bền cao, Dùng cho các thí nghiệm có nhiệt độ cao.	211163602	Duran hoặc tương đương	EU/G7	Cái	10	
111	HP 201A Black Original LaserJet Toner Cartridge (CF400A) – Hộp mực LaserJet màu đen	Mã mực: HP 201A Black Original LaserJet Toner Cartridge (CF400A) Loại mực: Laser màu đen Máy dùng: HP Color LaserJet Pro M252n (B4A21A)	CF400A	HP	G20	Hộp	2	
112	HP 201A Cyan Original LaserJet Toner Cartridge (CF401A) – Hộp mực LaserJet màu xanh	Mã mực: HP 201A Cyan Original LaserJet Toner Cartridge (CF401A) Loại mực: Laser màu xanh Máy dùng: HP Color LaserJet Pro M252n (B4A21A)	CF401A	HP	G20	Hộp	1	
113	HP 201A Yellow Original LaserJet Toner Cartridge (CF402A) – Hộp mực LaserJet màu vàng	Mã mực: HP 201A Yellow Original LaserJet Toner Cartridge (CF402A) Loại mực: Laser màu vàng Máy dùng: HP Color LaserJet Pro M252n (B4A21A)	CF402A	HP	G20	Hộp	1	
114	HP 201A Magenta Original LaserJet Toner Cartridge (CF403A) – Hộp mực LaserJet màu đỏ	Mã mực: HP 201A Magenta Original LaserJet Toner Cartridge (CF403A) Loại mực: Laser màu đỏ Máy dùng: HP Color LaserJet Pro M252n (B4A21A)	CF403A	HP	G20	Hộp	1	
115	Giá treo micropipet dạng thẳng đứng	Vật liệu nhựa. Dạng thẳng đứng có thể tháo rời một cách dễ dàng. Có thể treo đến 6 Micropipette đơn kênh hoặc đa kênh đồng thời	LHP-PS01	Phoenix Instrument hoặc tương đương	G20	Cái	1	
116	Giá phơi ống nghiệm	Giá phơi dụng cụ 60 vị trí cho ống nghiệm + 5 vị trí cho bình Có khay hứng đi kèm Vật liệu: thép không gỉ Kích thước: 420 x 160 x 610 mm	7405500	Witeg hoặc tương đương	G20	Cái	2	
117	Pallet nhựa tải trọng nặng, lõi thép	Chất liệu: HDPE/PPC, lõi thép Kích thước: 1500 x 1500 x 150 mm Tải tĩnh (max): 4.000 Kg Tải động (max): 10.000 Kg Tải trọng trên kệ: 2.000 Kg Màu sắc: xanh.	HL-1515-SH	Linki hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	100	
118	Khay nhựa chống tĩnh điện	Khay nhựa chống tĩnh điện Kích thước ngoài: 620 x 430 x 200 mm Kích thước trong: 580 x 395 x 195 mm	23	Linki hoặc tương đương	Việt Nam	Cái	300	

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã tham khảo	Hãng tham khảo	Xuất xứ tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
119	Kéo cắt tôn	Kéo cắt tôn thạch cao mỏ xéo Chất liệu: hợp kim thép Chiều dài: 10 inch/250mm Cắt thép tấm cán nguội độ dày 1.25mm Cắt thép tấm inox độ dày 0.7mm	K0074	Kapusi hoặc tương đương	OECD	Cái	2	
120	Màng bọc PE	- Màu trắng - Khổ rộng 50 cm - Quy cách: 3kg/cuộn			Asia	Cuộn	50	
121	Giấy thấm dầu	Vật liệu: 100% Polypropylene, dạng heavy weight, màu trắng Bản rộng 41cm, chiều dài 46m. Khả năng thấm hút: 1120L-150L/cuộn	OSW-91	FyterTech (NPS Corp) hoặc tương đương	G20	Cuộn	150	



Handwritten signature or mark.

Ghi chú:

- Nhà thầu có thể chào đúng loại theo yêu cầu hoặc chào hàng tương đương.

Yêu cầu khác:

- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Đối với hàng nhập khẩu: Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Đối với hàng trong nước: Nhà thầu cung cấp giấy xuất xưởng của hàng hoá hoặc tài liệu có tính chất tương tự
 - + Đối với các loại hàng hoá có Hạn sử dụng (HSD) cụ thể, đề nghị nhà thầu cam kết hàng hoá phải còn HSD tối thiểu 6 tháng trước ngày nghiệm thu hàng hoá.
- Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa hoặc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

****Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.***

